Kc T.T. Hoa

Hoa
29/5

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

****

LIÊN SỞ
TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

****

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
7832
29/5 6

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ II NĂM 2006

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH **LIÊN SỞ** **TÀI CHÍNH-XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 970 **/TB-TC-XD**	*Quy Nhơn, ngày* 19 *tháng 5 năm 2006*

THÔNG BÁO
Giá Vật liệu xây dựng qúy II năm 2006

Căn cứ Thông tư số 38/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 26/4/2004 của Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng: Hướng dẫn việc thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư xây dựng.

Qua theo dõi khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định; Liên Sở Tài chính- Xây dựng đã thống nhất thông báo giá vật liệu xây dựng quý II/2006 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng:

Giá vật liệu xây dựng quý II/2006 được quy định tại các bảng phụ lục số 1 đến phụ lục số 15 (có chi tiết gửi kèm theo).

Mức giá VLXD tại các Phụ lục nêu trên là giá tối đa, đề nghị các cơ quan, đơn vị khi thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành cần căn cứ vào giá mua thực tế theo hoá đơn đỏ do Bộ Tài chính phát hành để làm cơ sở thanh toán nhưng không được vượt quá mức giá đã thông báo.

Các mức giá vật liệu xây dựng thông báo tại các Bảng phụ lục là mức giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện đồng bằng, miền núi (kể cả từ nơi mua vật liệu xây dựng) trong phạm vi 10km. Trừ các trường hợp có ghi chú mức giá áp dụng cho từng vùng, từng địa điểm (đã có ghi cụ thể trong phụ lục giá).

Đối với loại vật liệu xây dựng không có trong Thông báo giá của Liên Sở Tài chính - Xây dựng, thì chủ đầu tư và đơn vị nhận thầu xây lắp căn cứ vào giá mua thực tế theo hoá đơn đỏ của Bộ Tài chính nhưng phải phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu xây dựng cho công trình và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này.

Riêng các loại vật liệu xây dựng khai thác tại chỗ, mức giá cụ thể do hai bên A và B thống nhất đề nghị và phải được Phòng Tài chính huyện, thành phố thẩm tra xác nhận mới được thanh toán .

2. Cước vận chuyển, bốc xếp vật liệu xây dựng:

Đối với cước bốc xếp và vận chuyển vật liệu xây dựng được áp dụng tính thêm cho những trường hợp sau:

a) Cước bốc xếp: bên mua chịu thì được tính thêm 6.000đ/tấn/lần

b) Cước vận chuyển:

- Tính cho công trình xây dựng cách xa trung tâm huyện (kể cả từ nơi mua VLXD) trên 10km, thì đơn giá VLXD được tính bổ sung cước vận tải cho kilômét thứ 11 trở lên.

Căn cứ vào tổng số quãng đường (km) thực tế vận chuyển VLXD, các đơn vị có trách nhiệm đối chiếu khớp đúng với cự ly và mức cước vận tải từng loại đường đã quy định tại Bảng phụ lục số 1 kèm theo Quyết định số 29/2006/QĐ-UB ngày 15/3/2006 và Quyết định đính chính số 408/QĐĐC-UBND ngày 18/4/2006 của UBND tỉnh Bình Định để tính bổ sung cước vận tải đưa vào đơn giá VLXD trên. Số kilômét vận chuyển VLXD được tính bổ sung cước vận tải bằng tổng số (km) vận chuyển thực tế trừ (-) cho cự ly 10km đã tính trong đơn giá VLXD.

- Đối với loại VLXD khác không có tại địa phương (các huyện, thành phố), các đơn vị phải đặt mua hàng tại Quy Nhơn hoặc nơi khác và vận chuyển hàng đến chân công trình xây lắp, thì được tính mức cước vận chuyển hàng theo Quyết định số 29/2006/QĐ-UB ngày 15/3/2006 và Quyết định đính chính số 408/QĐĐC-UBND ngày 18/4/2006 nêu trên.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị có văn bản báo cáo để Liên Sở Tài chính- Xây dựng nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH GIÁM ĐỐC	SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH PHÓ GIÁM ĐỐC
KS. Nguyễn Ngọc Trai	Nguyễn Thị Thuỳ Bông

Nơi nhận:
- Cục QL giá-BTC
- Bộ xây dựng
- VPTU-UBND tỉnh
- Kho bạc Nhà nước tỉnh
- Sở Xây dựng (2b)
- Lưu VP-NS-TCHCSN-TCĐT,VG(6b)

MỤC LỤC
THÔNG BÁO GIÁ VLXD QUÝ II/2006

Phụ lục	Nội dung	Số trang
Phụ lục 1	Giá xi măng, vôi, bột màu, cát, gỗ, kính...	1 → 3
Phụ lục 2	Giá các loại sản phẩm đá, gạch xây các loại	4 → 7
Phụ lục 3	Giá các loại sản phẩm gạch ốp, gạch lát	8 → 12
Phụ lục 4	Các loại sản phẩm thiết bị vệ sinh	13
Phụ lục 5	Giá sản phẩm sơn các loại	14 → 18
Phụ lục 6	Giá các loại cửa	19 → 20
Phụ lục 7	Các loại sản phẩm xà gồ, tấm lợp, tấm trần, khung, ván	21 → 23
Phụ lục 8	Giá vật tư điện dân dụng	24 → 28
Phụ lục 9	Đơn giá sản phẩm dây và cáp điện CADIVI	29 → 38
Phụ lục 10	Đơn giá cột bê tông ly tâm	39 → 40
Phụ lục 11	Sản phẩm cống bê tông cốt thép ly tâm	41 → 44
Phụ lục 12	Giá các loại ống nước nhựa	45 → 75
Phụ lục 13	Giá ống nước sắt tráng kẽm	76 → 89
Phụ lục 14	Sản phẩm sắt thép các loại	90 → 91
Phụ lục 15	Đơn giá bảo quản lâm sản, phòng chống mối mọt	92

PHỤ LỤC SỐ 1

Giá xi măng, vôi, bột màu, cát, gỗ, kính, ... (Quý II năm 2006)
Kèm theo thông báo số 970 /TB-TC-XD ngày 19 tháng 5 năm 2006
Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	**XI MĂNG**			
1	- PCB 40 Nghi Sơn	đ/tấn	763.636	Giá giao trên phương tiện bên mua tại kho Cảng Quy Nhơn
2	- PCB 40 Chinfon	"	745.455	"
3	PCB40 Hà Tiên 1	đ/tấn	740.909	Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy xi măng Bình Định (Diêu Trì - Tuy Phước)
4	- PCB 40 Holcim	đ/tấn	809.090	Giá giao trên phương tiện bên mua tại Quy Nhơn
5	- Xi măng trắng Thái Bình	đ/kg	1.636	Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
6	**Xi măng Kim Đỉnh**			
a	* - PCB 30 Kim Đỉnh	đ/tấn	745.455	Giá tại chân công trình ở TP Quy Nhơn trên phương tiện bên bán
	- PCB 40 Kim Đỉnh	"	763.636	"
	- PC 40 Kim Đỉnh	"	831.818	"
b	* - PCB 30 Kim Đỉnh	đ/tấn	781.818	Giá tại chân công trình ở huyện đồng bằng trên phương tiện bên bán
	- PCB 40 Kim Đỉnh	"	800.000	"
	- PC 40 Kim Đỉnh	"	863.182	"
c	* - PCB 30 Kim Đỉnh	đ/tấn	800.000	Giá tại chân công trình ở các huyện miền núi trên phương tiện bên bán
	- PCB 40 Kim Đỉnh	"	818.181	"
	- PC 40 Kim Đỉnh	"	886.364	"
7	- PCB 30 Hoàng Thạch	đ/tấn	754.545	Giá tại chân công trình trên địa bàn TP Quy Nhơn và thị trấn Bình Định
8	- PCB 30 Bỉm Sơn	"	745.455	"
9	- PCB 30 Bút Sơn	"	736.364	"
10	- PCB 30 Ngũ hành Sơn	đ/tấn	763.182	Giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
11	Xi măng BINHDINH CONSTREXIM			
	- PCB 30 Bình Định (Nhãn hiệu Con Cọp)	đ/tấn	727.273	Giá trên phương tiện bên mua tại kho bên bán
	- PCB 40 Bình Định (Nhãn hiệu Con Cọp)	"	740.909	"
12	**Xi măng Sông Gianh**			
	- PCB Sông Gianh	đ/tấn	745.455	Giá bán trên phương tiện bên mua tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
	- PCB 40 Sông Gianh	"	772.727	"

III	**Vôi các loại**			Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
1	- Vôi cục, vôi dẻo	đ/kg	636	"
	- Vôi nghiền	"	236	"
	- Vôi nước xuất khẩu	"	545	"
IV	**Bột màu các loại**			Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
1	- Bột màu ve thường	đ/kg	20.000	"
2	- Bột màu chu, đỏ, vàng	"	12.000	"
3	- Bột màu làm Granitô	đ/kg	30.000	"
4	- Bột đá	đ/kg	564	"
5	- Đá rửa	đ/kg	564	"
V	**Cát các loại:** Cát xây	đ/m^3	29.000	Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
	Cát tô	đ/m^3	50.000	"
VI	**Gỗ xẻ các loại:**			Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
	Gỗ nhóm 3: Dổi	đ/m^3	6.140.000	"
	Gỗ nhóm 3: Chò	đ/m^3	5.880.000	"
	Gỗ nhóm 4	đ/m^3	3.500.000	"
	Gỗ nhóm 5	đ/m^3	3.300.000	"
	Gỗ nhóm 6 + 7	đ/m^3	2.900.000	"
VII	**Kính xây dựng các loại**			Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
	Kính trắng 3 ly Việt Nam	đ/m^2	32.868	"
	Kính trắng 5 ly liên doanh Việt Nhật	"	40.909	"
	Kính 5 ly màu nâu (trà) liên doanh Việt Nhật	"	59.091	"
	Kính 5 ly màu xanh liên doanh Việt Nhật	"	54.545	"
	Kính 5 ly màu đen liên doanh Việt Nhật	"	59.091	"
	(giá kính trên đã bao gồm công cắt kính)			
VIII	**Các loại vật tư khác**			Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
	Lam thông gió 20x20	đ/cái	1.000	"
	Lam thông gió 20x40	đ/cái	2.000	"
	Chổi đót (nạc)	đ/kg	10.000	"
	A dao	"	9.000	"
	Keo dán tường	"	18.000	"
	Cây tre	đ/cây	8.000	"
	Cọc tre phi 8-10; L=3m	đ/cọc	5.000	"
	Cọc tre phi 8-10; L=2m	đ/cọc	3.000	"

Cây chống phi 8-10;l4m	đ/cây	12.000	"
Cây chống phi 11-13; L=4m	đ/cây	16.000	"
Cây chống phi 14-16; L=4,5	"	22.000	"
Trụ sứ lan can Loại lớn	đ/cái	4.600	"
Trụ sứ lan can loại trung	đ/cái	3.100	"
Trụ sứ lan can loại nhỏ	đ/cái	1.600	"
Dây dù bản rộng	m	6.000	"
Dây thừng (bằng sợi gai)	đ/kg	10.500	"
Dây thừng (bằng sợi nhựa)	"	8.000	"
Xăng dầu các loại			
Xăng không chì Mogas - 92	đ/lít	8.354,545	Giá bán trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty xăng dầu Bình Định, các Đại lý, Tổng Đại lý bán lẻ cho Công ty (từ ngày 01/4/2006 đến trước 20giờ ngày 27/4/2006)
Xăng không chì Mogas - 90	"	8.163,636	"
Diezen 0,5%S	đ/lít	6.600,000	"
Dầu hoả dân dụng	"	6.954,545	"
Mazút 3%S	đ/kg	4.954,545	"
Phí xăng dầu			
Xăng không chì Mogas - 92	đ/lít	500	
Xăng không chì Mogas - 90	"	500	
Diezen 0,5%S	đ/lít	300	
Dầu hoả dân dụng	"	0	
Mazút 3%S	đ/kg	0	
Xăng không chì Mogas - 92	đ/lít	9.745,455	Giá bán trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty xăng dầu Bình Định, các Đại lý, Tổng Đại lý bán lẻ cho Công ty (Từ 20giờ ngày 27/4/2006 trở đi)
Diezen 0,5%S	đ/lít	7.045,455	"
Dầu hoả dân dụng	"	7.318,182	"
Phí xăng dầu			
Xăng không chì Mogas - 92	đ/lít	500	
Diezen 0,5%S	đ/lít	300	
Dầu hoả dân dụng	"	0	

PHỤ LỤC SỐ 2

Giá các loại sản phẩm đá, gạch xây quý II năm 2006
Kèm theo thông báo số 370/TB-TC-XD ngày 19 tháng 5 năm 2006
Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Loại vật liệu	Đvt	Đơn giá			
I	- **Gạch ngói các loại**					
1	**Gạch thủ công thị trường**		**Giá tại hiện trường xây lắp TP Quy Nhơn và trung tâm các huyện trong phạm vi 10km**			
			Quy Nhơn	Đồng bằng	H.Tây Sơn	Miền núi
	- 6 lỗ loại 220x105x95	đ/viên	445,45	445,45	405,45	519,45
	- 6 lỗ loại 210x105x95	"	427,27	427,27	387,27	501,27
	- 6 lỗ loại 200x106x95	"	409,09	409,09	369,09	483,09
	- Gạch thẻ (loại 02 lỗ) 200x95x55	"	200,00	200,00	160,00	274,00
	- Gạch lá nem	"	363,64	363,64	323,64	437,64
	- Gạch hoa xi măng	"	1.363,64	1.363,64	1.363,64	1.437,64
2	**Gạch Tuy Nen Mỹ Quang**		Giá bán trên p/tiện bên mua tại kho bên bán Đ/chỉ: Trung Thành, Mỹ Quang, Phù Mỹ, BĐịnh			
	Gạch 6 lỗ A 220 x 135 x 100	đ/viên	514,00			
	Gạch 6 lỗ A 220 x 130 x 90	"	490,00			
	Gạch 6 lỗ A 200 x 130 x 90	"	445,00			
	Gạch 6 lỗ A1/2 110 x 135 x 100	"	264,00			
	Gạch 6 lỗ A1/2 100 x 130 x 90	"	238,00			
	Gạch 2 lỗ A 220 x 100 x 60	"	330,00			
	Gạch 2 lỗ A 200 x 90 x 55	"	310,00			
	Gạch đặc A 220 x 100 x 60	"	713,64			
	Gạch đặc A 200 x 90 x 50	"	670,00			
3	**Gạch Tuy Nen Bình Định**		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán			
	Gạch 6 lỗ loại A (220 x 135 x 100)	đ/viên	514,00			
	Gạch 6 lỗ loại A (110 x 135 x 100)	"	275,00			
	Gạch 6 lỗ loại A (200 x 130 x 90)	"	445,00			
	Gạch 6 lỗ loại A (100 x 130 x 90)	"	238,00			
	Gạch 4 lỗ loại A (200 x 90 x 90)	"	330,00			
	Gạch 4 lỗ loại A (100 x 90 x 90)	"	170,00			
	Gạch 2 lỗ loại A (220 x 105 x 60)	"	330,00			
	Gạch 2 lỗ loại A (200 x 90 x 50)	"	310,00			
	Gạch đặc A (200 x 90 x 50)	"	670,00			
	Gạch nem tàu A (280 x 280 x 30)	"	2.520,00			
	Gạch con sâu A 42 viên/m2	"	1.220,00			
	Gạch 6 cạnh A (200 x 200 x 30) (29 viên/m^2)	"	1.620,00			
	Gạch 8 cạnh A (21viên/m^2)	"	1.770,00			
	Gạch 4 cạnh A (21 viên/m^2)	"	440,00			
	Gạch trang trí 2 lỗ A (200x90x50)	"	675,00			

4	**Gạch Tuy nen Hoài Nhơn**		Giá bán tại kho bên bán Đ/chỉ: Diễn Khánh, Hoài Đức, Hoài Nhơn, BĐinh
	* **Gạch 6 lỗ**		
	6 lỗ T (220 x 135 x 100)	đ/viên	486,364
	6 lỗ V (220 x 135 x 100)	"	472,272
	6 lỗ T (200 x 130 x 90)	"	440,909
	6 lỗ V (200 x 130 x 90)	"	427,273
	6 lỗ (110 x 135 x 100)	"	254,545
	6 lỗ (100 x 130 x 90)	đ/viên	227,273
	* **Gạch 2 lỗ**		
	2 lỗ (220 x 60 x 100)	đ/viên	330,000
	2 lỗ (200 x 50 x 90)	đ/viên	310,000
	* **Gạch đặc**		
	(220 x 60 x 100)	đ/viên	636,364
	(200 x 50 x 90)	"	590,909
5	**Gạch Tuy nen Nhơn Tân**		Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy
	Gạch 2 lỗ nhỏ (200 x 90 x 50) loại 1	đ/viên	291,0
	Gạch 2 lỗ lớn (220 x 100 x 60) loại 1	"	313,0
	Gạch 6 lỗ nhỏ (200 x 130 x 90) loại 1	"	426,0
	Gạch nửa 6 lỗ nhỏ (100 x 130 x 90) loại 1	"	220,0
	Gạch 6 lỗ lớn (220 x 135 x 100) loại 1	"	514,0
	Gạch nửa 6 lỗ lớn (100 x 135 x 100) loại 1	"	268,0
6	Các loại sản phẩm gạch của Cty xây dựng-PTĐT Bình Định		Giá bán trên p/tiện bên mua tại kho bên bán Địa chỉ: Lô A 7A khu công nghiệp Phú Tài
a	Gạch Block		
	Gạch xây bê tông M35 - 135 TCVN		
	Gạch 01 lỗ 100x135x190	đ/viên	520
	Gạch xây bê tông M35 - 190 TCVN		
	Gạch 03 lỗ 390x190x190	đ/viên	3.410
	Gạch lát bê tông con sâu màu đỏ, vàng		
	M 200 - 60 TCVN (Loại con sâu 38v/m^2)	đ/viên	1.160
	Gạch lát bê tông tay vợt màu đỏ, vàng		
	M 200 - 60 TCVN (Loại tay vợt 35v/m^2)	đ/viên	1.250
	Gạch lát bê tông con sâu màu xanh		
	M 200 - 60 TCVN (Loại con sâu 38v/m^2)	đ/viên	1.360
	Gạch lát bê tông tay vợt màu xanh		
	M 200 - 60 TCVN (Loại con sâu 35v/m^2)	đ/viên	1.450
b	Gạch lát tự chèn M200 công nghệ mới (đạt chất lượng theo tiêu chuẩn: TCVN 6355 - 1:1998)		
	Gạch vuông (250 x 250 x 45)mm Độ bền nén: 20,39N/mm2 Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (16viên/m^2)	đ/m^2	68.182
	Gạch ba góc Độ bền nén: 20,39N/mm2 Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (25viên/m^2)	đ/m^2	77.273
	Gạch lục giác Độ bền nén: 20,39N/mm2 Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (25viên/m^2)	đ/m^2	77.272

7	**Sản phẩm Gạch lát tự chèn công nghệ mới của Chi nhánh Công ty TNHH An Thành**		**Giá bán trên phương tiện bên mua tại 40 Tháp Đôi - Đống Đa - TP Quy Nhơn**
a	Gạch vuông: Quy cách 250 x 250 x 45mm (Cường độ chịu nén >, ≥ 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (16viên/m^2)	đ/m^2	77.272
b	Gạch Zichzắc: Quy cách 245 x 215 x 45mm (Cường độ chịu nén >, ≥ 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (40viên/m^2)	đ/m^2	86.363
c	Gạch ba góc: Quy cách 3x(3/2 x70x70)x45mm (Cường độ chịu nén >, ≥ 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (24viên/m^2)	đ/m^2	86.363
d	Gạch lục giác: Quy cách 2x(1/2x(295+155)x139)x45mm (Cường độ chịu nén >, ≥ 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (16viên/m^2)	đ/m^2	81.136
e	Gạch gốc cây; Quy cách 1.000x1.000x60mm (Cường độ chịu nén >, = 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng	đ/m^2	109.090
II	**Đá xây dựng các loại**		
1	**Đá chẻ (đá chẻ thị trường)**		Giá VLXD tại hiện trường xây lắp

		Quy Nhơn, An nhơn Tuy Phước	Hoài Ân Hoài nhơn	Tây Sơn Phù Cát Phù Mỹ	Huyện Miền núi
20 x 20 x 15	đ/viên	1.905	2.105	2.005	2.305
20 x 25 x 15	"	2.286	2.486	2.386	2.686

2	**Sản phẩm của Công ty TNHH-XD Thuận Đức**		Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng của Công ty ở núi Sơn Triều-thôn Phú Mỹ-Phước Lộc-Tuy Phước
*	**Đá máy:**		
	Đá 1 x 2	đ/m^3	107.143
	Đá 2 x 4	"	90.476
	Đá 4 x 6	"	69.048
	Đá 0,5 x 1	"	85.714
	Đá < 0,5 (đá bụi)	"	33.333
3	**Sản phẩm của Công ty Phú Tài**		Giá trên P/tiện bên mua tại đội sản xuất của Cty Địa chỉ: mỏ đá Sơn Triều-Nhơn Hoà-An Nhơn-BĐ
*	**Đá máy:**		
	Đá 1 x 2	đ/m^3	104.615
	Đá 2 x 4	"	90.476
	Đá 4 x 6	"	69.048
	Đá 0,5 x 1	"	57.142
	Đá < 0,5 x 1 (đá mạt)	"	33.333
4	**Sản phẩm của Công ty CTGT 504 (đá máy)**		Giá tại mỏ Vạn Mỹ trên phương tiện bên mua Địa chỉ: Km 1215 Quốc lộ 1A Phước Lộc-Tuy Phước
	Đá 1 x 2	đ/m^3	107.143
	Đá 2 x 4	"	90.476
	Đá 4 x 6	"	69.048
	Đá 0,5 x 1	"	85.714

5	**Sản phẩm của Công ty QLGT thuỷ bộ**		Giá tại Nhơn Hoà-An Nhơn trên phương tiện bên mua
	Đá 1 x 2 (đá dăm máy)	đ/m^3	90.476
	Đá 2 x 4 (đá dăm máy)	"	80.952
	Đá 4 x 6 (đá dăm máy)	"	57.143
	Đá 0,5 x 1 (đá dăm máy)	"	76.190
	Đá < 0,5 x 1 (đá mạt) (đá dăm máy)	"	38.095
6	**Sản phẩm của Công ty QL& SCĐB Bình Định (đá máy)**		Giá tại mỏ đá Bình Đê Km 1125 Qlộ 1A trên phương tiện bên mua
	Đá 1 x 2	đ/m^3	107.143
	Đá 2 x 4	"	90.476
	Đá 0,5 x 1	"	80.952
	Đá < 0,5 x 1	"	42.857
			Giá tại mỏ đá Nhơn Hoà Km 18 Qlộ 19 trên phương tiện bên mua
	Đá 1 x 2	đ/m^3	104.762
	Đá 2 x 4	"	85.714
	Đá 4 x 6	"	66.667
	Đá 0,5 x 1	"	80.952
	Đá < 0,5 x 1	"	42.857
7	**Sản phẩm của Công ty XD-PTĐT Bình Định**		Giá trên phương tiện bên mua tại KV6, Phường Bùi Thị Xuân - QN
	Đá 1 x 2 máy	đ/m^3	89.524
	Đá 2 x 4 máy	"	80.952
	Đá 4 x 6 TC	"	39.048
	Đá 0,5 x 1 máy	"	38.095
8	**Sản phẩm của Công ty TNHH XDTH An Bình (đá máy)**		Giá trên phương tiện bên mua tại Tân Hoà- Nhơn Hoà-An Nhơn
	Đá 1 x 2	đ/m^3	95.000
	Đá 2 x 4	"	80.000
	Đá 4 x 6	"	55.000
	Đá 0,5 x 1	"	60.000
	Đá < 0,5 x 1 (đá mạt)	"	35.000

PHỤ LỤC SỐ 3

Giá các loại sản phẩm gạch ốp, gạch lát - Quý II năm 2006

Kèm theo thông báo số 790/TB-TC-XD ngày 19 tháng 5 năm 2006

Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Loại vật liệu	Đvt	Đơn giá		
			Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km		
I/	**Gạch Đồng Tâm**				
*	**Gạch men lát nền 30x30cm /11viên/thùng**		Loại 1	Loại 2	
	Mã số: 300, 376, 390, 391, 392	đ/viên	6.000	4.600	
	3109	"	4.600	4.100	
	399, 3130, 3147, 3148, 3149	"	6.000	5.400	
	388, 3110	"	6.000	4.100	
	3089	"	5.100	4.500	
	3107	"	6.000	4.500	
	3605, 3613	"	4.800	4.400	
	3603	"	4.900	4.500	
	3106	"	6.900	5.900	
	3604, 3607	"	4.100	3.800	
	3059, 3602, 3609, 3121, 3137, 3138, 3150, 3151, 3152, 3606, 3608, 3610, 3611, 3612	"	6.000	5.400	
	3601, 3105	"	6.000	4.100	
	3618	"	7.100	4.600	
	3049	"	6.000	4.600	
	3099	"	4.900	4.500	
	3H01, 3H04, 3H10, 3H11, 3H12, 3H14, 3H15, 3H16	"	5.600	5.200	
	3H03, 3H06, 3H07, 3H08, 3H09	"	5.600	4.100	
	3H02	"	5.600	4.600	
	3CT17, 3CT18, 3CT19, 3CT20, 3CT21, 3CT22, 3CT23, 3CT24, 3CT25, 3CT26	"	4.900	4.500	
	3H13, 3H17, 3H18, 3H19, 3H20, 3H21, 3H22, 3H23	"	5.600	5.200	
	3M02, 3M04, 3M05, 3M07, 3M08, 3M09, 3M11, 3M13, 3M14, 3M16, 3M17, 3M18, 3M19, 3M20	"	8.300		
	3M06, 3M10, 3M12	"	8.800		
*	**Gạch men lát nền & ốp tường 25x25cm /16viên/thùng**		Loại 1	Loại 2	
	Mã số: 25511	đ/viên	4.400	4.000	
	25501, 25502, 25503, 25505, 25508, 25509, 25510, 25512, 25513, 25514	"	4.400	4.000	
	25504, 25516, 25594, 25517, 25518				
	25593, 25595				
*	**Gạch men lát nền 20x20cm /25viên/thùng**		Loại 1	Loại 2	
	Mã số: 206	đ/viên	3.000	2.800	
	201, 203, 213, 225, 229, 231, 239, 240, 241, 243	"	2.600	2.400	
	214, 224	"	2.100	1.900	
	223	"	2.100	1.900	
	237, 238, 244, 246	"	2.300	2.100	
	245, 247, 248, 235	"	2.300	2.100	
	207, 227, 232, 233, 234	"	2.600	2.400	

	230, 204, 208	đ/viên	3.000	2.800
	236	"	2.800	2.500
	212	"	2.200	2.000
	228	"	2.300	2.100
*	**Gạch granite bóng kiếng 30x30cm /11viên/thùng**		Loại 1	Loại 2
	Mã số: Xà cừ 032, xà cừ 034, xà cừ 036, xà cừ 038, xà cừ 040	đ/viên	16.200	13.700
*	**Gạch granite 15x30cm /10viên/thùng**		Loại 1	Loại 2
	Mã số: 3DK09, 3DK11, 3DK13	đ/viên	3.900	3.500
*	**Gạch granite 30x30cm /11viên/thùng**		Loại 1	Loại 2
	Mã số: 3DK01, 3DK03, 3DK05, 3DK07, 3DK15, 3DK17, 3DK19, 3DK21	đ/viên	7.100	6.400
	3GE29, 3GE63, 3GE65	"	8.600	7.700
	3CA25, 3CA57, 3CA59	"	6.100	5.500
	3DM06, 3DM07, 3GA61	"	7.100	6.400
	3DM01, 3DM05	"	7.100	6.400
	3GCT151	"	6.100	5.500
*	**Gạch granite 33x33cm /11viên/thùng**		Loại 1	Loại 2
	Mã số: Cà Ná 01, Cà Ná 02, Cà Ná 03	đ/viên	10.500	
II/	**Gạch Granite COSEVCO 7**		Giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định	
1	**Gạch 30 x 30 cm (C3)**			
a	**Mã Sản phẩm: 07, 09, 20**		Loại 1	Loại 2
	MA: Loại bóng mờ, có vát cạnh	đ/m^2	60.364	48.291
	B: Loại bóng kính, có vát cạnh	"	100.000	80.000
2	**Gạch 40 x 40 cm (C4)**			
a	**Mã Sản phẩm: 07, 09, 20**		Loại 1	Loại 2
	MA: Loại bóng mờ, có vát cạnh	đ/m^2	63.636	50.909
	B: Loại bóng kính, có vát cạnh	"	109.091	87.273
b	**Mã Sản phẩm: 16, 27, 29, 30**		Loại 1	Loại 2
	MA: Loại bóng mờ, có vát cạnh	đ/m^2	72.636	58.109
	B: Loại bóng kính, có vát cạnh	"	118.273	94.618
c	**Mã Sản phẩm: 06, 11, 35**		Loại 1	Loại 2
	MA: Loại bóng mờ, có vát cạnh	đ/m^2	81.636	65.309
	B: Loại bóng kính, có vát cạnh	"	127.455	101.964
d	**Mã Sản phẩm: 04, 05, 21, 31**		Loại 1	Loại 2
	MA: Loại bóng mờ, có vát cạnh	đ/m^2	90.636	72.509
	B: Loại bóng kính, có vát cạnh	"	136.636	109.309
e	**Mã Sản phẩm: 23, 34, 37**		Loại 1	Loại 2
	MA: Loại bóng mờ, có vát cạnh	đ/m^2	99.636	79.709
	B: Loại bóng kính, có vát cạnh	"	145.818	116.655
f	**Mã Sản phẩm: 38**		Loại 1	Loại 2
	B: Loại bóng kính, có vát cạnh	đ/m^2	155.000	124.000
3	**Gạch 50 x 50 cm (C5)**			
a	**Mã Sản phẩm: 07, 09, 20**		Loại 1	Loại 2
	MA: Loại bóng mờ, có vát cạnh	đ/m^2	72.727	58.182
	B: Loại bóng kính, có vát cạnh	đ/m^2	118.182	94.545

b	**Mã Sản phẩm: 16, 27, 29, 30**		Loại 1	Loại 2	
	MA: Loại bóng mờ, có vát cạnh	đ/m²	81.727	65.382	
	B: Loại bóng kính, có vát cạnh	"	127.364	101.891	
c	**Mã Sản phẩm: 06, 11, 35**		Loại 1	Loại 2	
	MA: Loại bóng mờ, có vát cạnh	đ/m²	90.727	72.582	
	B: Loại bóng kính, có vát cạnh	"	136.545	109.236	
d	**Mã Sản phẩm: 04, 05, 21, 31**		Loại 1	Loại 2	
	MA: Loại bóng mờ, có vát cạnh	đ/m²	99.727	79.782	
	B: Loại bóng kính, có vát cạnh	"	145.727	116.582	
e	**Mã Sản phẩm: 23, 34, 37**		Loại 1	Loại 2	
	MA: Loại bóng mờ, có vát cạnh	đ/m²	108.727	86.982	
	B: Loại bóng kính, có vát cạnh	"	154.909	123.927	
f	**Mã Sản phẩm: 38**		Loại 1	Loại 2	
	B: Loại bóng kính, có vát cạnh	đ/m²	164.091	131.273	
III/	**Gạch ROYAL của Công ty TNHH gạch men Hoàng Gia**		Giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định		
A	- Gạch men ốp tường 20*25		Loại 1	Loại 2	Loại 3
	* Màu thường	đ/m²	45.000	43.364	38.455
	* Màu Đậm	"	49.909	47.455	42.545
B	- Gạch lát nền 30*30		Loại 1	Loại 2	Loại 3
	* Màu thường	đ/m³	46.636	45.000	45.000
	* Màu Đậm	"	49.909	47.455	47.455
IV/	**Sản phẩm Gạch men Ý Mỹ của Công ty liên doanh gạch men Ý Mỹ (TNHH)**		Giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định		
-	Kích thước 20x25cm:	đ/m²	Loại 1	Loại 2	Loại 3
+	Chủng loại: Trắng trơn; Mã số: 2500		46.364	44.545	41.818
+	Chủng loại: Nền trắng trơn; Mã số: 2502, 2510, 2511, 2517, 2522, 2543, 2545, 2551, 2554, 2557, 2558, 2561, 2562, 2563, 2571, 2573		47.273	45.455	41.818
+	Chủng loại: Màu nhạt; Mã số: 2521, 2530, 2538, 2555, 2556, 2575		48.182	46.364	41.818
+	Chủng loại: Vân mây; Mã số: 2559, 2564, 2565		50.000	48.182	42.727
+	Chủng loại: Màu đậm; Mã số: 2550, 2552, 2566		52.727	50.909	44.545
-	Kích thước 30x30cm:	đ/m²	Loại 1	Loại 2	Loại 3
+	Chủng loại: Màu nhạt; Mã số: 3002, 3011, 3051, 3076, 3077, 3078, 3079, 3080, 3081, 3082, 3083, 3084, 3086, 3087, 3088, 3089, 3090, 3091, 3093, 3094, 3095, 3100, 3121, 3122		50.455	48.636	46.364
+	Chủng loại: Màu đậm; Mã số: 3003, 3006, 3013, 3018, 3023, 3025, 3037, 3092, 3101, 3113		53.182	51.364	49.091
+	Chủng loại: Men mờ nhạt; Mã số: 3053, 3054, 3055, 3056, 3057, 3058, 3059, 3060, 3061, 3062, 3063, 3064, 3065, 3068, 3069, 3070, 3071, 3098, 3099		54.545	52.727	48.182
+	Chủng loại: Men mờ đậm; Mã số: 3066, 3067, 3072, 3097		57.273	55.455	49.091
-	Kích thước 40x40cm:	đ/m²	Loại 1	Loại 2	Loại 3
+	Chủng loại: Màu nhạt; Mã số: 4007, 4023, 4025, 4029, 4033, 4034, 4018, 4042, 4047, 4048	đ/m²	58.182	54.545	50.000

+	Chủng loại: Màu đậm; Mã số: 4001, 4002, 4003, 4006, 4009, 4022, 4014, 4017, 4010, 4040, 4044, 4045, 4046, 4049, 4050, 4058, 4059, 4060	đ/m²	61.818	57.273	52.727
+	Chủng loại: Màu đặc biệt; Mã số: 4032, 4051, 4052, 4053, 4054	đ/m²	64.545	60.909	55.455
V/	**Sản phẩm Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn của Công ty Thạch Bàn**		Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh		
	+ **Kích thước 30x30cm; Sản phẩm Mờ + Sần**				
	Mã số màu sắc: 001 - 008 - 028	đ/m²	82.727		
	Mã số màu sắc: 014 - 031 - 036	"	91.818		
	Mã số màu sắc: 010 - 018 - 043	"	100.909		
	+ **Kích thước 30x30cm; Sản phẩm Bóng**				
	Mã số màu sắc: 001 - 008 - 028	đ/m²	120.909		
	Mã số màu sắc: 014 - 031 - 036	"	134.545		
	Mã số màu sắc: 010 - 018 - 043	"	150.909		
V/	**Sản phẩm Gạch ốp lát Ceramic Cosevco của Công ty xây dựng & sản xuất vật liệu 75 Cosevco (sản phẩm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật IO 9001-2000 NO IIT 648.03.28 TC: 05-02-COSEVCO-BĐ**		Giá trên phương tiện bên mua của Nhà máy tại KCN Phú Tài thành phố Quy Nhơn		
	- Gạch ốp tường thông dụng: Quy cách: 20 x 25cm (20viên/m2)				
	+ Nhóm 1: B2017; B2020; B2022; B2023; B20...				
	Loại 1	đ/m²	41.200		
	Loại 2	"	39.327		
	Loại 3	"	37.455		
	+ Nhóm 2: T2001, T2007, T2009; T20...				
	Loại 1	đ/m²	40.732		
	Loại 2	"	38.859		
	Loại 3	"	36.986		
	Gạch ốp tường đặc biệt; Quy cách: 20 x 25cm (20viên/m2)				
	+ Nhóm 1: ĐB201; ĐB203; ĐB205; ĐB20...				
	Loại 1	đ/m²	44.009		
	Loại 2	"	42.136		
	Loại 3	"	40.264		
	+ Nhóm 2: TD202, TD204, TD206; TD20...				
	Loại 1	đ/m²	43.541		
	Loại 2	"	41.668		
	Loại 3	"	39.795		
	- Gạch lát nền thông dụng; Quy cách: 30 x 30cm (11viên/m2)				
	+ Nhóm 1: D3061; D30...				
	Loại 1	đ/m²	44.009		
	Loại 2	"	42.136		
	Loại 3	"	40.264		
	+ Nhóm 2: B3043, B3044, B3045; B3046; B30...				
	Loại 1	đ/m²	42.136		
	Loại 2	"	40.264		
	Loại 3	"	38.391		

	- Gạch lát nền đặc biệt; Quy cách: 30 x 30cm (11viên/m2)		
	+ Nhóm 1: ĐB301; ĐB303; ĐB305; ĐB 30...		
	Loại 1	đ/m^2	46.818
	Loại 2	"	44.945
	Loại 3	"	43.073
	+ Nhóm 2: TD302, TD304, TD306; TD30...		
	Loại 1	đ/m^2	44.945
	Loại 2	"	43.073
	Loại 3	"	41.200
	- Gạch lát nền thông dụng; Quy cách: 40 x 40cm (06viên/m2)		
	+ Nhóm 1: B4003; B4005;B 40...		
	Loại 1	đ/m^2	49.159
	Loại 2	"	47.286
	Loại 3	"	45.414
	+ Nhóm 2: T4002, T40...		
	Loại 1	đ/m^2	47.286
	Loại 2	"	45.414
	Loại 3	"	43.541
	- Gạch lát nền đặc biệt; Quy cách: 40 x 40cm (06viên/m2)		
	+ Nhóm 1: ĐB401; ĐB403; ĐB405; ĐB 40...		
	Loại 1	đ/m^2	51.968
	Loại 2	"	50.095
	Loại 3	"	48.223
	+ Nhóm 2: TD402, TD404; TD406; TD40...		
	Loại 1	đ/m^2	50.095
	Loại 2	"	48.223
	Loại 3	"	46.350

PHỤ LỤC SỐ 4

Các loại sản phẩm thiết bị vệ sinh (giá quý II năm 2006)
Kèm theo thông báo số /TB-TC-XD ngày tháng 5 năm 2006
Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Mặt hàng	Đvt	Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
1	**Sản phẩm thiết bị vệ sinh VIGLACERA (màu trắng)**		
	Xí bệt (kể cả phụ kiện kèm theo)		
	Bệt VI1T (PKTS Tay gạt, nắp Tulip)	đ/bộ	637.803
	Bệt VI3, VI3P (PK Ref.33 - 1 nút xả, nắp VI3)	"	799.803
	Bệt VI15 (PK Ref.33 - 1 nút xả, nắp Tulip)	"	783.803
	Bệt VI77 - Tulip, VT18 (PKTS - Tay gạt)	đ/bộ	731.530
	Bệt VI28 (PK siêu nhẹ - 1 nút xả, nắp Rose)	"	779.712
	Bệt VI105 (PK tay gạt, nắp tulip)	"	644.803
	Bệt VI108 (PK một nút xả, nắp 108)	"	779.712
	Bệt cụt VC11 (nắp Rose)	đ/bộ	275.803
	Bệt VC11 (nắp Tulip)	đ/bộ	282.803
	Két treo VI15 (PKTS - tay gạt)	"	254.803
	Bệt treo VI10 (PK18 - tay gạt)	đ/bộ	191.803
	Chậu rửa (không kể phụ kiện kèm theo)		
	Chậu góc VG1	đ/cái	120.803
	Chậu bàn dương VDL2M, CD1	đ/cái	279.803
	Chậu bàn âm CA1 + PK	"	303.803
	Chậu bàn âm CA1 + PK	"	279.803
	Chậu VTL2, VN9, VTL3, VTL3N, V02.8	đ/cái	134.803
	Chậu + chân VI5	đ/bộ	279.803
	Chậu VI2, VI3	đ/cái	187.803
	Chậu VI2N, VI3N	đ/cái	116.803
	Chân chậu VI2, VI2N, VI3, VI3N	đ/cái	107.803
	Vòi chậu (Bộ vòi chậu gồm: Thân vòi + dây cấp + Syphong + cụm xả)		
	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước (mã hiệu: VG 105)	đ/bộ	354.257
	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước (mã hiệu: VG 106)	"	299.712
	Sản phẩm khác		
	Xốm ST8	đ/cái	144.803
	Xốm ST4	đ/cái	103.803
	Vòi chậu, bidet Viglacera	đ/bộ	208.803
	Tiểu nữ Bide VB1, VB3	đ/cái	322.803
	Tiểu nam - TT1	đ/cái	144.803
	Tiểu nam - TT3, TT7	đ/cái	132.803
	Sứ phụ kiện Viglacera (8 chi tiết)	đ/bộ	303.803
	Gương tắm Thanh Trì (610x457x5)	"	205.803
	Sen tắm có vòi (mã hiệu: VG 501)	đ/bộ	426.985
	Ghi chú: Bộ sen gồm: Thân sen + chân sen + dây sen + bát sen + móc treo		
2	- Vòi tắm sen đơn Đài Loan	đ/bộ	90.000
	Vòi tắm sen Trung Quốc	"	70.000
3	- Gương treo 6 món Sài Gòn	đ/bộ	90.000
	Gương soi phòng tắm 3 món Sài Gòn	"	45.000
4	- Cổ ngỗng sành, cút Z; L	đ/cái	6.000
5	- ống Phibroximăng phi 100, dài 3m	đ/ống	49.000
	80, dài 3m	"	45.000
6	Bàn rửa Inox TQ 45x90	đ/cái	190.000
7	Lavabô rửa chén TQ (PK vòi cao)	đ/bộ	130.000

PHỤ LỤC SỐ 5

Giá sản phẩm sơn các loại - Quý II năm 2006

Kèm theo Thông báo số /TB-TC-XD ngày tháng 5 năm 2006

Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Mặt hàng và quy cách ký, mã hiệu	Đvt	Đơn giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
1	- **SƠN BẠCH TUYẾT:**		
	* **Sơn ALKYD:**		
	+ Đỏ, tím, đỏ nâu	đ/kg	36.424
	+ Trắng, Cam, Vàng đồng, Trắng xanh, Trắng xám, Tím mõn, Vàng cam, Vàng đồng đậm	"	36.321
	* **Các màu khác:**		
	+ Bạc, Dương, Yamaha, Nâu, Đen, Dầu bóng	đ/kg	35.758
	+ Xanh ngọc, Cẩm Thạch, Kem, Vert, Hồng phấn, Xám, Hoà bình, Vàng, Vàng chanh, Lá mạ, Xanh rêu, Vert mate, Cà phê sữa	"	33.593
	+ Dầu bóng	"	34.174
	+ Chống rỉ	"	26.470
	+ Sơn alkyd các màu	"	59.515
	* **Các loại sơn khác:**		
	+ Sơn lót (các màu)	đ/kg	28.073
	+ Dầu bóng 2K	"	87.924
	+ Meta (các màu)	"	48.303
	+ Sơn nước trắng (nội thất)	"	18.606
	+ Sơn nước trắng (ngoài trời)	"	20.606
	+ Sơn SHORT ALKYD (các màu)	đ/kg	44.061
	+ Sơn cầu đường (các màu)	"	30.424
	+ Sơn chống rỉ chịu mặn, sơn alkyd chịu mặn (các màu)	"	39.515
	+ Sơn EPOXY (các màu)	"	57.697
2	**SƠN Á CHÂU:**		
	- Sơn Alkyd đỏ, xanh	đ/kg	25.000
	- Sơn Alkyd các màu khác	"	22.000
	- Sơn chống rỉ	"	20.000
	- Sơn giao thông	"	45.000
	- Sơn chịu nhiệt và sơn công nghiệp	"	25.000
	- Sơn chống kiềm (tường)	"	22.000
3	**BỘT MATÍC:**		
	- Bột matic nặng	đ/kg	1.818
	- Bột matic nhẹ	"	1.364
	- Joton trắng	đ/kg	3.864
	- BT3 trắng	"	3.409
	- Angel trắng	"	3.295

PHỤ LỤC SỐ 5: (TIẾP THEO)

STT	Mặt hàng và Quy cách ký mã hiệu	Đơn vị tính	Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn	Định mức (cho 2 lớp)
4	**SƠN KOVA**			
	A Mastic và sơn nước trong nhà			
1	Mastic trong nhà cao cấp KOVA	đ/kg	5.818	25kg/30m^2
2	K203 màu nhạt	"	18.545	20kg/80m^2
	B Mastic và sơn chống thấm ngoài trời			
1	Mastic ngoài trời cao cấp KOVA	đ/kg	7.418	25kg/30m^2
2	K261 màu nhạt	"	35.273	20kg/95m^2
	C Sơn giao thông			
	Sơn nhiệt dẻo - Hotmelt - sơn phẳng (Trắng) (bột)	đ/kg	16.000	5,19kg/m2 (dày 1,5 -> 2ly)
	Sơn nhiệt dẻo - Hotmelt - sơn phẳng (Vàng) (bột)	"	18.000	"
	Sơn lót (KOVA) (dung môi)	"	48.000	4 -> 5m2/kg
	Hạt phản Quang (hạt)	"	20.000	

STT	Mặt hàng và Quy cách ký mã hiệu	Đơn vị tính	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	Ghi chú
5	**SƠN GIAO THÔNG NHIỆT DẺO PHẢN QUANG DPI DO CÔNG TY SIVICO CUNG CẤP**			
1	Sơn phẳng màu trắng	đ/kg	18.500	Đại tiêu chuẩn: BS 3262 hoặc 22-TCN 282-02
2	Sơn phẳng màu vàng	"	19.000	"
3	Sơn lót	đ/lít	48.000	"
4	Bi PQ rắc bề mặt	đ/kg	20.000	"

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn	Độ bao phủ kg#lít/m2 bao phủ/lớp
6	**SƠN NIPPON**			
	BỘT TRÉT			
1	SKIMCOAT (1 SAO) - Bột trét tường trong cao cấp	đ/kg	3.625	40kg#33m2/2lớp
2	SKIMCOAT (2 SAO) - Bột trét tường ngoài cao cấp	"	4.000	40kg#33m2/2lớp
	SƠN LÓT KẼM (1 lớp)			
1	VINILEX 5160 (Chống thấm, chống rêu mốc) Sơn kiềm gốc nước trong và ngoài nhà cao cấp	đ/kg	26.852	27kg#18lít/180m2/1lớp
2	VINILEX 5170 (Chống thấm, chống rêu mốc) Sơn kiềm gốc dầu trong và ngoài nhà cao cấp	đ/kg	41.214	28kg#20lít/240m2/1lớp
	SƠN NỘI THẤT (2 lớp)			
1	VATEX TRẮNG, MÀU SƠN VÔI kinh tế, độ phủ tuyệt vời	đ/kg	7.885	26kg#17lít/105m2/2lớp
2	MATEX - Chống rêu mốc, độ phủ tuyệt vời	"	15.556	27kg#18lít/108m2/2lớp
	SƠN NGOẠI THẤT (2 lớp)			
1	SUPPER MATEX (Chống thấm, chống rêu mốc) Chịu ảnh hưởng thời tiết khắc nghiệt	đ/kg	21.296	27kg#18lít/90m2/2lớp

PHỤ LỤC SỐ 5 (TIẾP THEO)

STT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn & trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km (từ ngày 01/01/2006)	BAO BÌ/ ĐỘ PHỦ Lý thuyết
7		**CÁC LOẠI BỘT TRÉT & SƠN ICI DULUX**			
A		BỘT TRÉT TƯỜNG			
	1	Bột trét tường cao cấp trong & ngoài trời **ICI CEMPUTTY - A 502 - 29130**	đ/kg	4.545	40kg/21m²/2 lớp
B		HỆ THỐNG SƠN CHỐNG THẤM NGOÀI TRỜI			
	1	Sơn phủ chống thấm chống rong rêu, nấm mốc có lợi ích kinh tế **ICI MAXILITE NGOÀI TRỜI - A 919 - LINE**	đ/kg	23.636	18L # 23,3kg/100m²/2 lớp
	2	**DULUX WEATHERRSHIELD - HÓA CHẤT TẨY RỬA DIỆT RÊU MỐC - A980 - 19260** Tẩy sạch và diệt rêu mốc tận gốc, tăng tuổi thọ cho màng sơn	đ/kg	17.273	5L # 6,2kg/25m²
C		HỆ THỐNG SƠN TRANG TRÍ TRONG NHÀ			
	1	Sơn trang trí cao cấp, bán bóng **DULUX PENTALITE, A 921 - LINE (màu chuẩn)**	đ/kg	27.727	18L # 23,2kg/120m²/2lớp
	2	Sơn trang trí trung cấp, có lợi ích kinh tế cao **ICI MAXILITE TRONG NHÀ, A 901 - LINE**	đ/kg	19.091	18L # 23,2kg/110m²/2 lớp
	3	Sơn trang trí trung cấp, có lợi ích kinh tế **ICI FARCO, A 948 - LINE**	đ/kg	11.818	18L # 24,1kg/80m²/2 lớp

PHỤ LỤC SỐ 5 (TIẾP THEO)

STT	Loại vật liệu	Đóng gói và công dụng	Đơn vị tính	Đơn giá đến công trình xây lắp TP QNhơn
1	2	3	4	5
7	**Sơn nước Levis của tập đoàn AKZO NOBEL VN**			
1	Bột trét tường nội thất Levis **PROPUTY**	40kg/bao	đ/kg	3.591
2	Bột trét tường ngoại thất Levis **PROPUTY**	40kg/bao	"	4.364
3	Sơn ngoại thất **Levis Mur Interior**	17lits#24,5kg/thùng	đ/kg	15.770
4	Sơn nội thất **Denzo Interior**	17lít#24,5kg/thùng	"	12.096
5	Sơn ngoại thất **Denzo Exterior**	17lit#24,5kg/thùng	"	18.442
6	Sơn lót xử lý rêu mốc Levis ANTIMOSS	17lit#20,5kg/thùng	"	12.860
7	Bột trét tường nội thất **Sunny ProPutty**	40kg/bao	đ/kg	2.273
8	Bột trét tường ngoại thất **Sunny ProPutty**	40kg/bao	"	2.723
8	**Sơn nước DONASA của Công ty cổ phần sơn Đồng Nai**			
1	Bột trét tường nội thất **DONASA Interior**	40kg/bao	đ/kg	2.861
2	Bột trét tường ngoại thất **DONASA Interior**	40kg/bao	"	3.568
3	Bột trét nội thất **Lucky**	40kg/bao	"	2.432
4	Bột trét ngoại thất **Lucky**	40kg/bao	"	3.068
5	Bột trét nội thất **POWERCOAT**	40kg/bao	"	2.114
6	Bột trét ngoại thất **POWERCOAT**	40kg/bao	"	2.614
7	Sơn nội thất **DONASA Interior**	18lít#25kg/thùng	đ/kg	5.418
8	Sơn nội thất **Donasa New Interior**	18lít#25kg/thùng	"	6.727
9	Sơn nội thất **Donasa Dream**	18lít#25kg/thùng	"	7.855
10	Sơn ngoại thất Donasa Exterior các mã màu: *			
	201RY 203YR 204RY 205YR 301KY 302KY 303KY 304KY 403YV 404VY 406VY 409VW 410VY 411VY 412WY 501GW 502WV 503WY 504WY 505YW 601YW 603YR 604YR 606YK 606YK 607YW 701YK 705YR 708YK 711YR 716YK 718YK 719YR 801BY 802BV 804BK 805BK 806BK 902GY 904GK, 714YK 905GK 906RK 907GY 908GK 910GY, 911GY	18lít#25kg/thùng	đ/kg	11.891
11	Sơn ngoại thất Donasa Exterior các mã màu: **			
	202RY 206RY 407VK 408VK 410RV 702YK 703YR 704YR 706YK 707YK 709YK 710YK 713YK 803BV 909GK 912GK 716YK 717YK	18lít#25kg/thùng	đ/kg	13.091

STT	Loại vật liệu	Đóng gói và công dụng	Đơn vị tính	Đơn giá đến công trình xây lắp TP QNhơn
12	Sơn nội thất **Donasa Supermax** màu trắng và các màu nhạt			
	201RY 203RY 204RY 205RY 301KY 302KY 303KY 304KY 403YV 406VY 409VW 410VY 412YW 501GW 502WV 503WY 504WY 505YW 601YW 603YR 604YR 605YK 607YW 701YK 705YR 708YK 718YK 719YR 801BY 802BV 805BK 806BK 904GK 906GK 907GY, 908GK	18 lít#25kg/thùng	đ/kg	11.891
13	Sơn nội thất **Supermax** màu đậm *			
	404VY 411VY 606YK 711YR 716YK 804BK 902GY 905GY 910GY	18 lít#25kg/thùng	đ/kg	13.091
14	Sơn nội thất **Donasa Super coat** màu đậm:*			
	201RY 203YR 204RY 205YR 301KY 302KY 303KY 304KY 403YV 404VY 406VY 409VW 410VY 411VY 412WY 501GW 502WV 503WY 504WY 505YW 601YW 603YR 604YR 606YK 606YK 607YW 701YK 705YR 708YK 711YR 716YK 718YK 719YR 801BY 802BV 804BK 805BK 806BK 902GY 904GK, 714YK 905GK 906RK 907GY 908GK 910GY, 911GY	18 lít#25kg/thùng	đ/kg	15.273
15	Sơn nội thất **Donasa Super coat** các màu: **			
	202RY 206RY 407VK 408VK 410RV 702YK 703YR 704YR 706YK 707YK 709YK 710YK 713YK 803BV 909GK, 912GK	18 lít#25kg/thùng	đ/kg	16.800
16	Sơn ngoại thất Donasa **Flin coat** các mã màu: *			
	201RY 203YR 204RY 205YR 301KY 302KY 303KY 304KY 403YV 404VY 406VY 409VW 410VY 411VY 412WY 501GW 502WV 503WY 504WY 505YW 601YW 603YR 604YR 606YK 606YK 607YW 701YK 705YR 708YK 711YR 716YK 718YK 719YR 801BY 802BV 804BK 805BK 806BK 902GY 904GK, 714YK 905GK 906RK 907GY 908GK 910GY, 911GY	18lít#25kg/thùng	đ/kg	20.764

PHỤ LỤC SỐ 6

Giá các loại cửa - Quý II năm 2006

Kèm theo Thông báo số 970 /TB-TC-XD ngày 19 tháng 5 năm 2006

Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	**CÁC LOẠI CỬA GỖ:** đã có đánh véc ni hoặc sơn; khung nội 0,1 x 0,04; ván cửa 0,02. Chưa tính công lắp dựng. Riêng cửa đi đã có khoá Soiex (HQ)		Giá tại hiện trường xây lắp TP QNhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km	
1	Cửa sổ Panô: Gỗ nhóm 3 (Dổi)	đ/m^2	308.647	
	Gỗ nhóm 3 (Chò)	"	299.453	
	Gỗ nhóm 4	"	215.296	
2	Cửa sổ Panô gỗ, kính 5 ly liên doanh Việt Nhật, khung sắt hoa lập là:			
	Gỗ nhóm 3 (Dổi)	đ/m^2	331.778	
	Gỗ nhóm 3 (Chò)	"	326.439	
	Gỗ nhóm 4	"	277.576	
3	Cửa đi Panô: Gỗ nhóm 3 (Dổi)	đ/m^2	386.253	
	Gỗ nhóm 3 (Chò)	"	377.196	
	Gỗ nhóm 4	"	294.289	
4	Cửa đi Panô gỗ, kính 5 ly liên doanh Việt Nhật, có khung sắt hoa lập là bảo vệ:			
	Gỗ nhóm 3 (Dổi)	đ/m^2	384.309	
	Gỗ nhóm 3 (Chò)	"	378.106	
	Gỗ nhóm 4	"	321.326	
5	- Khung ngoại gỗ nhóm 3: (Dổi)			
	60 x 250	đ/mdài	121.380	
	80 x 250	"	155.150	
	100 x 250	"	188.920	
	60 x 180	"	93.014	
	80 x 180	"	117.328	
	100 x 180	"	141.642	
	60 x 130	"	72.752	
	80 x 130	"	90.312	
	60 x 80	"	52.490	
5	- Khung ngoại gỗ nhóm 3: (Chò)			
	60 x 250	đ/mdài	117.090	
	80 x 250	"	149.430	
	100 x 250	"	181.770	
	60 x 180	"	89.925	
	80 x 180	"	113.210	
	100 x 180	"	136.494	
	60 x 130	"	70.521	
	80 x 130	"	87.338	
	60 x 80	"	51.117	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
6	- Khung ngoại gỗ nhóm 4 60 x 250	đ/mdài	77.820	
	80 x 250	"	97.070	
	100 x 250	"	116.320	
	60 x 180	đ/mdài	61.650	
	80 x 180	"	75.510	
	100 x 180	"	89.370	
	60 x 130	"	50.100	
	80 x 130	"	60.110	
	60 x 80	"	38.550	
7	Chỉ ren bao khung ngoại	đ/mdài	5.775	
8	Khung gỗ tạp dán mica	đ/mdài	52.500	
9	Rông rọc nhôm Đài Loan	đ/mdài	15.455	
II	**CỬA NHÔM**			
*	Nhôm trắng mờ Trung Quốc loại 1 dày 1,0mm; khung ngoại 25x76, phụ kiện Đài Loan, Nhật, kính trắng 5 ly Liên doanh (bao gồm cả công lắp đặt)		Giá tại hiện trường xây lắp TP QNhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km	
1a	- Cửa sổ mở, cửa sổ lùa	đ/m^2	350.000	
2a	- Cửa sổ chớp (nhôm)	"	300.000	
3a	- Cửa đi (mở, đẩy) Trên kính, dưới lamri	"	370.000	
1b	- Cửa sổ mở, cửa sổ lùa (nhôm trắng Đài Loan)	đ/m^2	405.000	
2b	- Cửa sổ chớp (nhôm) (nhôm trắng Đài Loan)	"	345.000	
3b	- Cửa đi (mở, đẩy) Trên kính, dưới lamri (nhôm trắng Đài Loan	đ/m^2	425.000	
4	Cửa thuỷ lực kính trắng 5ly liên doanh Việt- Nhật (chưa tính bản lề sàn, khoá, tay nắm):			
	Loại 1 chiều	đ/m^2	420.000	
	Loại 2 chiều	"	445.000	
5	Vách kính khung nhôm trắng (nhôm Đài Loan) kính trắng. mờ 5 ly liên doanh Việt - Nhật	đ/m^2	335.000	
**	**Ghi chú: Nhôm màu được cộng thêm 15.000đ/m^2**			
	Kính màu trà, màu nâu (LD Việt- Nhật): cộng thêm 18.182đ/m^2			
	Kính xanh (liên doanh Việt- Nhật): được cộng thêm 13.636đ/m^2			
	Kính đen (liên doanh Việt- Nhật): được cộng thêm 18.162/m^2			

PHỤ LỤC SỐ 7

Giá các loại sản phẩm xà gồ, tấm lợp, tấm trần, khung, ván, ... quý II năm 2006
Kèm theo thông báo số 970/TB-TC-XD ngày 19 tháng 5 năm 2006
Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Mặt hàng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đvt	Đơn giá	Ghi chú
A	**XÀ GỒ**				
1	**Xà gồ thép chữ C (không tính sơn) Sản phẩm của Công ty xây dựng và sản xuất vật liệu 75 Cosevco**	ISO 9001 - 2000 NO HT 648.03.28 TC: 03-02-COSEVCO-BĐ		Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy tôn - Nhựa Cosevco - 98 Tây Sơn - TP.Quy Nhơn	
	C75x50x10 Dày 2,00mm	"	đ/md	26.486	
	C100x50x10 Dày 2,00mm	"	"	28.938	
	Dày 2,30mm	"	"	31.881	
	Dày 2,50mm	"	"	34.824	
	C125x50x10 Dày 2,00mm	"	"	32.371	
	Dày 2,30mm	"	"	35.805	
	Dày 2,50mm	"	"	38.748	
	C150x50x10 Dày 2,00mm	"	"	36.295	
	Dày 2,30mm	"	"	43.162	
	Dày 2,50mm	"	"	45.124	
	C175x50x10 Dày 2,30mm	"	"	48.557	
	Dày 2,50mm	"	"	52.971	
B	**TÔN CÁC LOẠI**				
I	**TẤM LỢP KIM LOẠI - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU 75 COSEVCO**	ISO 9001 2000 NO HT 648.03.28 TC: 02-02-COSEVCO-BĐ		Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy tôn - Nhựa Cosevco - 98 Tây Sơn - TP.Quy Nhơn	
	Quy cách, các thông số kỹ thuật Độ dày x chiều rộng (trọng lượng/mét dài) (mm x mm (kg))	"			
1	*Tôn mạ kẽm*	"			
	0,42 x 1.040 (3,10 -> 3,20kg)	"	đ/md	40.219	
	0,48 x 1.040 (3,82 -> 3,90kg)	"	"	50.029	
	0,55 x 1.040 (4,00 -> 4,10kg)	"	"	51.990	
2	*Tôn lạnh*	"			
	0,40 x 1.040 (2,95 -> 3,05kg)	"	đ/md	51.010	
	0,45 x 1.040 (3,32 -> 3,40kg)	"	"	54.933	
	0,50 x 1.040 (3,87 -> 3,92kg)	"	"	64.743	
3	*Tôn xanh ngọc - đỏ đậm - đỏ tươi*	"			
	0,42 x 840 (3,06 -> 3,15kg) (Đài Loan)	"	đ/md	51.010	
	0,40 x 1.040 (3,05 -> 3,15kg)	"	"	51.010	

STT	Mặt hàng		Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đvt	Đơn giá	Ghi chú
	0,42 x 1.040 (3,30 -> 3,40kg)		"	đ/md	51.990	
	0,45 x 1.040 (3,50 -> 3,60kg)		"	"	54.933	
4	*Tôn xanh ngọc - đỏ đậm - đỏ tươi*		"			
	0,45 x 1.040 (3,30 -> 3,40kg)		"	đ/md	51.990	
	0,50 x 1.040 (3,92 -> 4,00kg)		"	"	61.800	
5	Vít thép, gỗ 5cm		"	đ/cái	216	
II	**TẤM LỢP ONDULINE**			Giá tại chân công trình trên địa bàn tỉnh B.Định		
	Tấm lợp (màu xanh, đỏ) KT: 2m x 0,95m x 3mm			đ/tấm	112.000	
	Tấm nóc (màu xanh, đỏ) KT: 0,9m x 0,48m x 3mm			đ/tấm	54.091	
	Tấm lấy sáng (sợi thuỷ tinh) KT: 2m x 0,95m x 1,5mm			đ/tấm	250.000	
	Đinh vít đầu nhựa dùng cho xà ç Dài 7 cm			đ/cái	700	
	Đinh vít đầu nhựa dùng cho xà ç Dài 7 cm			đ/cái	700	
III	**TÔN LẠNH ZACS® VÀ TÔN LẠNH MÀU P-ZACS® VN ĐƯỢC SẢN XUẤT BỞI CTY TNHH BLUESCOPE STEEL VIỆT NAM**		TCVN 7470:2005, AS 1365	Giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định		
	Tên sản phẩm - Quy cách	Khối lượng tham khảo				
A	**Tôn lạnh ZACS® AZ100 mạ nhôm kẽm**					
1	Tôn dày 0,26mm khổ 1,07m	2,24 - 2,35kg	TCVN 7470:2005, AS 1365	đ/m	40.900	
2	Tôn dày 0,28mm khổ 1,07m	2,40 - 2,55kg	"	"	42.800	
3	Tôn dày 0,30mm khổ 1,07m	2,58 - 2,78kg	"	"	44.700	
4	Tôn dày 0,32mm khổ 1,07m	2,85 - 2,95kg	"	"	49.400	
5	Tôn dày 0,35mm khổ 1,07m	3,01 - 3,25kg	"	"	52.300	
6	Tôn dày 0,38mm khổ 1,07m	3,31 - 3,49kg	"	"	55.100	
7	Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m	3,51 - 3,69kg	"	"	57.000	
8	Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m	3,75 - 3,89kg	"	"	58.900	
9	Tôn dày 0,45mm khổ 1,07m	3,98 - 4,20kg	"	"	60.800	
B	**Tôn lạnh màu P-ZACS® VN mạ nhôm kẽm và mạ màu**					
1	Tôn dày 0,30mm khổ 1,07m	2,51 - 2,69kg	TCVN 7470:2005, AS 1365	đ/m	48.000	
2	Tôn dày 0,35mm khổ 1,07m	3,01 - 3,25kg	"	"	56.000	
3	Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m	3,45 - 3,65kg	"	"	59.000	
4	Tôn dày 0,45mm khổ 1,07m	3,90 - 4,20kg	"	"	66.000	
III	**Tôn nhựa các loại**				Giá tại hiện trường xây lắp TP QNhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km	
1	**Tôn nhựa (Sài Gòn):**	2,0m x 0,8m		đ/tấm	32.000	
		1,5m x 8,0m		"	24.000	
2	**Tôn nhựa Rạng Đông**	2,0m x 0,85m		đ/tấm	35.000	

STT	Mặt hàng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đvt	Đơn giá	Ghi chú
IV	TẤM TRẦN CÁC LOẠI				
1	**Nhựa trần, nẹp góc - sản phẩm của Công ty xây dựng và sản xuất vật liệu 75 COSEVCO**	ISO 9001 - 2000 NO HT 648.03.28 TC: 01-02-COSEVCO-BĐ		Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy tôn - Nhựa Cosevco - 98 Tây Sơn - TP.Quy Nhơn	
	Nhựa trần rộng 200mm các loại, kể cả sản phẩm ,	"			
	tấm nhựa in 3 màu (chiều rộng hữu ích 180mm)	"	đ/md	3.839	
	Nẹp góc 45mm x 40mm (chiều dài 4mét/cây)	"	đ/cây	8.427	
	Nẹp góc 20mm x 25mm (chiều dài 4mét/cây)	"	đ/cây	5.993	
VI	**VÁN ÉP, GIẤY DẦU, ...**			Giá tại hiện trường xây lắp TP QNhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km	
1	**Giấy dầu Việt Nam**		đ/cuộn	42.000	
2	**Ván ép Đồng Nai**				
	1,22m x 2,44m x 3ly CD		đ/tấm	46.500	
	1,22m x 2,44m x 3ly DD		"	39.000	
	1,22m x 2,44m x 4ly CD		đ/tấm	56.000	
	1,22m x 2,44m x 4ly DD		"	48.000	
	1,22m x 2,44m x 5ly CD		đ/tấm	71.500	
	1,22m x 2,44m x 5ly DD		đ/tấm	62.500	
3	**Ván ép phoóc mica Nhật**		đ/m^2	32.000	
	Phoóc mica Nhật: Màu trắng và các màu		đ/m^2	31.000	
	Màu mè và vân xơ dừa		"	34.000	
4	**Ron chỉ đồng** 3 chỉ		đ/m	1.000	
	2 chỉ		"	800	
5	**Chỉ nhựa đen viền trắng**		đ/m	3.000	

PHỤ LỤC SỐ 8

GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG- Quý II năm 2006

Kèm theo thông báo số 970 /TB-TC-XD ngày 19 tháng 5 năm 2006

Các mức giá dưới đây đều chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Loại vật liệu		ĐVT	Đơn giá
I	**ĐIỆN DÂN DỤNG**			Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
1	Bóng điện tròn Điện Quang	220V - 75W - 100W	đ/bóng	2.500
2	Bóng điện Neon Điện Quang	220V - 40W dài 1,2m	đ/bóng	8.500
		220V - 20W dài 0,6m	"	6.500
3	Tăng phô Thái Lan		đ/cái	14.000
	Tăng phô Việt Nam		"	11.000
4	Tắc te	220V - 40W	"	1.000
		220V - 20W	"	2.000
	Tắc te 4 - 80w VINAKIP		đ/cái	818
5	Máng đèn Neon Sài Gòn dài	1,2m	đ/máng	8.000
		0,6m	"	6.000
	Giá đèn huỳnh quang 20w (giá + đui) VINAKIP		đ/cái	8.909
	Giá đèn huỳnh quang 40w (giá + đui) VINAKIP		"	14.091
	Giá đèn điện tử 20w VINAKIP		đ/cái	5.273
	Giá đèn điện tử 40w VINAKIP		"	9.000
	Máng đèn Neon hoả tiễn dài 0,6 loại 1 bóng	Loại thường	đ/máng	24.000
	Máng đèn Neon hoả tiễn dài 0,6 loại 2 bóng	"	"	40.000
	Máng đèn Neon hoả tiễn dài 1,2 loại 1 bóng	"	"	30.000
	Máng đèn Neon hoả tiễn dài 1,2 loại 2 bóng	"	"	50.000
	Máng đèn Neon hoả tiễn dài 0,6 loại 1 bóng	Loại BK	đ/máng	45.000
	Máng đèn Neon hoả tiễn dài 1,2 loại 1 bóng	Loại BK	"	58.000
6	Bộ đèn tròn có choá tráng men			8.500
7	Đèn ốp trần mặt thuỷ tinh			
	Đường kính 300, lắp bóng tuýp trong 22w (ĐL)		đ/bộ	136.364
	Đường kính 300, lắp bóng tuýp trong 60w (ĐL)		"	113.636
	Đèn lúp bánh tiêu (Sài Gòn)		"	18.182
8	Đèn mắt ếch Trung Quốc loại 1		đ/bộ	22.727
	Đèn mắt ếch Trung Quốc loại 2		"	10.909
9	Đèn ốp tường mặt mi ca màu trắng đục in hình lá nho			
	loại 20W của Sài Gòn		đ/bộ	65.000
	loại 40W của Sài gòn		"	75.000
10	Đèn lúp ốp trần mặt mi ca Sài Gòn			
	Loại tròn	0.300 neon vòng 0,6m	đ/bộ	90.000
		0.400 neon vòng 1,2m	"	110.000

11	Đèn quả cầu trắng đục bóng tròn 75W VN 0,20		đ/bộ	30.000
	Đèn quả cầu trắng đục bóng tròn 75W VN 0.30		đ/bộ	60.000
12	Ổ cắm các loại:			
	Ổ cắm nhựa	2 lỗ Thái	đ/cái	4.000
		2 lỗ nội	"	3.000
		6 lỗ Thái	"	5.000
	Ổ cắm ngầm tường	1 lỗ + 1 mặt nạ	đ/bộ	6.500
	Ổ cắm ngầm tường	2 lỗ + 2 mặt nạ	đ/bộ	10.500
	Ổ cắm dân dụng VINAKIP các loại:			
	Ổ cắm đơn vuông (nhựa, sứ)		đ/cái	2.682
	Ổ cắm đơn vuông, tròn - đa năng		"	3.000
	Ổ cắm đơn 10A - đa năng		"	3.773
	Ổ cắm 2 ngả thân nhựa, sứ		"	4.273
	Ổ cắm 2 ngả đa năng		"	4.882
	Ổ cắm 2 ngả đa năng kiểu TL, (k2)		"	4.836
	Ổ cắm 3 ngả không dây kiểu TL		"	7.355
	Ổ cắm 3 ngả không dây kiểu TL, ĐN: 3m (2 x 0,75)		"	18.036
	Ổ cắm 3 ngả không dây kiểu TL, ĐN: 5m (2 x 0,75)		"	22.818
	Ổ cắm 3 ngả không dây kiểu ĐN: dây 10m (2 x 0,75)		"	34.464
	Ổ cắm 3 ngả không dây kiểu ĐN: dây 5m (2 x 0,75)		"	34.091
13	Công tắc các loại:			
	Công tắc chìm đơn		đ/bộ	6.500
	Công tắc chìm đôi		"	10.500
	Công tắc Thái		"	2.500
*	**Công tắc dân dụng VINAKIP các loại:**			
	Công tắc đơn CT 6A		đ/cái	2.473
	Công tắc đơn CT 6A (tay bật dạ quang)		"	2.727
	Công tắc kép CT 6A		"	3.827
	Công tắc kép CT 6A (tay bật dạ quang)		"	4.173
	Công tắc liền ổ cắm		"	4.527
	Công tắc liền ổ cắm (tay bật dạ quang)		"	4.891
	Công tắc cầu thang		"	3.764
14	Cầu chì 6A VINAKIP		đ/cái	1.373
	Cầu chì 10A VINAKIP		"	3.282
16	Bảng điện gia đình VINAKIP:			
	Bảng điện BĐ1		đ/cái	13.009
	Bảng điện BĐ2		"	17.827
	Bảng điện BĐ3		"	21.682
	Bảng điện BĐ9		"	8.900
15	Bảng gỗ Mica nhựa	150 x 200	đ/cái	1.200
		220 x 200	"	1.500
		200 x 300	đ/cái	3.000
		350 x 500	đ/cái	10.000

16	Hộp nối dây nhựa 150 x 150		đ/cái	7.273
17	ống luồn gợn sóng (hộp) 1cm		đ/m	2.273
	ống luồn gợn sóng (hộp) 1,5		"	2.500
	ống luồn gợn sóng (hộp) 2cm		"	3.000
	ống luồn gợn sóng (hộp) 3cm		"	6.000
	ống luồn dây nhựa	0.11 dài 1,8m	đ/ống	800
		0.13 dài 1,8m	"	1.200
	ống nhựa dẻo 0.12		đ/m	500
	Ống điện uPVC sản phẩm của Cty THHH nhựa Minh Hùng			
	Phi 16 x 1,2mm		đ/m	1.182
	Phi 16 x 1,5mm		"	1.455
	Phi 16 x 1,9mm		"	1.864
	Phi 18 x 1,2mm		"	1.364
	Phi 18 x 1,5mm		"	1.705
	Phi 20 x 1,3mm		"	1.682
	Phi 20 x 1,6mm		"	2.000
	Phi 20 x 2,1mm		"	2.545
	Ống điện uPVC sản phẩm của Cty THHH nhựa Minh Hùng			
	Phi 16 x 1,2mm		đ/m	1.560
	Phi 16 x 1,5mm		"	1.920
	Phi 16 x 1,9mm		"	2.500
	Phi 18 x 1,2mm		"	1.800
	Phi 18 x 1,5mm		"	2.250
	Phi 20 x 1,3mm		"	2.300
	Phi 20 x 1,6mm		"	2.680
	Phi 20 x 2,1mm		"	3.370
*	**Sản phẩm VINAKIP khác**			
	Đầu nối ổ cắm 3 ngả (đen)		đ/cái	5.409
	Đầu nối ổ cắm 3 ngả ĐN (đen)		"	5.782
	Phích cắm nhựa 5A K1		"	1.273
	Phích cắm nhựa 5A K2		"	1.818
	Phích cắm nhựa 5A K3		"	1.600
	Đui đèn điện tử có mạch 20w, 40w		"	16.173
	Hộp âm tường CLC		"	1.500
	Hộp âm tường PP		"	864
	Ballast 20w, 40w		"	17.155
18	<u>Quạt điện dân dụng</u>:			
-	Quạt trần Việt Nam hiệu DONAIPAN; sản phẩm của Cty cổ phần điện cơ Đồng Nai			
	Quạt trần 1,4m	Kiểu M1 - 99	đ/bộ	330.000
	Quạt trần 1,5m	Kiểu M2 - 99	"	335.000
	Quạt treo tường 1 dây	Kiểu CL2	đ/cây	90.909
	Quạt treo tường 2 dây	Kiểu CL3	"	113.636
	Quạt trần đảo chiều	Kiểu QD1	"	150.000
-	Quạt treo tường Hoa Lan cánh nhựa C400		đ/cây	80.000
-	Quạt trần đảo Dolphin		đ/cây	220.000
-	Quạt lửng treo tường Lipan - Dolphin		"	160.000

19	**Máy điều hoà nhiệt độ:**			
-	**PANASONIC (xuất xứ Malaixia)**			
	C9EKH	9.000BTU/h 2 cục 1 chiều	đ/bộ	5.904.762
	C12EKH	12.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	7.428.571
	C18EKH	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	11.428.571
-	**TOSHIBA (xuất xứ Thái Lan):**			
		9.000BTU/h 2 cục 1 chiều	đ/bộ	5.238.095
		12.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	7.047.619
		18.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	10.000.000
-	**LG (máy Hàn Quốc do Việt Nam lắp ráp):**			
		9.000BTU/h 2 cục 1 chiều	đ/bộ	4.285.714
		12.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	5.523.810
		18.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	9.142.857
	SanYo (máy Nhật sản xuất tại Việt Nam)			
		9.000BTU/h 2 cục 1 chiều	đ/bộ	5.047.619
		12.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	6.666.667
		18.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	9.523.810
*	**Cấu kiện thép mạ nhúng nóng: :** **(ĐDK 500KV; 220KV; 110KV; 35KV; 0,4KV)**			Giá trên phương tiện bên mua tại khu công nghiệp Phú Tài
	Cột thép, Xà thép mạ kẽm		đ/kg	14.976
	Cột thép, Xà thép sơn		"	13.427
	Bu lông néo mạ kẽm		"	13.221
	Cổ dề mạ kẽm (dùng cho cột bê tông)		"	15.493
	Xà, dây néo (mạ kẽm)		"	14.460
	Tiếp địa các loại		"	13.944
*	CẦU DAO CÁC LOẠI:			Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
a	CẦU DAO CADIVI			
-	**Cầu dao 02 pha:**	15A	đ/cái	8.570
		20A	đ/cái	11.430
		30A	"	14.290
		60A	"	20.000
		100A	"	49.520
-	**Cầu dao 03 pha:**	30A	đ/cái	23.810
		60A	"	39.050
		100A	"	86.670
-	**Cầu dao 02 pha đảo:**	20A	đ/cái	17.140
		30A	"	20.950
		60A	"	30.480
-	**Cầu dao 03 pha đảo:**	20A	đ/cái	22.860
		30A	"	33.400
		60A	"	42.860

b	**Thiết bị bảo vệ và cầu dao đế sứ VINAKIP**			
	Aptomat A30- MT- 250V- 2pha- 16A, 20A, 30A		đ/cái	19.091
	Cầu dao đế sứ	CD 15A - 2P cực đúc	đ/cái	8.600
		CD 15A - 2P cực kẹp	"	7.636
		CD 20A - 2P cực đúc	"	11.600
		CD 20A - 2P cực kẹp	"	10.500
		CD 30A - 2P cực đúc	"	13.055
		CD 30A - 2P cực kẹp	"	12.009
		CD 30A - 2P - 2N cực đúc	"	16.364
		CD 30A - 2P - 2N cực kẹp	"	15.009
		CD 60A - 2P cực đúc	"	24.809
		CD 60A - 2P cực đúc cao cấp	"	29.818
		CD 60A - 2P cực kẹp	"	23.591
		CD 60A - 2P - 2N cực đúc	"	30.618
		CD 60A - 2P - 2N cực kẹp	"	29.291
	Cầu dao đế sứ	CD 30A - 3P cực đúc	đ/cái	24.476
		CD 30A - 3P cực kẹp	"	21.619
		CD 30A - 3P cực đúc cao cấp	"	28.762
		CD 30A - 3P - N - cực đúc	"	30.286
		CD 30A - 3P - N - cực kẹp	"	26.857
		CD 60A - 3P cực đúc	"	43.048
		CD 60A - 3P cực đúc cao cấp	"	50.000
		CD 60A - 3P cực kẹp	"	37.333
		CD 60A - 3P - 2N cực đúc	"	51.238
		CD 60A - 3P - 2N cực kẹp	"	45.524
		CD 100A - 3P cực đúc	"	148.667
		CD 100A - 3P cực kẹp	"	129.524
		CD 150A - 3P cực đúc	"	169.524
		CD 150A - 3P cực kẹp	"	159.048

PHỤ LỤC SỐ 9: GIÁ DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADIVI CÁC LOẠI

Đơn giá các sản phẩm dây và cáp điện CADIVI - Quý II năm 2006

(Kèm theo Thông báo số 970 /TB-TC-XD ngày 19 /5/2006 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng)

Các mức giá dưới đây đều chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT)

TT	Qui cách			ĐVT	Giá bán sản phẩm tại thành phố Quy Nhơn
*	**DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADIVI:**				
A	**DÂY ĐIỆN CADIVI:**				
1	**Dây điện bọc nhựa PVC (VA)- 600V**				
	VA	5,00 mm^2	ϕ 2,6	đ/m	1.236
	VA	7,00 mm^2	ϕ 3,0	"	1.535
2	**Dây điện bọc nhựa PVC -600V**				
	VC	0,50 mm^2	ϕ 0,8	đ/m	803
	VC	0,75 mm^2	ϕ 9,8	"	1.112
	VC	0,80 mm^2	ϕ 1,0	"	1.154
	VC	1,00 mm^2	ϕ 1,2	"	1.576
	VC	1,50 mm^2	ϕ 1,4	"	2.081
	VC	2,00 mm^2	ϕ 1,6	"	2.657
	VC	3,00 mm^2	ϕ 2,0	"	4.069
	VC	5,00 mm^2	ϕ 2,6	"	6.850
	VC	7,00 mm^2	ϕ 3,0	"	9.023
3	**Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC (VCm)- điện áp 250V**				
	VCm	0,40 mm^2	1x12/0,20	đ/m	670
	VCm	0,50 mm^2	1x16/0,20	"	845
	VCm	0,60 mm^2	1x20/0,20	"	1.020
	VCm	0,75 mm^2	1x24/0,20	"	1.195
	VCm	1,00 mm^2	1x32/0,20	"	1.524
	VCm	1,25 mm^2	1x40/0,20	"	1.864
	VCm	1,50 mm^2	1x30/0,25	"	2.287
	VCm	1,60 mm^2	1x50/0,20	"	2.142
	VCm	2,00 mm^2	1x40/0,25	"	2.802
	VCm	2,50 mm^2	1x50/0,25	"	3.451
	VCm	3,50 mm^2	1x43/0,32	"	4.738
	VCm	4,00 mm^2	1x50/0,32	"	5.469
	VCm	5,50 mm^2	1x175/0,2	"	8.250
	VCm	5,50 mm^2	1x43/0,4	"	7.292
	VCm	6,00 mm^2	1x75/0,32	"	8.096
	VCm	6,00 mm^2	1x48/0,40	"	8.086
4	**Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC (VCmd)- điện áp 250V**				
	VCmd	2x 0,40 mm^2	2x12/0,20	đ/m	1.308
	VCmd	2x 0,50 mm^2	2x16/0,20	"	1.658
	VCmd	2x 0,60 mm^2	2x20/0,20	"	2.009
	VCmd	2x 0,75 mm^2	2x24/0,20	"	2.359
	VCmd	2x 1,00 mm^2	2x32/0,20	đ/m	3.039
	VCmd	2x 1,25 mm^2	2x40/0,20	"	3.718

TT	Qui cách			ĐVT	Giá bán sản phẩm tại thành phố Quy Nhơn
	VCmd	2x 1,60 mm²	2x50/0,20	"	4.553
	VCmd	2x 1,50 mm²	2x30/0,25	đ/m	4.275
	VCmd	2x 2,00 mm²	2x40/0,25	"	5.583
	VCmd	2x 2,50 mm²	2x50/0,25	"	6.880
	VCmd	2x 3,50 mm²	2x43/0,32	"	9.466
	VCmd	2x 4,00 mm²	2x50/0,32	"	10.939
	VCmd	2x 5,50 mm²	2x175/0,2	"	16.501
	VCmd	2x 5,50 mm²	2x43/0,4	"	14.523
	VCmd	2x 6,00 mm²	1x75/0,32	"	16.192
	VCmd	2x 6,00 mm²	1x48/0,40	"	16.150
5	**Dây điện OVAL ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC (VCmo) - điện áp 250V**				
	VCmo	2x 0,40 mm²	2x12/0,20	đ/m	1.988
	VCmo	2x 0,50 mm²	2x16/0,20	"	2.359
	VCmo	2x 0,60 mm²	2x20/0,20	"	2.750
	VCmo	2x 0,75 mm²	2x24/0,20	"	3.111
	VCmo	2x 1,00 mm²	2x32/0,20	"	3.821
	VCmo	2x 1,25 mm²	2x40/0,20	"	4.532
	VCmo	2x 1,60 mm²	2x50/0,20	"	5.408
	VCmo	2x 1,50 mm²	2x30/0,25	"	5.129
	VCmo	2x 2,00 mm²	2x40/0,25	"	6.489
	VCmo	2x 2,50 mm²	2x50/0,25	"	7.838
	Vcmo	2x 3,50 mm²	2x43/0,32	"	10.547
	VCmo	2x 4,00 mm²	2x50/0,32	"	12.061
	VCmo	2x 5,50 mm²	2x175/0,2	"	16.501
	VCmo	2x 5,50 mm²	2x43/0,4	"	16.037
	VCmo	2x 6,00 mm²	2x75/0,32	"	17.737
	VCmo	2x 6,00 mm²	2x48/0,40	"	17.716
6	**Dây điện OVAL DẸT ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC (VCmod)- điện áp 250V**				
	Vcmod	2x 0,40 mm²	2x12/0,20	đ/m	2.173
	Vcmod	2x 0,50 mm²	2x16/0,20	"	2.544
	Vcmod	2x 0,60 mm²	2x20/0,20	"	2.925
	Vcmod	2x 0,75 mm²	2x24/2,0	"	3.286
	Vcmod	2x 1,00 mm²	2x32/0,20	"	4.007
	Vcmod	2x 1,25 mm²	2x40/0,20	"	4.707
	Vcmod	2x 1,60 mm²	2x50/0,20	"	5.583
	Vcmod	2x 1,50 mm²	2x30/0,25	"	5.305
	Vcmod	2x 2,00 mm²	2x40/0,25	"	6.664
	Vcmod	2x 2,50 mm²	2x50/0,25	"	8.013
	Vcmod	2x 3,50 mm²	2x43/0,32	"	10.712
	Vcmod	2x 4,00 mm²	2x50/0,32	"	12.206
	Vcmod	2x 5,50 mm²	2x175/0,20	"	16.707
	Vcmod	2x 5,50 mm²	2x43/0,40	đ/m	16.274
	Vcmod	2x 6,00 mm²	2x75/0,32	"	17.963
	Vcmod	2x 6,00 mm²	2x48/0,40	"	17.953

TT	Qui cách	ĐVT	Giá bán sản phẩm tại thành phố Quy Nhơn
7	**Dây điện lực (CV-750V- 0,6/1KV)**		
	CV - 1mm² (7/0,425)-750V-1000V	đ/m	1.597
	CV - 1,25mm² (7/0,45) - 750V - 1000V	"	1.926
	CV - 1,5mm² (7/0,52) - 750V - 1000V	"	2.245
	CV - 2 mm² (7/0,60) -750V - 1000V	"	2.884
	CV - 2,5mm² (7/0,67) -750V - 1000V	"	3.543
	CV - 3,0mm² (7/0,75) -750V - 1000V	"	4.202
	CV - 3,5mm² (7/0,80) -750V - 1000V	"	4.872
	CV - 4mm² (7/0,85) -750V - 1000V	"	5.418
	CV - 5,0mm² (7/0,95) -750V - 1000V	"	6.901
	CV - 5,5mm² (7/1,00) -750V - 1000V	"	7.344
	CV - 6 mm² (7/1,04) -750V - 1000V	"	7.921
	CV - 7 mm² (7/1,13) -750V - 1000V	"	9.414
	CV - 8 mm² (7/1,20) -750V - 1000V	"	10.537
	CV - 10 mm² (7/1,35) -750V - 1000V	"	13.266
	CVm - 10 mm² (7x20/0,3) -750V - 1000V	"	13.545
	CV - 11mm² (7/1,40) -750V - 1000V	"	14.224
	CV - 14mm² (7/1,60) -750V - 1000V	"	17.263
	CV - 16mm² (7/1,70) -750V - 1000V	"	19.416
	CVm - 16mm² (7x32/0,3) -750V - 1000V	"	19.992
	CV - 22mm² (7/2,00) -750V - 1000V	"	26.780
	CV - 25mm² (7/2,14) -750V - 1000V	"	30.591
	CV - 30mm² (7/2,30) -750V - 1000V	"	35.123
	CV 35mm² (7/2,52) 750V 1000V	"	41.921
	CV - 38mm² (7/2,60) -750V - 1000V	"	44.702
	CV - 50mm² (19/1,80) -750V - 1000V	"	58.813
	CV - 60mm² (19/2,00) -750V - 1000V	"	72.203
	CV - 70mm² (19/2,14) -750V - 1000V	"	82.503
	CV - 75mm² (19/2,25) -750V - 1000V	"	91.052
	CV - 80mm² (19/2,30) -750V - 1000V	"	95.275
	CV - 95mm² (19/2,52) -750V - 1000V	"	114.021
	CV - 100mm² (19/2,60) -750V - 1000V	"	121.231
	CV - 120mm² (19/2,80) -750V - 1000V	"	140.183
	CV - 125mm² (19/2,90) -750V - 1000V	"	150.174
	CV - 150mm² (37/2,30) -750V - 1000V	"	185.091
	CV - 185mm² (37/2,52) -750V - 1000V	"	221.553
	CV - 200mm² (37/2,60) -750V - 1000V	"	235.870
	CV - 240mm² (61/2,25) -750V - 1000V	"	291.593
	CV - 250mm² (61/2,30) -750V - 1000V	"	304.468
	CV - 300mm² (61/2,52) -750V - 1000V	"	364.723
	CV - 325mm² (61/2,60) -750V - 1000V	đ/m	387.898
	CV - 350mm² (61/2,70) -750V - 1000V	"	417.459
	CV - 400mm² (61/2,90) -750V - 1000V	"	481.834
	CV - 500mm² (61/3,20) -750V - 1000V	"	583.804

TT	Qui cách	ĐVT	Giá bán sản phẩm tại thành phố Quy Nhơn
	CV 560mm^2 (91/2,8) 750V 1000V	"	667.646
	CV - 600mm^2 (91/2,9) -750V - 1000V	"	715.335
	CV - 625mm^2 (91/2,93) -750V - 1000V	đ/m	729.652
	CV - 630mm^2 (91/2,95) -750V - 1000V	"	739.643
	CV - 800mm^2 (91/3,34) -750V - 1000V	"	944.613
B	**CÁP- DÂY ĐIỆN LỰC (CADIVI):**		
I	**CÁP ĐIỆN LỰC**		
1	**Cáp điện lực (CVV-1R- 0,6/1KV)**		
	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV	đ/m	2.132
	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV	"	2.791
	CVV-2,0 (1x7/0,60) - 0,6/1KV	"	3.440
	CVV 2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV	"	4.089
	CVV-3,5 (1x7/0,80) - 0,6/1KV	"	5.583
	CVV-4,0 (1x7/0,85) - 0,6/1KV	"	6.170
	CVV-5,5 (1x7/1,0) - 0,6/1KV	"	8.096
	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	"	8.652
	CVV-8,0 (1x7/1,20) - 0,6/1KV	"	11.155
	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV	"	13.864
	CVV-11 (1x7/1,40) - 0,6/1KV	"	14.801
	CVV-14 (1x7/1,60) - 0,6/1KV	"	18.530
	CVV-16 (1x7/1,70) - 0,6/1KV	"	20.703
	CVV-22 (1x7/2,0) - 0,6/1KV	"	28.325
	CVV-25 (1x7/2,14) - 0,6/1KV	"	32.239
	CVV-30 (1x7/2,30) - 0,6/1KV	"	36.874
	CVV-35 (1x7/2,52) - 0,6/1KV	"	43.775
	CVV-38 (1x7/2,60) - 0,6/1KV	"	46.556
	CVV-50 (1x19/1,80) - 0,6/1KV	"	60.873
	CVV-60 (1x19/2,0) - 0,6/1KV	"	74.366
	CVV-70 (1x19/2,14) - 0,6/1KV	"	84.872
	CVV-80 (1x19/2,30) - 0,6/1KV	"	97.747
	CVV-95 (1x19/2,52) - 0,6/1KV	"	116.905
	CVV-100 (1x19/2,60) - 0,6/1KV	"	124.115
	CVV-120 (1x19/2,80) - 0,6/1KV	"	143.273
	CVV-125 (1x19/2,90) - 0,6/1KV	"	153.470
	CVV-150 (1x37/2,30) - 0,6/1KV	"	188.799
	CVV 185 (1x37/2,52) 0,6/1KV	"	226.085
	CVV-200 (1x37/2,60) - 0,6/1KV	"	240.505
	CVV-240 (1x61/2,25) - 0,6/1KV	"	296.846
	CVV-250 (1x61/2,30) - 0,6/1KV	"	309.824
	CVV-300 (1x61/2,52) - 0,6/1KV	"	371.212
	CVV-325 (1x61/2,60) - 0,6/1KV	"	394.490
	CVV-400 (1x61/2,90) - 0,6/1KV	đ/m	489.456
	CVV-500 (1x61/3,20) - 0,6/1KV	"	592.147
	CVV-630 (1x61/3,60) - 0,6/1KV	"	751.282
	CVV-800 (1x61/4,10) - 0,6/1KV	"	967.170
2	**Cáp điện lực (CVV-2R- 0,6/1KV)**		
	CVV-2x1 (2x7/0,425)- 0,6/1KV	đ/m	5.232

TT	Qui cách	ĐVT	Giá bán sản phẩm tại thành phố Quy Nhơn
	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)- 0,6/1KV	"	6.664
	CVV-2x2 (2x7/0,60)- 0,6/1KV	"	8.065
	CVV-2x2,5 (2x7/0,67)- 0,6/1KV	"	9.455
	CVVm-2x2,5 (2x55/0,25)- 0,6/1KV	đ/m	9.857
	CVV 2x3 0,6/1KV	"	11.000
	CVV-2x3,5 (2x7/0,80)- 0,6/1KV	"	12.834
	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 0,6/1KV	"	14.080
	CVV-2x5-0,6/1KV	"	16.511
	CVV-2x5,5 (2x7/1,0)- 0,6/1KV	"	18.169
	CVVm-2x5,5 (2x43/0,4)- 0,6/1KV	"	18.550
	CVV-2x6 (2x7/1,04)- 0,6/1KV	"	19.374
	CVV-2x8 (2x7/1,20)- 0,6/1KV	"	24.720
	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 0,6/1KV	"	30.591
	CVV-2x11 (2x7/1,40)- 0,6/1KV	"	32.548
	CVV-2x14 (2x7/1,60)- 0,6/1KV	"	40.376
	CVV-2x16 (2x7/1,70)- 0,6/1KV	"	45.011
	CVV-2x22 (2x7/2,0)- 0,6/1KV	"	60.976
	CVV-2x25 (2x7/2,14)- 0,6/1KV	"	69.010
	CVV-2x30 (2x7/2,30)- 0,6/1KV	"	78.589
	CVV-2x35 (2x7/2,52)- 0,6/1KV	"	93.009
	CVV-2x38 (2x7/2,60)- 0,6/1KV	"	98.468
	CVV-2x50 (2x19/1,80)- 0,6/1KV	"	128.544
	CVV-2x60 (2x19/2,0)- 0,6/1KV	"	156.354
	CVV-2x70 (2x19/2,14)- 0,6/1KV	"	178.190
	CVV-2x80 (2x19/2,30)- 0,6/1KV	"	204.867
	CVV-2x95 (2x19/2,52)- 0,6/1KV	"	244.419
	CVV-2x100 (2x19/2,60)- 0,6/1KV	"	259.457
	CVV-2x120 (2x19/2,80)- 0,6/1KV	"	299.833
	CVV 2x125 (2x19/2,90) 0,6/1KV	"	320.639
	CVV-2x150 (2x37/2,30)- 0,6/1KV	"	394.387
	CVV-2x185 (2x37/2,52)- 0,6/1KV	"	472.049
	CVV-2x200 (2x37/2,60)- 0,6/1KV	"	502.640
	CVV-2x240 (2x61/2,25)- 0,6/1KV	"	619.236
	CVV-2x250 (2x61/2,30)- 0,6/1KV	"	648.634
	CVV-2x300 (2x61/2,52)- 0,6/1KV	"	774.869
	CVV-2x325 (2x61/2,60)- 0,6/1KV	"	822.867
	CVV-2x400 (2x61/2,90)- 0,6/1KV	"	1.021.245
3	**Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-3R- 0,6/1KV)**		
	CVV-3x1 (3x7/0,425)- 0,6/1KV	đ/m	6.736
	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)- 0,6/1KV	"	8.796
	CVV-3x2 (3x7/0,60)- 0,6/1KV	"	10.815
	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)- 0,6/1KV	đ/m	12.803
	CVV-3x3 - 0,6/1KV	"	15.069
	CVV-3x3,5 (3x7/0,80)- 0,6/1KV	"	17.572
	CVV-3x4 (3x7/0,85)- 0,6/1KV	"	19.323
	CVV-3x5,5 (3x7/1,0)- 0,6/1KV	"	25.338
	CVV-3x6 (3x7/1,04)- 0,6/1KV	"	27.089
	CVV-3x8 (3x7/1,20)- 0,6/1KV	"	34.917
	CVV-3x10 (3x7/1,35)- 0,6/1KV	"	43.260

TT	Qui cách	ĐVT	Giá bán sản phẩm tại thành phố Quy Nhơn
	CVV-3x11 (3x7/1,40)- 0,6/1KV	"	46.144
	CVV-3x14 (3x7/1,60)- 0,6/1KV	"	58.710
	CVV-3x16 (3x7/1,70)- 0,6/1KV	"	64.581
	CVV-3x22 (3x7/2,0)- 0,6/1KV	"	87.962
	CVV 3x25 (3x7/2,14) 0,6/1KV	đ/m	99.704
	CVV-3x30 (3x7/2,30)- 0,6/1KV	"	114.021
	CVV-3x35 (3x7/2,52)- 0,6/1KV	"	135.033
	CVV-3x38 (3x7/2,60)- 0,6/1KV	"	143.170
	CVV-3x50 (3x19/1,80)- 0,6/1KV	"	187.563
	CVV-3x60 (3x19/2,0)- 0,6/1KV	"	229.072
	CVV-3x70 (3x19/2,14)- 0,6/1KV	"	260.899
	CVV-3x80 (3x19/2,30)- 0,6/1KV	"	300.554
	CVV-3x95 (3x19/2,52)- 0,6/1KV	"	359.470
	CVV-3x100 (3x19/2,60)- 0,6/1KV	"	381.615
	CVV-3x120 (3x19/2,80)- 0,6/1KV	"	440.531
	CVV-3x125 (3x19/2,90)- 0,6/1KV	"	471.431
	CVV-3x150 (3x37/2,30)- 0,6/1KV	"	580.508
	CVV-3x185 (3x37/2,52)- 0,6/1KV	"	692.469
	CVV-3x200 (3x37/2,60)- 0,6/1KV	"	739.643
	CVV-3x240 (3x61/2,25)- 0,6/1KV	"	912.889
	CVV-3x250 (3x61/2,30)- 0,6/1KV	"	952.544
	CVV-3x300 (3x61/2,52)- 0,6/1KV	"	1.141.961
	CVV-3x325 (3x61/2,60)- 0,6/1KV	"	1.212.722
	CVV-3x400 (3x61/2,90)- 0,6/1KV	"	1.505.242
4	**Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-4R- 0,6/1KV)**		
	CVV-4x1 (4x7/0,425)- 0,6/1KV	đ/m	8.425
	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) 0,6/1KV	"	11.124
	CVV-4x2 (4x7/0,60)- 0,6/1KV	"	13.781
	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)- 0,6/1KV	"	16.387
	CVVm-4x2,5 (4x55/0,25)- 0,6/1KV	"	17.448
	CVV-4x3 - 0,6/1KV	"	19.364
	CVV-4x3,5 (4x7/0,80)- 0,6/1KV	"	22.557
	CVV-4x4 (4x7/0,85)- 0,6/1KV	"	25.029
	CVV-4x5,5 (4x7/1,0)- 0,6/1KV	"	32.857
	CVV-4x6 (4x7/1,04)- 0,6/1KV	"	35.123
	CVV-4x8 (4x7/1,20)- 0,6/1KV	"	45.423
	CVV-4x10 (4x7/1,35)- 0,6/1KV	"	56.547
	CVV-4x11 (4x7/1,40)- 0,6/1KV	"	60.461
	CVV-4x14 (4x7/1,60)- 0,6/1KV	"	75.602
	CVV-4x16 (4x7/1,70)- 0,6/1KV	đ/m	84.563
	CVV-4x22 (4x7/2,0)- 0,6/1KV	"	115.463
	CVV-4x25 (4x7/2,14)- 0,6/1KV	"	131.119
	CVV-4x30 (4x7/2,30)- 0,6/1KV	"	149.885
	CVV-4x35 (4x7/2,52)- 0,6/1KV	"	177.881
	CVV-4x38 (4x7/2,60)- 0,6/1KV	"	188.799
	CVV-4x50 (4x19/1,80)- 0,6/1KV	"	248.024
	CVV-4x60 (4x19/2,0)- 0,6/1KV	"	303.129
	CVV-4x70 (4x19/2,14)- 0,6/1KV	"	345.565
	CVV-4x80 (4x19/2,30)- 0,6/1KV	"	398.198

TT	Qui cách	ĐVT	Giá bán sản phẩm tại thành phố Quy Nhơn
	CVV-4x95 (4x19/2,52)- 0,6/1KV	"	476.272
	CVV-4x100 (4x19/2,60)- 0,6/1KV	"	506.245
	CVV-4x120 (4x19/2,80)- 0,6/1KV	"	584.628
	CVV-4x125 (4x19/2,90)- 0,6/1KV	"	626.446
	CVV-4x150 (4x37/2,30) 0,6/1KV	"	770.852
	CVV-4x185 (4x37/2,52)- 0,6/1KV	đ/m	922.159
	CVV-4x200 (4x37/2,60)- 0,6/1KV	"	981.796
	CVV-4x240 (4x61/2,25)- 0,6/1KV	"	1.212.207
	CVV-4x250 (4x61/2,30)- 0,6/1KV	"	1.265.767
	CVV-4x300 (4x61/2,52)- 0,6/1KV	"	1.517.602
	CVV-4x325 (4x61/2,60)- 0,6/1KV	"	1.611.538
	CVV-4x400 (4x61/2,90)- 0,6/1KV	"	2.000.157
5	**Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-(3+1R)- 0,6/1KV)**		
	CVV-3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67)- 0,6/1KV	đ/m	23.175
	CVV-3x6+1x4 (3x7/1,04+1x7/0,85)- 0,6/1KV	"	32.960
	CVV-3x8+1x6 (3x7/1,20+1x7/1,04)- 0,6/1KV	"	43.363
	CVV-3x 10+1x6 (3x7/1,35+1x7/1,04)- 0,6/1KV	"	52.015
	CVV-3x 11+1x6 (3x7/1,40+1x7/1,04)- 0,6/1KV	"	54.899
	CVV-3x 14+1x8 (3x7/1,60+1x7/1,20)- 0,6/1KV	"	68.907
	CVV 3x 14+1x10-0,6/1kv (3x7/1,60+1x7/1,35)	"	71.585
	CVV-3x 16+1x8 (3x7/1,70+1x7/1,20)- 0,6/1KV	"	75.808
	CVV-3x 16+1x10 (3x7/1,70+1x7/1,35)- 0,6/1KV	"	78.280
	CVV-3x 16+1x11-0,6/1kv (3x7/1,70+1x7/1,40)	"	79.722
	CVV-3x 22+1x11 (3x7/2,0+1x7/1,40)- 0,6/1KV	"	103.000
	CVV-3x 22+1x16 (3x7/2,0+1x7/1,70)- 0,6/1KV	"	108.974
	CVV-3x 25+1x14 (3x7/2,14+1x7/1,60)- 0,6/1KV	"	118.862
	CVV-3x 25+1x16 (3x7/2,14+1x7/1,70)- 0,6/1KV	"	121.025
	CVV-3x 30+1x16 (3x7/2,30+1x7/1,70)- 0,6/1KV	"	135.342
	CVV-3x 35+1x16 (3x7/2,52+1x7/1,70)- 0,6/1KV	"	156.251
	CVV-3x 35+1x22 (3x7/2,52+1x7/2,0)- 0,6/1KV	"	164.079
	CVV-3x 35+1x25-0,6kv (3x7/2,52+1x7/2,14)	"	167.993
	CVV-3x 38+1x22 (3x7/2,60+1x7/2,0)- 0,6/1KV	"	172.525
	CVV-3x 38+1x25 (3x7/2,60+1x7/2,14)- 0,6/1KV	"	176.336
	CVV-3x 50+1x25 (3x19/1,80+1x7/2,14)- 0,6/1KV	"	220.832
	CVV-3x 50+1x35 (3x19/1,80+1x7/2,52)- 0,6/1KV	"	232.368
	CVV-3x 60+1x30 (3x19/2,0+1x7/2,30)- 0,6/1KV	"	267.388
	CVV-3x 60+1x35 (3x19/2,0+1x7/2,52)- 0,6/1KV	"	274.289
	CVV-3x 70+1x35 (3x19/2,14+1x7/2,52)- 0,6/1KV	đ/m	306.528
	CVV-3x 70+1x50 (3x19/2,14+1x19/1,80)- 0,6/1KV	"	322.905
	CVV-3x 75+1x38-0,6/1kv (3x19/2,25+1x7/2,60)	"	329.085
	CVV-3x 80+1x50 (3x19/2,30+1x19/1,80)- 0,6/1KV	"	363.178
	CVV-3x 95+1x50 (3x19/2,52+1x19/1,80)- 0,6/1KV	"	422.609
	CVV-3x 95+1x70 (3x19/2,52+1x19/2,14)- 0,6/1KV	"	446.299
	CVV 3x 100+1x50 (3x19/2,60+1x19/1,80) 0,6/1KV	"	445.063
	CVV-3x 100+1x60 (3x19/2,60+1x19/2,0)- 0,6/1KV	"	458.453
	CVV-3x 120+1x60 (3x19/2,80+1x19/2,0)- 0,6/1KV	"	517.884
	CVV-3x 120+1x70 (3x19/2,80+1x19/2,14)- 0,6/1KV	"	528.287
	CVV-3x 120+1x95 (3x19/2,80+1x19/2,52)- 0,6/1KV	"	560.320
	CVV-3x 125+1x60 (3x19/2,90+1x19/2,0)- 0,6/1KV	"	550.226

TT	Qui cách	ĐVT	Giá bán sản phẩm tại thành phố Quy Nhơn
	CVV-3x 125+1x70 (3x19/2,90+1x19/2,14)- 0,6/1KV	"	560.526
	CVV-3x 125+1x95 (3x19/2,90+1x19/2,52)- 0,6/1KV	"	592.044
	CVV-3x 150+1x70 (3x37/2,30+1x19/2,14)- 0,6/1KV	"	669.603
	CVV-3x 150+1x95 (3x37/2,30+1x19/2,52)- 0,6/1KV	"	701.327
	CVV 3x 185+1x95 (3x37/2,52+1x19/2,52) 0,6/1KV	"	816.893
	CVV-3x 185+1x120 (3x37/2,52+1x19/2,80)- 0,6/1KV	đ/m	843.261
	CVV-3x 200+1x100 (3x37/2,60+1x19/2,60)- 0,6/1KV	"	869.320
	CVV-3x 200+1x120 (3x37/2,60+1x19/2,80)- 0,6/1KV	"	888.581
	CVV-3x 200+1x125 (3x37/2,60+1x19/2,90)- 0,6/1KV	"	898.778
	CVV-3x 240+1x120 (3x61/2,25+1x19/2,80)- 0,6/1KV	"	1.063.475
	CVV-3x 240+1x125 (3x61/2,25+1x19/2,90)- 0,6/1KV	"	1.073.363
	CVV-3x 240+1x150 (3x61/2,25+1x37/2,30)- 0,6/1KV	"	1.108.589
	CVV-3x 240+1x185 (3x61/2,25+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	1.145.978
	CVV-3x 250+1x120 (3x61/2,3+1x19/2,80)- 0,6/1KV	"	1.103.954
	CVV-3x 250+1x125 (3x61/2,3+1x19/2,90)- 0,6/1KV	"	1.114.151
	CVV-3x 250+1x150 (3x61/2,3+1x37/2,30)- 0,6/1KV	"	1.145.978
	CVV-3x 250+1x185 (3x61/2,3+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	1.185.324
	CVV-3x 300+1x150 (3x61/2,52+1x37/2,30)- 0,6/1KV	"	1.340.646
	CVV-3x 300+1x185 (3x61/2,52+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	1.377.728
	CVV-3x 325+1x150 (3x61/2,60+1x37/2,30)- 0,6/1KV	"	1.410.894
	CVV-3x 325+1x185 (3x61/2,60+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	1.447.768
	CVV-3x 325+1x150 (3x61/2,60+1x37/2,25)- 0,6/1KV	"	1.516.220
	CVV-3x 400+1x185 (3x61/2,90+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	1.743.069
	CVV-3x 400+1x200 (3x61/2,90+1x37/2,60)- 0,6/1KV	"	1.757.283
	CVV-3x 400+1x240 (3x61/2,90+1x61/2,25)- 0,6/1KV	"	1.812.491
II	**DÂY ĐIỆN LỰC**		
1	**Dây nhôm trần xoắn: (A-TCVN)**		
	Tiết diện A <, = 50 mm^2	đ/kg	59.843
	Tiết diện A > 50 -> 160 mm^2	"	59.122
	Tiết diện A > 160 mm^2	"	58.813
2	**Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR-TCVN)**		
	Dây nhôm lõi thép các loại <, = 50mm^2	đ/kg	45.320
	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95mm^2	"	45.011
	Dây nhôm lõi thép các loại > 96 đến = 240mm^2	đ/kg	45.732
	Dây nhôm lõi thép các loại > 240mm^2	"	48.513
3	**Dây điện lực ruột nhôm bọc cách điện PVC (AV- 750V)**		
	AV- 10- 750V (7/1,35)	đ/m	2.369
	AV- 11- 750V (7/1,40)	"	2.513
	AV- 14- 750V (7/1,60)	"	3.152
	AV- 16- 750V (7/1,70)	"	3.502
	AV- 22- 750V (7/2,0)	"	4.790
	AV- 25- 750V (7/2,14)	"	5.366
	AV- 30- 750V (7/2,30)	"	6.077
	AV- 35- 750V (7/2,52)	"	7.159
	AV- 38- 750V (7/2,60)	"	7.571
	AV- 50- 750V (7/3,0)	"	9.919

TT	Qui cách	ĐVT	Giá bán sản phẩm tại thành phố Quy Nhơn
	AV- 50- 750V (19/1,80)	"	10.197
	AV- 60- 750V (19/2,0)	"	12.185
	AV- 70- 750V (19/2,14)	"	13.761
	AV- 75- 750V (19/2,25)	"	14.441
	AV 80 750V (19/2,30)	"	15.780
	AV- 95- 750V (19/2,52)	"	18.777
	AV- 100- 750V (19/2,60)	đ/m	19.869
	AV- 120- 750V (19/2,80)	"	22.557
	AV- 125- 750V (19/2,90)	"	23.999
	AV- 150- 750V (37/2,30)	"	29.973
	AV- 185- 750V (37/2,52)	"	35.947
	AV- 200- 750V (37/2,60)	"	38.316
	AV- 240- 750V (61/2,25)	"	46.865
	AV- 250- 750V (61/2,30)	"	48.822
	AV- 300- 750V (61/2,52)	"	58.401
	AV- 325- 750V (61/2,60)	"	61.903
	AV- 400- 750V (61/2,90)	"	75.705
	AV- 500- 750V (61/3,20)	"	91.464
	AV- 560- 750V (61/3,42)	"	101.970
	AV- 560- 750V (91/2,8)	"	101.867
	AV- 630- 750V (61/3,61)	"	114.845
	AV- 800- 750V (61/4,10)	"	146.157
4	**Cáp vặn xoắn hạ thế:(LV-ABC-2R-0,6/1KV-Ruột nhôm**		
	LV - ABC - 2x 16 (2x 7/1,73) - 0,6/1KV	đ/m	8.405
	LV ABC 2x 25 (2x 7/2,17) 0,6/1KV	"	11.773
	LV - ABC - 2x 35 (2x 7/2,56) - 0,6/1KV	"	15.193
	LV - ABC - 2x 50 (2x 19/1,83) - 0,6/1KV	"	21.321
	LV - ABC - 2x 50 (2x 7/2,99) - 0,6/1KV	"	19.292
	LV - ABC - 2x 60 (2x 19/2,03) - 0,6/1KV	"	25.235
	LV - ABC - 2x 60 (2x 7/3,35) - 0,6/1KV	"	22.763
	LV - ABC - 2x 70 (2x 19/2,17) - 0,6/1KV	"	28.325
	LV - ABC - 2x 80 (2x 19/2,33) - 0,6/1KV	"	32.342
	LV - ABC - 2x 95 (2x 19/2,56) - 0,6/1KV	"	38.625
	LV - ABC - 2x100 (2x 19/2,64) - 0,6/1KV	"	40.685
	LV - ABC - 2x120 (2x 19/2,84) - 0,6/1KV	đ/m	46.247
	LV - ABC - 2x125 (2x 19/2,94) - 0,6/1KV	"	49.028
	LV - ABC - 2x150 (2x 37/2,33) - 0,6/1KV	"	60.255
	LV - ABC - 2x185 (2x 37/2,56) - 0,6/1KV	"	71.997
	LV - ABC - 2x200 (2x 37/2,64) - 0,6/1KV	"	76.838
5	**Cáp vặn xoắn hạ thế:(LV-ABC-3R-0,6/1KV-Ruột**		
	LV - ABC - 3x16 (3x 7/1,73) - 0,6/1KV	đ/m	11.886
	LV - ABC - 3x25 (3x 7/2,17) - 0,6/1KV	"	16.861
	LV - ABC - 3x35 (3x 7/2,56) - 0,6/1KV	"	22.042
	LV - ABC - 3x50 (3x 19/1,83) - 0,6/1KV	"	31.209
	LV - ABC - 3x50 (3x 7/2,99) - 0,6/1KV	"	27.398
	LV - ABC - 3x60 (3x 19/2,03) - 0,6/1KV	"	36.977
	LV ABC 3x70 (3x 19/2,17) 0,6/1KV	"	41.715
	LV - ABC - 3x80 (3x 19/2,33) - 0,6/1KV	"	47.689
	LV - ABC - 3x95 (3x 19/2,56) - 0,6/1KV	"	57.062

TT	Qui cách	ĐVT	Giá bán sản phẩm tại thành phố Quy Nhơn
	LV - ABC - 3x100 (3x 19/2,64) - 0,6/1KV	"	60.255
	LV - ABC - 3x120 (3x 19/2,84) - 0,6/1KV	"	68.598
	LV - ABC - 3x125 (3x 19/2,94) - 0,6/1KV	"	72.615
	LV - ABC - 3x150 (3x 37/2,33) - 0,6/1KV	"	89.301
	LV - ABC 3x185 (3x 37/2,56) 0,6/1KV	"	106.811
	LV - ABC - 3x200 (3x 37/2,64) - 0,6/1KV	"	114.124
6	**Cáp vặn xoắn hạ thế:(LV-ABC-4R-0,6/1KV-Ruột**		
	LV - ABC - 4x16 (4x 7/1,73) - 0,6/1KV	đ/m	15.553
	LV - ABC - 4x25 (4x 7/2,17) - 0,6/1KV	"	22.145
	LV - ABC - 4x35 (4x 7/2,56) - 0,6/1KV	"	29.252
	LV - ABC - 4x50 (4x 19/1,83) - 0,6/1KV	"	41.406
	LV - ABC - 4x50 (4x 7/2,99) - 0,6/1KV	"	36.462
	LV - ABC - 4x60 (4x 19/2,03) - 0,6/1KV	"	49.131
	LV - ABC - 4x70 (4x 19/2,17) - 0,6/1KV	"	55.414
	LV - ABC - 4x80 (4x 19/2,33) - 0,6/1KV	"	63.242
	LV - ABC - 4x95 (4x 19/2,56) - 0,6/1KV	"	75.808
	LV - ABC - 4x100 (4x 19/2,64) - 0,6/1KV	"	79.825
	LV - ABC - 4x100 (4x 7/4,31) - 0,6/1KV	"	72.718
	LV - ABC - 4x120 (4x 19/2,84) - 0,6/1KV	"	91.052
	LV - ABC - 4x125 (4x 19/2,94) - 0,6/1KV	"	96.408
	LV - ABC - 4x150 (4x 37/2,33) - 0,6/1KV	"	118.656
	LV - ABC - 4x185 (4x 37/2,56) - 0,6/1KV	"	141.934
	LV - ABC - 4x200 (4x 37/2,64) - 0,6/1KV	"	151.410

PHỤ LỤC SỐ: 10

ĐƠN GIÁ CỘT BÊ TÔNG LY TÂM CHƯA CÓ THUẾ GTGT (VAT)- QUÝ II NĂM 2006

Kèm theo thông báo số 970TB-TC-XD ngày 19 tháng 5 năm 2006

STT	Tên sản phẩm	Quy cách, các thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	**Sản phẩm cột bê tông ly tâm của Công ty cổ phần xây lắp điện Tuy Phước**			Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Cty; Địa chỉ: Km 1218, QL1A, thị trấn Tuy Phước - huyện Tuy Phước	
1	Cột BTLT 7 m		đ/cột	658.000	
2	Cột BTLT 7,5 m		"	728.000	
3	Cột BTLT 8,4 m A		"	936.000	
4	Cột BTLT 8,4 m B		"	1.005.000	
5	Cột BTLT 8,4 m C		"	1.210.000	
6	Cột BTLT 8,4 m D		"	1.274.000	
7	Cột BTLT 10,5 m A		"	1.348.000	
8	Cột BTLT 10,5 m B		"	1.431.000	
9	Cột BTLT 10,5 m C		"	1.615.000	
10	Cột BTLT 10,5 m D		"	1.730.000	
11	Cột BTLT 12 m A		"	1.932.000	
12	Cột BTLT 12 m B		"	1.994.000	
13	Cột BTLT 12 m C		"	2.106.000	
14	Cột BTLT 12 m D		"	2.291.000	
15	Cột BTLT 14 m A		"	2.614.000	
16	Cột BTLT 14 m B		"	2.934.000	
17	Cột BTLT 14 m C		"	3.158.000	
18	Cột BTLT 14 m D		"	3.657.000	
19	Cột BTLT 20 m B		"	7.661.000	
20	Cột BTLT 20 m C		"	8.378.000	
21	Cột BTLT 20 m D		"	9.081.000	
II	**Sản phẩm cột bê tông ly tâm của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn**		đ/cột	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Cty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	
1	Cột BTLT 6 m	Ø240-Ø608	"	490.000	
2	Cột BTLT 7 m	Ø250-Ø628	"	652.000	
3	Cột BTLT 8,4 m A	Ø260-Ø659	"	931.000	
4	Cột BTLT 8,4 m B	Ø260-Ø659	"	1.001.000	
5	Cột BTLT 8,4 m C	Ø260-Ø659	"	1.208.000	
6	Cột BTLT 8,4 m D	Ø260-Ø660	"	1.274.000	
7	Cột BTLT 10,5 m A	Ø330-Ø879	"	1.342.000	
8	Cột BTLT 10,5 m B	Ø330-Ø879	"	1.427.000	
9	Cột BTLT 10,5 m C	Ø330-Ø879	"	1.615.000	
10	Cột BTLT 10,5 m D	Ø330-Ø879	"	1.730.000	
11	Cột BTLT 12 m A	Ø350-Ø942	"	1.930.000	
12	Cột BTLT 12 m B	Ø350-Ø942	"	1.993.000	
13	Cột BTLT 12 m C	Ø350-Ø942	"	2.105.000	
14	Cột BTLT 12 m D	Ø350-Ø942	"	2.292.000	
15	Cột BTLT 14 m A	Ø376-Ø1024	"	2.614.000	

STT	Tên sản phẩm	Quy cách, các thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
16	Cột BTLT 14 m B	Ø376-Ø1024	đ/cột	2.937.000	
17	Cột BTLT 14 m C	Ø376-Ø1024	"	3.163.000	
18	Cột BTLT 14 m D	Ø376-Ø1024	"	3.668.000	
19	Cột BTLT 16 m B	Ø323-Ø858-Ø403-Ø1109	"	5.802.000	
20	Cột BTLT 16 m C	Ø323-Ø858-Ø403-Ø1109	"	6.086.000	
21	Cột BTLT 16 m D	Ø323-Ø858-Ø403-Ø1109	"	6.344.000	
22	Cột BTLT 18 m B	Ø323-Ø858-Ø456-Ø1275	"	6.322.000	
23	Cột BTLT 18 m C	Ø323-Ø858-Ø456-Ø1275	"	6.605.000	
24	Cột BTLT 18 m D	Ø323-Ø858-Ø456-Ø1275	"	6.945.000	
25	Cột BTLT 20 m B	Ø350-Ø942-Ø456-Ø1275	"	7.651.000	
26	Cột BTLT 20 m C	Ø350-Ø942-Ø456-Ø1275	"	8.379.000	
27	Cột BTLT 20 m D	Ø350-Ø942-Ø456-Ø1275	"	9.094.000	

PHỤ LỤC SỐ 11

Sản phẩm gối cống, ống cống bê tông cốt thép ly tâm (giá Quý II năm 2006)
(Kèm theo Thông báo số 970 /TB-TC-XD ngày 19 tháng 5 năm 2006)
Mức giá chưa có thuế Giá trị gia tăng (VAT)

TT	Mặt hàng và quy cách	ĐVT	Đơn giá
*	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH - XD THUẬN ĐỨC**		
I	Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm)		
1	D 300	đ/cái	30.456
2	D 400	"	38.618
3	D 500	"	47.383
4	D 600	"	55.454
5	D 800	"	66.704
6	D 1000	"	95.968
7	D 1200	"	131.004
8	D 1500	"	188.814
II	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)		
1	D 300 - 5	đ/m	154.000
2	D 400 - 5	"	181.193
3	D 500 - 6	"	247.880
4	D 600 - 6	"	291.812
5	D 800 - 8	"	428.903
6	D 1000 - 10	"	636.769
7	D 1200 - 12	"	1.086.515
8	D 1500 15	"	1,376.897
III	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)		
1	D 300 - 5	đ/m	135.200
2	D 400 - 5	"	152.898
3	D 500 - 6	"	202.230
4	D 600 - 6	"	237.115
5	D 800 8	"	389.705
6	D 1000 - 10	"	597.022
7	D 1200 - 12	"	1.010.058
8	D 1500 - 15	"	1.338.485
IV	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vỉa hè, mác 300)		
1	D 300 - 5	đ/m	124.000
2	D 400 5	"	141.369
3	D 500 - 6	"	186.316
4	D 600 - 6	"	218.328
5	D 800 - 8	"	355.955
6	D 1000 - 10	"	560.651
7	D 1200 - 12	"	929.168
8	D 1500 - 15	"	1.223.147
	Ghi chú: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất ống cống bê tông cốt thép ly tâm - khu công nghiệp Phú Tài của Cty TNHH - XD Thuận Đức.		
*	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XL ĐIỆN TUY PHƯỚC**		
A	Gối cống BTCT Ly tâm (mác 200 đá 1x2, độ sụt 6-8cm)		
1	D200 - 5	đ/cái	26.584
2	D300 - 5	"	30.456

TT	Mặt hàng và quy cách	ĐVT	Đơn giá
3	D400 - 5	"	38.397
4	D500 - 6	"	47.091
5	D600 - 6	"	55.045
6	D800 - 8	đ/cái	66.370
7	D900 - 9	"	77.457
8	D1000 - 10	"	95.528
9	D1200 - 12	"	130.785
10	D1500 - 12	đ/cái	188.680
11	D1800 - 15	"	227.323
12	D2000 - 15	"	254.809
B	Ống cống BTCT Ly tâm (vỉa hè, mác 300)		
1	D200 - 5	đ/m	104.000
2	D300 - 5	"	125.000
3	D400 - 6	"	144.000
4	D500 6	"	189.000
5	D600 - 6	"	220.000
6	D800 - 8	"	357.000
7	D900 - 9	"	432.000
8	D1000 -10	"	559.000
9	D1200 -12	"	932.000
10	D1500 -12	"	1.225.000
11	D1800 - 15	"	1.461.000
12	D2000 - 15	"	1.663.000
C	Ống cống BTCT Ly tâm (tải trọng H10, mác 300)		
1	D200 - 5	đ/m	112.000
2	D300 - 5	"	137.000
1	D400 - 5	"	155.000
2	D500 - 6	"	203.000
3	D600 - 6	"	241.000
4	D800 - 8	"	393.000
7	D900 - 9	"	481.000
5	D1000 - 10	"	596.000
6	D1200 - 12	"	1.005.000
7	D1500 - 12	"	1.331.000
11	D1800 - 15	"	1.700.000
12	D2000 - 15	"	1.926.000
D	Ống cống BTCT Ly tâm (tải trọng H30, mác 300)		
1	D200 - 5	đ/m	112.000
2	D300 - 5	"	154.000
1	D400 5	"	171.000
2	D500 - 6	"	235.000
3	D600 - 6	"	278.000
4	D800 - 8	"	428.000
7	D900 - 9	"	514.000
5	D1000 - 10	"	633.000
6	D1200 - 12	"	1.075.000
7	D1500 - 12	"	1.365.000
11	D1800 - 15	"	1.895.000
12	D2000 - 15	"	2.165.000
	Ghi chú: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty Địa chỉ: Km 1218, QL1A TTr Tuy Phước - huyện Tuy Phước - B.Định		

TT	Mặt hàng và quy cách	ĐVT	Đơn giá
*	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN NHƠN**		
I	Gối cống BTCT ly tâm (mác 200 đá 1x2, độ sụt 6-8 cm)		
1	D300-5	đ/cái	30.400
2	D400-5	"	38.300
3	D600-6	"	55.100
4	D800	đ/cái	66.300
5	D1000	"	95.400
6	D1200	"	130.500
7	D1500	"	188.600
II	Ống cống BTCT ly tâm (trọng tải H30, mác 300)		
1	D300-5	đ/m	154.000
2	D400-5	"	171.000
3	D600-6	"	279.000
4	D800-8	"	428.000
5	D1000-10	"	634.000
6	D1200-12	"	1.075.000
7	D1500-12	"	1.368.000
III	Ống cống BTCT ly tâm (trọng tải H10, mác 300)		
1	D300-5	đ/m	135.200
2	D400-5	"	152.800
3	D600-6	"	237.000
4	D800-8	"	390.000
5	D1000-10	"	596.000
6	D1200-12	"	1.005.000
7	D1500-12	"	1.332.000
IV	Ống cống BTCT ly tâm (trọng tải H5, mác 300)		
1	D300-5	đ/m	124.000
2	D400-5	"	142.000
3	D600-6	"	218.000
4	D800-8	"	356.000
5	D1000-10	"	559.000
6	D1200-12	"	929.000
7	D1500-12	"	1.222.000
	Ghi chú: Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định		
*	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH**		
I	Ống cống BTCT ly tâm (tải trọng H30, mác 300):		
1	D300-5	đ/m	154.000
2	D400-5	"	181.000
3	D600-6	"	292.000
4	D800-8	"	429.000
5	D1000-10	"	637.000
6	D1200-12	"	1.086.000
7	D1500-12	"	1.377.000
II	Ống cống BTCT ly tâm (tải trọng H10, mác 300):		
1	D300-5	đ/m	135.000
2	D400-5	"	153.000
3	D600-6	"	237.000
4	D800-8	"	390.000

TT	Mặt hàng và quy cách	ĐVT	Đơn giá
5	D1000-10	đ/m	597.000
6	D1200-12	"	1.010.000
7	D1500-12	"	1.338.000
III	Ống cống BTCT ly tâm (vỉa hè, mác 300):		
1	D300-5	đ/m	124.000
2	D400-5	"	141.000
3	D600-6	"	218.000
4	D800-8	"	356.000
5	D1000-10	"	560.000
6	D1200-12	đ/m	929.000
7	D1500-12	"	1.223.000
IV	Gối cống BTCT ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8 cm):		
1	D300-5	đ/cái	30.000
2	D400-5	"	38.500
3	D600-6	"	55.500
4	D800-8	"	66.500
5	D1000-10	"	96.000
6	D1200-12	"	131.000
7	D1500-12	"	189.000

Chú chú: Giá trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất cấu kiện BTLT Hợp Thành
Địa chỉ: Tỉnh lộ 638, thôn Bình An, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

PHỤ LỤC SỐ 12

Giá các loại ống nước nhựa - Quý II năm 2006

Kèm theo thông báo số 970 /TB-TC-XD ngày 19 tháng 5 năm 2006

Các mức giá dưới đây đều chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT)

STT	Loại vật tư					ĐVT	Mức giá
A	**Ống nước:**						
1	**Ống nước PVC cứng COSEVCO 75**						Giá tại nhà máy Tôn - Nhựa Cosevco trên phương tiện bên mua; Địa chỉ: 98 Tây Sơn thành phố Quy Nhơn
	(Sản phẩm của Công ty XD & SX vật liệu 75)						
	Tiêu chuẩn kỹ thuật	ISO 9001-200 - NO HT 646.03.26 - TC: 04-02-COSEVCO-BĐ					
	Đường kính ngoài (mm) x		Độ dày (mm)	x	Chiều dài (m)		
	Phi 21	x	1,6	x	4	đ/md	3.255
	Phi 21	x	1,8	x	4	"	3.665
	Phi 21	x	2,0	x	4	"	3.906
	Phi 27	x	1,6	x	4	đ/md	4.026
	Phi 27	x	1,8	x	4	"	4.508
	Phi 27	x	2,0	x	4	"	4.943
	Phi 27	x	2,5	x	4	"	6.221
	Phi 34	x	1,6	x	4	đ/md	5.039
	Phi 34	x	1,8	x	4	"	5.715
	Phi 34	x	2,0	x	4	"	6.100
	Phi 34	x	2,5	x	4	"	7.619
	Phi 42	x	1,8	x	4	đ/md	8.077
	Phi 42	x	2,0	x	4	"	8.439
	Phi 42	x	2,5	x	4	"	9.596
	Phi 42	x	3,0	x	4	"	11.791
	Phi 49	x	2,0	x	4	đ/md	9.524
	Phi 49	x	2,2	x	4	"	10.368
	Phi 49	x	2,5	x	4	"	10.851
	Phi 49	x	3,0	x	4	"	13.020
	Phi 60	x	2,0	x	4	đ/md	11.525
	Phi 60	x	2,5	x	4	"	13.695
	Phi 60	x	3,0	x	4	"	16.999
	Phi 60	x	4,0	x	4	"	20.856
	Phi 76	x	2,0	x	4	đ/md	13.985
	Phi 76	x	2,2	x	4	"	16.203
	Phi 76	x	2,5	x	4	"	18.156
	Phi 76	x	3,0	x	4	"	20.905
	Phi 90	x	2,0	x	4	đ/md	17.843
	Phi 90	x	2,5	x	4	"	21.604
	Phi 90	x	3,0	x	4	"	25.655
	Phi 90	x	3,5	x	4	"	29.465
	Phi 90	x	4,0	x	4	"	33.274
	Phi 114	x	2,5	x	4	đ/md	26.426
	Phi 114	x	3,0	x	4	"	30.863
	Phi 114	x	3,5	x	4	"	36.167
	Phi 114	x	4,0	x	4	"	42.195
	Phi 140	x	2,5	x	4	đ/md	35.155
	Phi 140	x	3,0	x	4	đ/md	41.810

	Phi 140	x	3,5	x 4	đ/md	46.825
	Phi 140	x	4,0	x 4	"	54.155
2	**Ống nước nhựa Đệ Nhất**					Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Bình Định
	Kiểu thước danh nghĩa		**Áp lực làm việc**	**Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài**		
	Inch	m/m	(Bar)	m/m x m/m x M)		
	3/8"	13	12,5	16 x 1,5 x 4	đ/mét	2.100
	3/8"	13	12,5	20 x 1,5 x 4	"	2.700
	1/2"	16	16	21 x 1,7 x 4	đ/mét	3.200
	1/2"	16	22	21 x 3,0 x 4	"	5.800
	1/2"	16	12,5	25 x 1,5 x 4		3.500
	3/4"	20	19	27 x 1,9 x 4	"	4.400
	3/4"	20	22	27 x 3,0 x 4	"	6.900
	1"	25	10	32 x 1,6 x 4	"	4.800
	1"	25	16	34 x 2,1 x 4	"	6.400
	1"	25	18	34 x 3,0 x 4	"	9.400
	11/4"	32	10	40 x 1,9 x 4	đ/mét	7.000
	11/4"	32	12	42 x 2,1 x 4	"	8.200
	11/4"	32	16	42 x 3,5 x 4	"	13.500
	11/2"	40	12	49 x 2,5 x 4	"	10.800
	11/2"	40	16	49 x 3,5 x 4	"	15.600
	11/2"	40	10	50 x 2,4 x 4	"	11.000
	2"	50	10	60 x 2,5 x 4	đ/mét	13.000
	2"	50	11	60 x 3,0 x 4	"	16.700
	2"	50	12	60 x 4,0 x 4	"	22.300
	2"	50	16	60 x 4,5 x 4	"	26.300
	2"	50	06	63 x 1,9 x 4	"	12.400
	2"	50	10	63 x 3,0 x 4	"	18.900
	2.1/2"	65	08	73 x 3,0 x 4	đ/mét	20.600
	2.1/2"	65	06	75 x 2,2 x 4	"	18.100
	2.1/2"	65	10	75 x 3,6 x 4	"	27.100
	2.1/2"	65	08	76 x 3,0 x 4	"	20.900
	2.1/2"	65	12	76 x 4,5 x 4	"	36.100
	3"	80	12	89 x 5,5 x 4	đ/mét	48.900
	3"	80	05	90 x 2,2 x 6	"	18.200
	3"	80	06	90 x 2,7 x 6	"	22.200
	3"	80	06	90 x 3,0 x 4	"	24.400
	3"	80	08	90 x 3,5 x 6	"	28.400
	3"	80	09	90 x 4,0 x 4	"	32.300
	3"	80	10	90 x 4,3 x 6	"	38.600
	3"	80	12,5	90 x 5,4 x 6	"	42.900
	4"	100	05	110 x 2,7 x 6	"	30.600
	4"	100	06	110 x 3,2 x 6	đ/mét	36.000
	4"	100	08	110 x 4,2 x 6	"	46.900
	4"	100	10	110 x 5,3 x 6	"	57.300
	4"	100	12,5	110 x 6,6 x 6	"	72.100
	4"	100	06	114 x 3,5 x 4	"	34.200
	4"	100	09	114 x 5,0 x 4	"	52.000
	4"	100	12	114 x 7,0 x 4	"	80.700

5"	125	05	140 x 3,5 x 4	đ/mét	48.500
5"	125	06	140 x 4,1 x 6	"	58.000
5"	125	08	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5"	125	10	140 x 6,7 x 6	"	91.200
5"	125	12	140 x 7,5 x 4	"	110.300
6"	150	05	160 x 4,0 x 6	"	64.500
6"	150	06	160 x 4,7 x 6	đ/mét	75.300
6"	150	08	160 x 6,2 x 6	"	98.500
6"	150	10	160 x 7,7 x 6	"	119.500
6"	150	12,5	160 x 9,5 x 6	"	147.700
6"	150	06	168 x 4,5 x 4	"	68.800
6"	150	09	168 x 7,0 x 4	đ/mét	114.000
6"	150	12	168 x 9,0 x 4	"	162.000
8"	200	05	200 x 4,9 x 6	"	97.900
8"	200	06	200 x 5,9 x 6	"	117.300
8"	200	08	200 x 7,7 x 6	"	151.700
8"	200	10	200 x 9,6 x 6	"	185.600
8"	200	12,5	200 x 11,9 x 6	"	229.300
8"	200	09	220 x 8,7 x 6	"	117.600
8"	200	05	225 x 5,5 x 6	"	123.700
8"	200	06	225 x 6,6 x 6	"	147.500
8"	200	08	225 x 8,6 x 6	"	190.600
8"	200	10	225 x 10,8 x 6	"	234.500
8"	200	12,5	225 x 13,4 x 6	"	290.400
10"	250	05	250 x 6,2 x 6	"	154.800
10"	250	06	250 x 7,3 x 6	"	181.200
10"	250	08	250 x 9,6 x 6	"	236.400
10"	250	10	250 x 11,9 x 6	"	286.900
10"	250	12,5	250 x 14,8 x 6	"	356.500
10"	250	05	280 x 6,9 x 6	"	193.000
10"	250	06	280 x 8,2 x 6	"	227.500
10"	250	08	280 x 10,7 x 6	"	295.000
10"	250	10	280 x 13,4 x 6	"	361.800
10"	250	12,5	280 x 16,6 x 6	"	447.800
12"	300	05	315 x 7,7 x 6	"	242.400
12"	300	06	315 x 9,2 x 6	"	286.700
12"	300	08	315 x 12,1 x 6	"	375.400
12"	300	10	315 x 15,0 x 6	"	454.700
12"	300	12,5	315 x 18,7 x 6	"	567.500
14"	355	05	355 x 8,7 x 6	"	308.600
16"	400	05	400 x 9,8 x 6	"	388.200
16"	400	06	400 x 11,7 x 6	"	460.400
16"	400	10	400 x 19,1 x 6	"	735.100
18"	450	05	450 x 11,0 x 6	"	503.400
18"	450	08	450 x 17,2 x 6	"	776.000
20"	500	05	500 x 12,3 x 6	"	640.500
20"	500	06	500 x 14,6 x 6	"	997.500
25"	630	06	630 x 18,4 x 6	"	1.015.000
25"	630	10	630 x 30,0 x 6	"	1.624.100

				Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Bình Định
3	**Sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Minh Hùng**			
a	**Ống uPVC của Công ty TNHH nhựa Minh Hùng**			
	Đường kính x độ dày (mm x mm)	áp suất		
	Phi 21 x 1,0mm	PN6	đ/m	2.045
	1,2mm	PN9	"	2.445
	1,4mm	PN12	"	2.773
	1,6mm	PN15	"	3.082
	2,0mm	PN18	"	3.836
	3,0mm	PN21	"	5.436
	Phi 27 x 1,0mm	PN6	đ/m	2.627
	1,3mm	PN9	"	3.182
	1,6mm	PN12	"	3.936
	1,8mm	PN15	"	4.273
	2,2mm	PN18	"	5.400
	3,0mm	PN21	"	6.836
	Phi 34 x 1,0mm	PN3	đ/m	3.273
	1,4mm	PN6	"	4.255
	1,6mm	PN8	"	4.864
	1,8mm	PN9	đ/m	5.445
	2,1mm	PN12	"	6.091
	2,5mm	PN15	"	7.518
	3,0mm	PN18	"	8.836
	Phi 42 x 1,0mm	PN3	đ/m	4.500
	1,4mm	PN6	"	5.527
	1,8mm	PN9	"	6.973
	2,1mm	PN10	"	7.955
	2,4mm	PN12	"	9.182
	3,0mm	PN15	"	11.500
	3,5mm	PN18	"	13.182
	Phi 49 x 1,2mm	Thoát	đ/m	5.300
	1,5mm	PN3	"	6.900
	1,8mm	PN6	"	8.091
	2,0mm	PN9	"	9.055
	2,4mm	PN10	"	10.382
	3,0mm	PN12	"	13.364
	3,5mm	PN15	"	15.345
	Phi 60 x 1,2mm	Thoát	đ/m	6.855
	1,5mm	PN3	"	8.427
	1,8mm	PN5	"	10.182
	2,0mm	PN6	"	11.209
	2,3mm	PN8	"	12.682
	2,5mm	PN9	"	14.000
	3,0mm	PN10	"	16.627
	4,0mm	PN12	"	21.927
	Phi 73 x 1,5mm	Thoát	đ/m	10.691
	1,8mm	PN3	"	12.573
	2,2mm	PN6	"	15.291
	3,0mm	PN9	"	20.773
	4,0mm	PN12	"	27.227

Phi 75 x 1,8mm	PN4	đ/m	13.073
2,2mm	PN6	"	15.709
Phi 75 x 3,0mm	PN8	đ/m	20.182
4,0mm	PN10	"	27.764
Phi 76 x 1,8mm	PN3	đ/m	13.182
2,2mm	PN6	"	15.709
3,0mm	PN8	"	20.827
4,0mm	PN10	"	28.291
4,5mm	PN12	"	32.618
5,0mm	PN14	"	36.045
Phi 90 x 1,5mm	Thoát	đ/m	12.445
1,7mm	PN3	"	14.164
2,0mm	PN4	"	16.036
2,6mm	PN5	"	21.564
2,9mm	PN6	"	23.182
3,8mm	PN9	"	30.291
5,0mm	PN12	"	42.273
Phi 110 x 2,2mm	PN4	đ/m	23.836
3,2mm	PN6	"	33.664
4,2mm	PN8	"	41.745
5,3mm	PN10	"	54.500
Phi 114 x 1,8mm	Thoát	đ/m	19.682
2,0mm	PN3	"	21.636
2,2mm	PN4	"	24.036
2,6mm	PN5	"	28.345
3,2mm	PN6	"	33.182
4,0mm	PN7	"	42.609
5,0mm	PN9	"	50.727
7,0mm	PN12	"	74.109
Phi 140 x 2,2mm	Thoát	đ/m	29.336
2,8mm	PN4	"	37.164
3,5mm	PN5	"	46.636
4,1mm	PN6	"	54.500
5,4mm	PN8	"	68.991
6,7mm	PN10	"	87.727
Phi 160 x 4,7mm	PN6	đ/m	70.991
6,2mm	PN8	"	91.364
7,7mm	PN10	"	113.436
Phi 168 x 2,5mm	Thoát	đ/m	40.000
2,8mm	PN3	"	44.382
3,5mm	PN4	"	56.045
4,3mm	PN5	"	65.809
5,0mm	PN6	"	79.364
7,0mm	PN9	"	109.482
9,0mm	PN12	"	143.909
Phi 200 x 3,2mm	Thoát	đ/m	61.464
3,9mm	PN4	"	75.182
5,9mm	PN6	"	111.818
7,7mm	PN8	"	146.264
9,6mm	PN10	"	177.682
Phi 220 x 3,5mm	Thoát	đ/m	73.182
4,0mm	PN3	"	84.164

	5,1mm	PN4	đ/m	101.818
	6,5mm	PN6	"	133.945
	Phi 220 x 8,0mm	PN8	đ/m	164.418
	8,7mm	PN9	"	170.064
	Phi 225 x 4,4mm	PN4	đ/m	96.809
	6,6mm	PN6	"	142.291
	10,8mm	PN10	"	224.682
	Phi 250 x 3,9mm	Thoát	đ/m	95.845
	4,9mm	Thoát	"	120.182
	6,2mm	Thoát	"	151.245
	7,3mm	PN6	"	172.600
	11,9mm	PN10	"	274.364
	Phi 280 x 6,9mm	Thoát	"	183.200
	8,2mm	PN6	"	215.218
	13,4mm	PN10	"	343.182
	Phi 315 x 6,2mm	Thoát	"	189.100
	8,0mm	PN4	"	245.545
	9,2mm	PN6	"	277.273
	15,0mm	PN10	"	438.782
	Phi 400 x 7,8mm	Thoát	đ/m	305.800
	9,0mm	PN4	"	351.036
	Phi 400 x 11,7mm	PN6	đ/m	450.027
	19,1mm	PN10	"	709.782
	Phi 450 x 8,0mm	Thoát	đ/m	383.891
	11,0mm	Thoát	"	487.727
	13,2mm	PN6	"	575.836
	17,2mm	PN10	"	737.055
	21,5mm	PN10	"	909.000
	Phi 500 x 12,3mm	PN5	đ/m	765.455
	14,6mm	PN6	"	887.727
	Phi 100 x 6,7mm	PN12	đ/m	73.091
	Phi 150 x 9,7mm	PN12	đ/m	154.855
b	**Ống lọc uPVC của Công ty TNHH nhựa Minh Hùng**			
	Phi 49 x 1,5mm		đ/m	10.273
	Phi 49 x 2,0mm		"	13.836
	Phi 60 x 1,5mm		"	16.545
c	**Ống HDPE của Công ty TNHH nhựa Minh Hùng**			
	Phi 21 x 2,0mm		đ/m	2.091
	3,0mm		"	3.218
	Phi 27 x 2,0mm		đ/m	2.836
	3,0mm		"	4.182
	Phi 34 x 2,0mm		đ/m	3.600
	3,0mm		"	5.273
	3,5mm		"	6.545
	Phi 42 x 2,0mm		đ/m	4.618
	Phi 49 x 2,5mm		đ/m	6.627
	3,5mm		"	9.727
	4,5mm		"	11.273
	Phi 50 x 2,9mm		đ/m	8.091
	Phi 60 x 2,5mm		đ/m	8.409

	Phi 60 x 4,5mm		đ/m	14.727
	Phi 90 x 3,0mm		đ/m	14.927
	5,1mm		"	25.364

4	Ống nước của Công ty TNHH Bình Minh		Đơn vị tính	Giá bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km (chưa có chi phí bốc xếp)
Số TT	Quy cách Đường kính x độ dày	Áp suất DN (PN)		
ỐNG uPVC				
1/ Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch)				
1	21 x 1,6mm	15 bar	đ/m	3.300
2	27 x 1,8mm	12 bar	"	4.500
3	34 x 2mm	12 bar	"	6.500
4	42 x 2,1mm	9 bar	"	8.400
5	49 x 2,4mm	9 bar	"	11.000
6	60 x 2mm	6 bar	"	11.500
7	60 x 2,8mm	9 bar	"	15.900
8	90 x 1,7mm	3 bar	"	14.600
9	90 x 2,9mm	3 bar	"	24.900
10	90 x 3,8mm	9 bar	"	32.100
11	114 x 3,2mm	3 bar	"	35.400
12	114 x 3,8mm	6 bar	"	41.200
13	114 x 4,9mm	9 bar	"	53.100
14	168 x 4,3mm	3 bar	"	69.200
15	168 x 7,3mm	9 bar	"	115.400
16	220 x 5,1mm	3 bar	"	107.000
17	220 x 6,6mm	6 bar	"	137.300
18	220 x 8,7mm	9 bar	"	179.400
2/ Tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)				
19	63 x 1,9mm	6 bar	đ/m	12.700
20	63 x 3mm	10 bar	"	19.300
21	75 x 2,2mm	6 bar	"	17.600
22	75 x 3,6mm	10 bar	"	27.700
23	90 x 2,7mm	6 bar	"	25.700
24	90 x 4,3mm	10 bar	"	39.400
25	110 x 3,2mm	6 bar	"	36.900
26	110 x 5,3mm	10 bar	"	58.500
27	140 x 4,1mm	6 bar	"	59.300
28	140 x 6,7mm	10 bar	"	93.100
29	160 x 4mm	4 bar	"	65.700
30	160 x 4,7mm	6 bar	"	76.900
31	160 x 7,7mm	10 bar	"	122.000
32	200 x 5,9mm	6 bar	"	119.700
33	200 x 9,6mm	10 bar	"	189.400
34	225 x 6,6mm	6 bar	"	150.500
35	225 x 10,8mm	10 bar	"	239.300
36	250 x 7,3mm	6 bar	"	184.900
37	250 x 11,9mm	10 bar	"	292.800
38	280 x 8,2mm	6 bar	"	232.200
39	280 x 13,4mm	10 bar	"	369.200

40	315 x 9,2mm	6 bar		đ/m	292.600
41	315 x 15mm	10 bar		"	464.000
42	400 x 11,7mm	6 bar		"	469.800
43	400 x 19,1mm	10 bar		"	750.100
3/ Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang)					
44	100 x 6,7mm	12 bar	12 bar	đ/m	76.900
45	150 x 9,7mm	12 bar	12 bar	"	162.300
4/ Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)					
46	200 x 9,7mm	10 bar	10 bar	đ/m	207.500
47	200 x 11,4mm	12,5 bar	12,5 bar	"	241.900
ỐNG PEHD (PE 80)					
Tiêu chuẩn TC 301:1999 & ISO 4427:1996					
1	25 x 2,3mm	10 bar		đ/m	4.900
2	32 x 2,3mm	6 bar		"	6.500
3	32 x 2,9mm	10 bar		"	7.700
4	40 x 2,3mm	6 bar		"	8.200
5	40 x 3,7mm	10 bar		"	12.200
6	50 x 2,9mm	6 bar		"	12.500
7	50 x 4,6mm	10 bar		"	18.900
8	63 x 3,6mm	6 bar		"	19.500
9	63 x 5,8mm	10 bar		"	30.000
10	75 x 4,3mm	6 bar		"	27.800
11	75 x 6,8mm	10 bar		"	42.000
12	90 x 5,1mm	6 bar		"	39.400
13	90 x 8,2mm	10 bar		"	60.700
14	110 x 6,3mm	6 bar		"	59.300
15	110 x 10mm	10 bar		"	90.100
16	125 x 7,1mm	6 bar		"	75.900
17	125 x 11,4mm	10 bar		"	117.100
18	140 x 8mm	6 bar		"	95.500
19	140 x 12,7mm	10 bar		"	146.100
20	160 x 9,1mm	6 bar		"	124.400
21	160 x 14,6mm	10 bar		"	191.300
ỐNG GÂN PE THÀNH ĐÔI					
Tiêu chuẩn EN 13476-1:2000 & Din 16961					
1/ Loại không xẻ rãnh					
1	160			đ/m	48.800
2	250			"	125.500
3	315			"	188.100
2/ Loại xẻ rãnh					
4	160			đ/m	60.400
5	250			"	141.800
6	315			"	211.800

5 **Sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Đạt Hoà**

a **Ống PVC cứng, chiều dài 4mét/ cây (kể cả đầu nong)**

Kích thước danh nghĩa Đường kính trong	Quy cách ống: Đường kính ngoài x Độ dày	Áp lực (bar)	Nơi sản xuất: SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa		Giá bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km (chưa có chi phí bốc xếp)
	Ø16 x 1,00mm		- nt -	Mét	1.636
	Ø16 x 0,80mm		- nt -	"	1.318
Ø16	Ø21 x 3,00mm	31	nt	"	5.364
Ø16	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	"	3.364
Ø16	Ø21 x 1,40mm	13	- nt -	"	2.818
Ø16	Ø21 x 1,20mm	11	- nt -	"	2.364
Ø16	Ø21 x 0,80mm	7	- nt -	"	1.682
Ø20	Ø27 x 3,00mm	25	- nt -	"	7.091
Ø20	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	4.455
Ø20	Ø27 x 1,40mm	11	nt	"	3.545
Ø20	Ø27 x 1,10mm	8	- nt -	"	2.864
Ø20	Ø27 x 0,80mm	6	- nt -	"	2.182
Ø25	Ø34 x 4,00mm	27	- nt -	"	11.727
Ø25	Ø34 x 3,00mm	19	- nt -	"	8.909
Ø25	Ø34 x 1,90mm	12	- nt -	"	5.909
Ø25	Ø34 x 1,60mm	10	nt	"	5.045
Ø25	Ø34 x 1,30mm	8	- nt -	"	4.455
Ø25	Ø34 x 1,00mm	6	- nt -	"	3.227
Ø32	Ø42 x 3,00mm	15	- nt -	"	11.636
Ø32	Ø42 x 2,10mm	10	- nt -	"	8.182
Ø32	Ø42 x 1,70mm	8	- nt -	"	6.818
Ø32	Ø42 x 1,35mm	6	nt	"	5.409
Ø32	Ø42 x 1,10mm	5	- nt -	"	4.455
Ø40	Ø49 x 2,80mm	12	- nt -	"	12.727
Ø40	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	10.909
Ø40	Ø49 x 2,20mm	9	- nt -	"	10.091
Ø40	Ø49 x 2,00mm	8	- nt -	"	9.273
Ø40	Ø49 x 1,90mm	8	nt	"	8.818
Ø40	Ø49 x 1,45mm	6	- nt -	"	6.727
Ø40	Ø49 x 1,30mm	5	- nt -	"	6.182
Ø50	Ø60 x 4,00mm	14	- nt -	"	22.727
Ø50	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	17.091
Ø50	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	13.000
Ø50	Ø60 x 1,90mm	6	nt -	"	10.909
Ø50	Ø60 x 1,50mm	5	- nt -	"	8.818

Ø150	Ø160 x 4,70mm	6	- nt -	Mét	75.000
Ø200	Ø200 x 9,60mm	10	- nt -	"	191.000
Ø200	Ø200 x 5,90mm	6	- nt -	"	118.000
Ø200	Ø225 x 10,80mm	10	- nt -	"	235.000
Ø200	Ø225 x 6,60mm	6	- nt -	"	147.000
Ø250	Ø250 x 11,90mm	10	- nt -	"	288.000
Ø250	Ø250 x 7,30mm	6	- nt -	"	180.000
Ø250	Ø280 x 13,40mm	10	- nt -	"	380.000
Ø250	Ø280 x 8,20mm	6	- nt -	"	236.000
Ø300	Ø315 x 15,00mm	10	- nt -	"	491.400
Ø300	Ø315 x 9,20mm	6	- nt -	"	302.100
Ø400	Ø400 x 19,10mm	10	- nt -	"	800.000
Ø400	Ø400 x 11,70mm	6	- nt -	"	500.000

c **Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4mét/ cây (không kể cả đầu nong)**

Kích thước danh nghĩa Đường kính trong	Quy cách ống: Đường kính ngoài x Độ dày	Áp lực (bar)	Nơi sản xuất: SX tại Công ty TN HH Nhựa Đại Hòa		Giá bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km (chưa có chi phí bốc xếp)
Ø16	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	Mét	3.550
Ø16	Ø21 x 1,60mm	16	- nt -	"	3.350
Ø20	Ø27 x 3,00mm	25	- nt -	"	7.400
Ø20	Ø27 x 2,00mm	16	- nt -	"	5.200
Ø20	Ø27 x 1,90mm	15	- nt -	"	5.000
Ø20	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	4.545
Ø25	Ø34 x 2,10mm	13	- nt -	"	6.900
Ø25	Ø34 x 3,00mm	19	- nt -	"	9.400
Ø25	Ø34 x 2,20mm	14	- nt -	"	7.100
Ø32	Ø42 x 2,10mm	13	- nt -	"	8.400
Ø32	Ø42 x 3,00mm	15	- nt -	"	12.200
Ø32	Ø42 x 2,30mm	11	- nt -	"	9.600
Ø40	Ø49 x 2,50mm	10	- nt -	"	12.300
Ø40	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	11.200
Ø50	Ø60 x 4,00mm	14	- nt -	"	23.400
Ø50	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	17.900
Ø50	Ø60 x 2,50mm	8	- nt -	"	14.900
Ø50	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	13.800
Ø65	Ø73 x 3,30mm	9	- nt -	"	24.100
Ø65	Ø75 x 4,00mm	11	- nt -	"	29.800
Ø65	Ø76 x 4,00mm	11	- nt -	"	30.200
Ø65	Ø76 x 3,50mm	9	- nt -	"	26.600
Ø65	Ø76 x 3,30mm	9	- nt -	"	25.600
Ø65	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	"	23.100

Ø80	Ø90 x 6,00mm	14	- nt -	Mét	50.900
Ø80	Ø90 x 5,50mm	13	- nt -	"	48.000
Ø80	Ø90 x 5,00mm	11	- nt -	"	43.900
Ø80	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	35.400
Ø80	Ø90 x 3,80mm	8	- nt -	"	32.900
Ø80	Ø90 x 3,00mm	7	- nt -	"	27.200
Ø80	Ø90 x 2,90mm	5	- nt -	"	25.500
Ø100	Ø114 x 7,00mm	13	- nt -	"	78.600
Ø100	Ø114 x 5,00mm	9	- nt -	"	56.100
Ø100	Ø114 x 3,40mm	6	- nt -	"	39.100
Ø100	Ø114 x 3,20mm	5	- nt -	"	38.400
Ø150	Ø168 x 8,50mm	10	- nt -	"	149.000
Ø150	Ø168 x 7,30mm	9	- nt -	"	120.500
Ø150	Ø168 x 7,00mm	9	- nt -	"	119.700
Ø150	Ø168 x 6,50mm	7	- nt -	"	112.400
Ø150	Ø168 x 4,50mm	5	- nt -	"	78.400
Ø150	Ø168 x 4,30mm	5	- nt -	"	72.100
Ø200	Ø220 x 8,70mm	9	- nt -	"	187.500
Ø200	Ø220 x 8,00mm	8	- nt -	"	180.200
Ø200	Ø220 x 5,30mm	5	- nt -	"	120.500
Ø200	Ø220 x 5,10mm	4	- nt -	"	112.100
Ø100	Ø110 x 5,30mm	10	- nt -	"	58.300
Ø100	Ø110 x 3,20mm	6	- nt -	"	38.100
Ø125	Ø140 x 7,30mm	11	- nt -	"	103.000
Ø125	Ø140 x 6,70mm	10	- nt -	"	94.700
Ø125	Ø140 x 4,10mm	6	- nt -	"	59.300
Ø150	Ø160 x 7,70mm	10	- nt -	"	124.400
Ø150	Ø160 x 4,70mm	6	- nt -	"	78.400
Ø200	Ø200 x 9,60mm	10	- nt -	"	195.700
Ø200	Ø200 x 5,90mm	6	- nt -	"	123.500
Ø200	Ø225 x 10,8mm	10	- nt -	"	246.200
Ø200	Ø225 x 6,60mm	6	- nt -	"	154.000
Ø250	Ø250 x 11,9mm	10	- nt -	"	302.400
Ø250	Ø250 x 7,30mm	6	- nt -	"	189.000
Ø250	Ø250 x 5,00mm	4	- nt -	"	131.300
Ø250	Ø280 x 13,4mm	10	- nt -	"	386.900
Ø250	Ø280 x 8,20mm	6	- nt -	"	243.800
Ø300	Ø315 x 15,0mm	10	- nt -	"	494.200
Ø300	Ø315 x 9,20mm	6	- nt -	"	308.900
Ø300	Ø315 x 5,00mm	3	- nt -	"	188.000
Ø400	Ø400 x 19,1mm	10	- nt -	"	919.500
Ø400	Ø400 x 11,7mm	6	- nt -	"	513.000

B	**Phụ kiện ống nước**			
I	**Các loại Phụ tùng ống, phụ tùng ống gân, Joint (sản phẩm của Công ty nhựa Bình Minh)**			Giá bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km (chưa có chi phí bốc xếp)
a	***Các loại phụ kiện PVC của Công ty nhựa Bình Minh (Đường kính trong)***			
1	Nối trơn	21	đ/c	700
		27	"	1.200
		34	"	1.900
		42	"	2.500
		49	"	4.000
		60 mỏng	"	1.600
		60 dày	"	5.800
		75 mỏng	"	2.500
		75 D TC	"	8.000
		90 mỏng	"	4.200
		90 dày	"	12.400
		110 TC	"	24.400
		114 mỏng	"	8.600
		114 dày	"	27.500
		140 TC	"	41.200
		160 TC	"	60.200
		168 TC	"	64.100
		220 TC	"	145.000
2	Nối rút trơn	27 x 21	đ/cái	1.000
		34 x 21	"	1.400
		34 x 27	"	1.500
		42 x 21	"	1.900
		42 x 27	"	2.000
		42 x 34	"	2.300
		49 x 27	"	2.800
		49 x 34 D		3.100
		49 x 42 TC	"	2.200
		60 x 27	"	4.200
		60 x 34	"	4.500
		60 x 49 TC	"	3.000
		75 x 60 TC	"	4.400
		90 x 60	"	10.100
		90 x 75 TC	"	8.500
		114 x 60	"	11.100
		114 x 90 TC	"	13.300
		168 x 114 TC	"	62.000
		220 x 168 TC	"	102.700
3	Nối ràng ngoài	21	đ/c	600
		27	"	1.000
		34	"	1.600
		42	"	2.400
		49	"	3.200
		60	"	4.700
		90	"	10.600
		114	"	21.900

4	Nối răng trong	21	đ/c	800
		27	"	1.200
		34	"	1.900
		42	"	2.500
		49	"	3.700
		60	"	5.700
5	Nối ren trong thau	21	đ/c	4.000
		27	"	4.500
6	Nối rút có ren	21 x RT27 dày	đ/c	1.000
		27 x RT21 dày	"	1.000
		34 x RT27 dày	"	1.500
		21 x RN27 dày	"	800
		27 x RT21 dày	"	900
7	Co	21 dày	đ/c	1.000
		27 dày	"	1.500
		34 dày	"	2.400
		42 dày	"	3.700
		49 dày	"	5.500
		60 mỏng	"	3.200
		60 dày	"	9.000
		75 mỏng	"	4.800
		75 dày	"	13.300
		90 mỏng	"	7.300
		90 dày	"	22.300
		110 mỏng	"	18.200
		110 dày	"	38.200
		114 mỏng	"	20.000
		114 dày	"	43.100
8	Co 45°	21 dày	đ/c	900
		27 dày	"	1.300
		34 dày	đ/c	2.200
		42 dày	đ/c	3.000
		49 dày	"	4.600
		60 mỏng	"	2.400
		60 dày	"	7.100
		75 TC	"	8.400
		90 mỏng	"	7.300
		110 mỏng	đ/c	13.700
		110 dày	"	31.500
		114 mỏng	đ/c	15.700
		114 dày	"	38.000
		168 thủ công	đ/c	70.000
		220 thủ công	đ/c	157.000
9	Co ren trong thau	21 dày	đ/c	3.700
		27 dày	"	4.800
		21 x RT27 dày	"	4.200
		27 x RT21 dày	"	3.700
10	Co 3 nhánh	21 dày	đ/c	1.400
		27 dày	"	2.000
		34 dày	"	3.200

11	Co rút	27 x 21 dày	đ/c	1.200
		34 x 21 dày	"	1.600
		34 x 27 dày	"	1.900
12	Co cong	R500 - 114 TC	đ/c	113.800
		R900 - 114 TC	"	157.500
13	Chữ T	21 dày	đ/c	1.300
		27 dày	"	2.000
		34 dày	"	3.600
		42 dày	"	4.600
		49 dày	"	7.100
		60 mỏng	"	4.200
		60 dày	"	12.600
		75 mỏng	"	6.800
		75 dày	"	15.200
		90 mỏng	"	10.100
		90 dày	"	30.100
		110 mỏng	"	24.100
		110 dày	"	54.000
		114 mỏng	"	25.300
		114 dày	"	66.500
		168 mỏng	"	68.600
14	Chữ T rút	27 x 21	"	1.700
		34 x 27	"	3.000
		42 x 21	"	3.700
		42 x 27	"	3.700
		42 x 34	"	4.100
		60 x 27	"	8.200
		90 x 60 mỏng	"	8.100
		90 x 60 dày	"	22.000
		114 x 60 dày	"	43.400
15	T cong	90 mỏng	đ/cái	12.800
		114 mỏng	"	25.900
16	T cong có nắp	90	đ/cái	13.400
		114	"	27.500
17	Nắp T cong	90	đ/cái	2.300
		114	"	4.800
18	Tứ thông	90	đ/cái	27.900
		114	"	57.600
19	Khởi thuỷ	110 * 49	đ/bộ	47.000
		114 * 49	"	42.900
		160 * 60	"	87.000
		168 * 60	"	65.100
		220 * 60	"	78.500
20	Khởi thuỷ dán	90 x 49 mỏng	Cái	4.200
		114 x 60 mỏng	"	5.800
21	Chữ Y	34 dày	đ/c	4.200
		60 mỏng	đ/c	5.200
		90 mỏng	"	16.500
		110 mỏng	"	33.500
		114 mỏng	"	30.800

22	Chữ Y rút	60 x 42 mỏng	đ/c	4.800
		90 x 60 mỏng	"	8.500
		114 x 60 mỏng	"	18.200
		114 x 90 mỏng	"	22.100
23	Nắp khoá	21 dày	đ/cái	500
		27 dày	đ/cái	700
		34 dày	đ/cái	1.300
		42 dày	"	1.700
		49 dày	"	2.600
		60 dày	"	4.200
		114 dày	"	13.700
24	Nắp khoá ren ngoài	21 dày	đ/cái	350
		27 dày	đ/cái	500
25	Nắp đậy trong	114	đ/cái	700
26	Nắp đậy ngoài	114	đ/cái	900
27	Bích đơn	60	Cái	11.900
		90	"	21.500
28	Bích kép	114	Cái	13.900
		168	"	35.700
		220	"	56.000
b	Joint các loại			
1	Joint ống uPVC	63	Cái	5.700
		90 (m)	"	8.300
		100	"	9.000
		110	"	10.200
		114	"	10.200
		140	"	12.700
		150	"	16.000
		160	"	16.000
		168	"	17.600
		200 (m)	"	22.600
		200 (CIOD)	"	31.000
		220	"	24.200
		225	"	25.900
		250	"	33.000
		280	"	36.300
		315	"	42.900
		400	"	95.700
2	Joint ống gân	160	đ/cái	9.400
		250	"	16.500
		315	"	25.900
3	Joint khởi thuỷ	110	Cái	1.300
		114	"	1.300
		160	"	1.400
		168	"	1.400
		220	"	1.400
4	Joint mặt bích	60	Cái	8.600
		90	"	11.600
		114	"	13.200
		168	"	15.400
		220	"	21.500

4	Joint nắp T kiểm tra	90	Cái	1.800	
		114	"	2.000	
c	**Các loại phụ kiện ống gân của Công ty nhựa Bình Minh**				
1	Nối gân	160 TC	đ/cái	30.000	
		250 TC	"	90.300	
		315 TC	"	175.000	
		250 x 160	đ/cái	35.400	
		315 x 160	"	60.800	
		315 x 250	"	70.800	
2	Co 45 độ gân	160 TC	đ/cái	23.700	
		250 TC	"	55.000	
		315 TC	"	151.700	
3	Co gân	160	đ/cái	21.000	
		250	"	70.000	
		315	"	204.000	
4	T gân	160	đ/cái	24.500	
		250	"	95.000	
		315	"	262.800	
II	***Phụ kiện PVC Đệ Nhất:***			Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Bình Định	
a	**Phụ kiện PVC Đệ Nhất (sản phẩm của Công ty LDHN Đệ Nhất)**				
*	***Quy cách (Size) (đường kính trong)***				
1	**Nối (Socket)**			Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21		đ/cái	900	
	Phi 27		"	1.100	
	Phi 34		"	1.800	
	Phi 42		"	2.300	
	Phi 49		"	4.000	
	Phi 60		"	5.200	1.500
	Phi 90		"	12.700	4.200
	Phi 110		"	27.500	
	Phi 114		"	27.500	8.500
	Phi 140		"	46.200	
	Phi 160		"	70.400	
	Phi 200		"	152.000	
	Phi 225		"	225.000	
2	**T (Tee)**			Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21		đ/cái	1.300	
	Phi 27		"	2.000	
	Phi 34		"	3.100	1.300
	Phi 42		"	4.700	1.400
	Phi 49		"	7.200	1.900
	Phi 50		"	10.000	
	Phi 60		"	12.700	4.000
	Phi 63		"	18.000	
	Phi 76		"		8.200
	Phi 90		"	29.700	9.700
	Phi 110		"	42.900	

	Phi 114	đ/cái	42.900	20.000
	Phi 140	"	132.200	
	Phi 160	"	235.200	
	Phi 200	"	540.000	
	Phi 225	"	726.700	
3	**Nắp Bít (Cap)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21	đ/cái	700	
	Phi 27	"	900	
	Phi 34	"	1.400	
	Phi 42	"	1.500	
	Phi 49	"	2.400	
	Phi 60	"	3.500	
	Phi 90	"	12.100	
	Phi 110	"	24.200	
	Phi 114	"	24.200	
	Phi 160	"	87.000	
	Phi 200	"	169.900	
	Phi 225	"	196.000	
4	**Co 90 độ (90^0 elbow)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21	đ/cái	1.100	
	Phi 27	"	1.400	
	Phi 34	"	2.000	1.000
	Phi 42	"	3.500	1.200
	Phi 49	"	5.700	1.900
	Phi 50	"	6.500	
	Phi 60	"	7.500	3.100
	Phi 63	"	15.000	
	Phi 76	"		4.600
	Phi 90	"	22.600	7.000
	Phi 110	"	56.100	14.500
	Phi 114	"	56.100	14.500
	Phi 140	"	90.200	47.500
	Phi 160	"	147.200	
	Phi 200	"	287.500	
	Phi 225	"	335.400	
5	**Co 45^0 (45^0 elbow)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21	đ/cái	900	
	Phi 27	"	1.000	
	Phi 34	"	1.500	900
	Phi 42	"	3.300	1.000
	Phi 49	"	5.300	1.500
	Phi 50	"	6.000	
	Phi 60	"	7.500	2.200
	Phi 76	"		4.000
	Phi 63	"	11.500	
	Phi 90	"	12.900	6.500
	Phi 110	"	26.100	12.000
	Phi 114	"	26.100	12.000
	Phi 140	"	41.300	

	Phi 160	đ/cái	80.300	
	Phi 200	"	212.300	
	Phi 225	"	313.500	
6	**Mặt bích (Flange)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 90	đ/cái	81.400	
	Phi 110	"	121.000	
	Phi 114	"	121.000	
	Phi 140	"	176.200	
	Phi 160	"	207.600	
	Phi 200	"	330.400	
	Phi 225	"	380.000	
7	**Y (Wye)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 49	đ/cái	20.400	
	Phi 60	"	27.500	5.000
	Phi 76	"		8.000
	Phi 90	"	52.800	18.200
	Phi 110	"	88.000	
	Phi 114	"		30.200
	Phi 140	"	180.000	
	Phi 160	"	302.000	
	Phi 200	"	697.000	
	Phi 60 x 49	"		3.600
8	**Khâu răng trong**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21	đ/cái	700	
	Phi 27	"	900	
	Phi 34	"	2.000	
9	**Khâu răng ngoài**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21	đ/cái	700	
	Phi 27	"	900	
	Phi 34	"	1.500	
10	***Co 90 độ răng ngoài***		*Loại dày*	*Loại mỏng*
	Phi 21	đ/cái	2.000	
	Phi 27	"	2.500	
	Phi 34	"	4.000	
11	**Nối giảm (R. Socket)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 27 x 21	đ/cái	1.000	
	Phi 34 x 21	"	1.400	
	Phi 34 x 27	"	1.700	
	Phi 42 x 21	"	2.200	
	Phi 42 x 27	"	2.400	
	Phi 42 x 34	"	2.600	
	Phi 49 x 21	"	3.200	
	Phi 49 x 27	"	3.300	
	Phi 49 x 34	"	3.400	
	Phi 49 x 42	"	3.500	
	Phi 60 x 21	"	4.500	
	Phi 60 x 27	"	4.600	
	Phi 60 x 34	"	4.700	
	Phi 60 x 42	"	4.800	

	Phi 60 x 49	đ/cái	5.000	
	Phi 76 x 60	"		2.800
	Phi 90 x 27	"	11.700	
	Phi 90 x 34	"	11.800	
	Phi 90 x 42	"	11.900	
	Phi 90 x 49	"	12.000	
	Phi 90 x 60	"	12.100	3.600
	Phi 90 x 76	"		4.100
	Phi 110 x 63	"	24.400	
	Phi 110 x 90	"	24.800	
	Phi 114 x 49	"	24.400	
	Phi 114 x 60	"	24.400	
	Phi 114 x 90	"	24.400	8.000
	Phi 160 x 110	"	63.200	
	Phi 200 x 110	"	107.000	
	Phi 200 x 160	"	125.500	
12	**T Giảm (R. Tee)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 27 x 21	đ/cái	1.700	
	Phi 34 x 21	"	2.600	
	Phi 34 x 27	"	2.900	
	Phi 42 x 21	"	3.900	
	Phi 42 x 27	"	3.900	
	Phi 42 x 34	"	4.200	
	Phi 49 x 21	"	6.200	
	Phi 49 x 27	"	6.300	
	Phi 49 x 34	"	6.400	
	Phi 49 x 42	"	6.500	
	Phi 60 x 21	"	10.800	
	Phi 60 x 27	"	10.900	
	Phi 60 x 34	"	11.000	
	Phi 60 x 42	"	11.100	
	Phi 60 x 49	"	11.200	
	Phi 90 x 27	"	25.900	
	Phi 90 x 34	"	26.000	
	Phi 90 x 42	"	26.100	
	Phi 90 x 49	"	26.200	
	Phi 90 x 60	"	26.300	7.200
	Phi 110 x 90	"	38.500	
	Phi 114 x 49	"	37.400	
	Phi 114 x 60	"	38.000	
	Phi 114 x 90	"	38.500	16.500
	Phi 160 x 90	"	151.000	
	Phi 160 x 110	"	162.000	
	Phi 200 x 110	"	386.000	
	Phi 225 x 110	"	528.000	
13	**Y Giảm (R.Wye)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 76 x 60	đ/cái	9.800	
	Phi 90 x 60	"	40.700	8.500
	Phi 110 x 63	"	74.800	

	Phi 110 x 90	đ/cái	80.300	
	Phi 114 x 60	"	74.800	
	Phi 114 x 90	"	88.000	21.800
	Phi 160 x 110	"	172.000	
14	**Đai khởi thuỷ (Tapping saddle) loại dày**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 60 x 27	đ/cái	52.800	
	Phi 60 x 34	"	55.000	
	Phi 90 x 27	"	60.100	
	Phi 90 x 34	"	61.500	
	Phi 114 x 27	"	64.900	
	Phi 114 x 34	"	68.200	
15	**Giảm răng trong loại dày**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21 x 27	đ/cái	900	
	Phi 27 x 21	"	900	
	Phi 34 x 27	"	1.600	
16	**Giảm răng ngoài loại dày**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21 x 27	đ/cái	900	
	Phi 27 x 21	"	900	
	Phi 27 x 34	"	1.300	
	Phi 34 x 27	"	1.500	
	Phi 42 x 34	"	2.500	
17	**Co 90 độ giảm loại dày**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 27 x 21	đ/cái	1.300	
	Phi 34 x 21	"	2.300	
	Phi 34 x 27	"	2.400	
18	**Co 90 độ giảm răng ngoài**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 27 x 21	đ/cái	2.500	
	Phi 27 x 34	"	3.600	
19	**Gioăng cao su**			
	50	đ/cái		4.000
	63	"		5.300
	90	"		9.200
	100	"		9.900
	110	"		10.500
	114	"		10.500
	140	"		12.800
	160	"		16.200
	165	"		16.800
	168	"		17.400
	200	"		21.100
	216	"		23.400
	225	"		26.100
	250	"		34.100
	276	"		35.600
	280	"		37.700
	315	"		43.600
	318	"		43.600
	400	"		105.600
	500	"		158.400

b	**Phụ kiện Đài Loan - do Công ty LDHN Đệ Nhất cung cấp**			
-	T (Tee) - (loại dày)			
	Phi 165		đ/cái	392.000
-	T (Tee) - (loại mỏng)			
	Phi 165		đ/cái	116.200
III	Phụ tùng ống uPVC, Joint cao su (sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Minh Hùng)			*Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Bình Định*
a	Phụ tùng ép máy của Công ty TNHH nhựa Minh Hùng			
1	Co	21	đ/cái	800
		27	"	1.018
		34	"	1.755
		42	"	2.600
		49	"	3.727
		60 M	"	2.818
		60 D	"	5.773
		73	"	5.000
		76	"	6.227
		90 M	"	6.009
		90 D	"	16.518
		114 M	"	10.673
		114 D	"	29.529
		140	"	19.855
		168	"	34.500
		220	"	90.873
2	T	21	đ/cái	1.118
		27	"	1.536
		34	"	2.336
		42	"	3.773
		49	"	5.255
		60 M	"	3.055
		60 D	"	8.100
		76	"	9.500
		90 M	"	8.164
		90 D	"	22.900
		114 M	"	14.845
		114 D	"	38.245
		140	"	26.145
		168	"	48.927
3	Y	60	đ/cái	3.700
		90	"	10.818
		114	"	21.191
		90/60	"	6.982
4	Nối RT	21	đ/cái	636
		27	"	955
5	Nối RN	21	đ/cái	527
		27	"	718
6	Co RT	21	đ/cái	882
		27	"	1.264

b	Joint cao su	Phi 90	đ/cái	5.818
		Phi 110	"	6.364
		Phi 114	"	6.409
		Phi 140	"	8.827
		Phi 160	"	10.727
		Phi 168	"	11.364
		Phi 200	"	15.591
		Phi 220	"	16.200
		Phi 225	"	18.245
		Phi 250	"	23.636
		Phi 280	"	25.000
		Phi 315	"	32.273
		Phi 400	"	72.727
		Phi 450	"	84.091
c	**Phụ tùng g/công từ ống của C.ty TNHH nhựa Minh Hùng**			
1	Nối	21 M	đ/cái	245
		21 D	"	300
		27 M	"	373
		27 D	"	427
		34 M	"	545
		34 D	"	682
		42 M	"	800
		42 D	"	927
		49 M	"	982
		49 D	"	1.364
		60 M	"	1.409
		60 D	"	1.709
		(75, 76) 73 M	"	2.818
		(75, 76) 73 D	"	3.073
		90 M	"	2.818
		90 V	"	4.900
		90 D	"	6.309
		(110) 114 M	"	4.900
		(110) 114 V	"	8.391
		(110) 114 D	"	11.900
		140 M	"	16.800
		140 V	"	22.364
		140 D	"	30.764
		(160) 168 M	"	23.773
		(160) 168 V	"	27.945
		(160) 168 D	"	34.936
		(200, 225) 220 M	"	41.918
		(200, 225) 220 V	"	52.400
		(200, 225) 220 D	"	59.373
		250 M	"	84.173
		250 V	"	98.355
		250 D	"	154.136
		280 M	"	89.527
		280 V	"	124.036
		280 D	"	227.482

		315 M	đ/cái	177.773
		315 V	"	202.473
		315 D	"	309.164
		400 M	"	298.073
		400 V	"	354.945
		400 D	"	568.091
		450 M	"	432.291
		450 V	"	537.073
		450 D	"	822.155
2	Lưi	21	đ/cái	300
		27	"	427
		34	"	618
		42	"	982
		49	"	1.282
		60	"	1.845
		(75, 76) 73	"	3.800
		90 M	"	3.491
		90 V	"	5.273
		90 D	"	6.991
		(110) 114 M	"	6.309
		(110) 114 V	"	10.045
		(110) 114 D	"	13.300
		140 M	"	25.136
		140 V	"	29.782
		140 D	"	41.918
		(160) 168 M	"	30.764
		(160) 168 V	"	37.255
		(160) 168 D	"	44.745
		(200, 225) 220 M	"	55.891
		(200, 225) 220 V	"	69.864
		(200, 225) 220 D	"	83.827
		250 M	"	95.000
		250 V	"	118.597
		250 D	"	191.818
		280 M	"	113.627
		280 V	"	152.718
		280 D	"	270.318
		315 M	"	209.582
		315 V	"	253.218
		315 D	"	374.800
		400 M	"	360.336
		400 V	"	484.127
		400 D	"	772.173
		450 M	"	533.773
		450 V	"	603.755
		450 D	"	888.591

Ghi chú: M: loại mỏng; V: loại vừa; D: loại dày

					Giá tại chân công trình trên thành phố Quy Nhơn	
IV	**Phụ kiện, Joint cao su (sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Đạt Hoà)**					
a	**Phụ kiện PVC**				Loại 2A (Dày)	Loại A (Mỏng)
	Tên hàng	*Đường kính* trong (ϕ)	*Đường kính* ngoài (ϕ)			
1	**Khâu nối (măng sông)**	Phi 21		đ/cái	773	364
		Phi 27		"	1.000	500
		Phi 34		"	1.455	682
		Phi 42		"	2.136	900
		Phi 49		"	3.500	1.091
		Phi 60		"	5.182	1.818
		Phi 76		"	7.500	2.864
		Phi 90		"	10.909	3.636
		Phi 110		"		6.909
		Phi 114		"	20.318	6.909
2	**Lơi**	Phi 21		đ/cái	800	409
		Phi 27		"	1.000	545
		Phi 34		"	1.682	800
		Phi 42		"	2.727	1.000
		Phi 49		"	4.227	1.500
		Phi 60		"	6.136	2.773
		Phi 76		"	9.273	3.909
		Phi 90		"	13.636	5.182
		Phi 110		"		9.545
		Phi 114		"	26.000	9.682
		Phi 168		"	86.364	15.273
3	**Co 90 độ**	Phi 21		đ/cái	909	455
		Phi 27		"	1.227	700
		Phi 34		"	1.909	1.000
		Phi 42		"	3.045	1.273
		Phi 49		"	4.682	1.773
		Phi 60		"	7.000	3.182
		Phi 76		"	11.227	6.273
		Phi 90		"	17.500	6.364
		Phi 110		"		12.909
		Phi 114		"	34.500	13.182
		Phi 140		"		21.000
		Phi 168		"	149.000	60.000
		Phi 220		"		151.273
4	**Chữ T**	Phi 21		đ/cái	1.227	682
		Phi 27		"	1.773	1.000
		Phi 34		"	2.545	1.409
		Phi 42		"	4.000	1.727
		Phi 49		"	6.318	2.500
		Phi 60		"	9.909	4.682
		Phi 76		"	15.500	8.000

		Phi 90	đ/cái	25.000	8.273
		Phi 110	"		14.409
		Phi 114	"	40.909	16.818
		Phi 140	"		34.409
		Phi 168	"		82.500
5	Chữ T giảm	Phi 27x21	đ/cái	1.500	864
		Phi 34x21	"	2.136	1.091
		Phi 34x27	"	2.227	1.227
		Phi 42x21	"	2.909	
		Phi 42x27	"	3.000	
		Phi 42x34	"	3.455	
		Phi 60x42	"		3.409
		Phi 60x49	"		3.682
		Phi 90x60	"		6.682
6	Bít	Phi 21	đ/cái	318	
		Phi 27	"	545	
		Phi 34	"	800	
		Phi 42	"	1.364	
		Phi 49	"	2.136	
		Phi 60	"	3.182	
		Phi 76	"	4.500	
		Phi 90	"	8.909	
		Phi 114	"	12.727	
7	Bít răng trong	Phi 21	đ/cái	182	
		Phi 27	"	227	
		Phi 34	"	364	
8	Bít răng ngoài	Phi 21	đ/cái	227	
		Phi 27	"	364	
		Phi 34	"	500	
9	Măng sông răng ngoài	Phi 21	đ/cái	682	
		Phi 27	"	909	
		Phi 34	"	1.318	
		Phi 42	"	2.318	
		Phi 49	"	3.318	
		Phi 60	"	4.818	
		Phi 76	"	9.909	
		Phi 90	"	13.455	
		Phi 114	"	23.000	
10	Mang sông răng trong	Phi 21	đ/cái	700	
		Phi 27	"	955	
		Phi 34	"	1.455	
		Phi 42	"	2.364	
		Phi 49	"	3.409	
		Phi 60	"	5.091	
		Phi 76	"	10.318	
		Phi 90	"	14.727	
		Phi 114	"	23.636	

11	2 đầu răng ngoài	Phi 21	đ/cái	364	
		Phi 27	"	545	
		Phi 34	"	900	
		Phi 27 x 21	"	500	
		Phi 34 x 21	"	800	
		Phi 34 x 27	"	864	
		Phi 42 x 34	"	1.227	
12	Co răng ngoài	Phi 21	đ/cái	1.682	
		Phi 27	"	2.227	
		Phi 34	"	3.773	
		Phi 42	"	4.727	
		Phi 49	"	7.636	
13	Co răng trong	Phi 21	đ/cái	1.045	
		Phi 27	"	1.455	
		Phi 34	"	2.864	
		Phi 42	"	4.318	
		Phi 49	"	6.909	
14	T răng ngoài	Phi 21	đ/cái	1.545	
		Phi 27	"	2.364	
15	T răng trong	Phi 21	đ/cái	1.455	
		Phi 27	"	1.955	
16	Co răng ngoài giảm	Phi 21x27	đ/cái	2.227	
		Phi 27x21	đ/cái	2.227	
		Phi 34x27	"	3.318	
17	Co răng trong giảm	Phi 21x27	đ/cái	1.409	
		Phi 34x27	"	2.636	
18	Co giảm	Phi 27x21	đ/cái	1.318	
		Phi 34x27	"	1.909	
		Phi 34x21	"	1.864	
19	T răng ngoài giảm	Phi 21x27	đ/cái	2.500	
20	T răng trong giảm	Phi 21x27	đ/cái	2.045	
21	Măng sông giảm	Phi 27x21	đ/cái	864	455
		Phi 34x21	"	1.273	545
		Phi 34x27	"	1.318	682
		Phi 42x21	"	1.682	909
		Phi 42x27	"	1.682	909
		Phi 42x34	"	1.818	1.091
		Phi 49x27	"	2.500	1.090
		Phi 49x34	"	2.636	1.273
		Phi 49x42	"	2.773	
		Phi 60x21	"	3.273	
		Phi 60x27	"	3.818	
		Phi 60x34	đ/cái	3.818	
		Phi 60x42	"	3.909	
		Phi 60x49	"	4.409	
		Phi 76x60	"	6.864	
		Phi 76x49	"	6.182	

		Phi 76x34	đ/cái	5.545	4.227
		Phi 90x49	"	9.273	
		Phi 90x60	"	9.318	
		Phi 114x60	"	15.000	
		Phi 114x76	"	16.045	
		Phi 114x90	"	17.318	
22	Giảm răng ngoài	Phi 21x27	đ/cái	964	
		Phi 27x21	"	773	
		Phi 27x34	"	1.318	
		Phi 34x21	"	1.227	
		Phi 34x27	"	1.318	
		Phi 42x34	"	2.318	
23	Giảm răng trong	Phi 21x27	đ/cái	955	
		Phi 27x21	"	955	
		Phi 27x34	"	1.318	
		Phi 34x27	"	1.364	
24	Khởi thuỷ	Phi 60x27	đ/bộ	17.409	
		Phi 60x34	"	19.136	
		Phi 76x27	"	30.545	
		Phi 76x34	"	31.000	
		Phi 76x42	"	29.455	
		Phi 90x27	"	37.318	
		Phi 90x42	"	36.000	
		Phi 114x27	"	36.682	
		Phi 114x42	đ/bộ	35.682	
		Phi 114x49	"	37.955	
		Phi 168x60	"	64.364	
		Phi 220x60	"	74.636	
25	Khởi thuỷ răng thau	Phi 114x27	đ/bộ	51.136	
26	Măng sông răng ngoài (thau)	Phi 21	đ/cái	5.864	
		Phi 27	"	7.955	
27	Măng sông giảm răng ngoài (thau)	Phi 21x27	đ/cái	6.318	
28	Măng sông răng trong (thau)	Phi 21	đ/cái	2.682	
		Phi 27	đ/cái	3.909	
	MS giảm răng trong (thau)	Phi 21x27	đ/cái	3.000	
29	Co răng ngoài (thau)	Phi 21	đ/cái	5.818	
		Phi 27	"	8.045	
30	Co răng trong (thau)	Phi 21	đ/cái	3.000	
		Phi 27	"	4.682	
31	Co răng ngoài giảm (thau)	Phi 21x27	đ/cái	6.500	
32	Co răng trong giảm (thau)	Phi 21x27	đ/cái	3.545	

33	T răng ngoài (thau)	Phi 21	đ/cái	6.455	
		Phi 27	"	9.227	
34	T răng ngoài giảm (thau)	Phi 21x27	đ/cái	7.455	
35	T răng trong (thau)	Phi 21	đ/cái	3.545	
		Phi 27	"	5.364	
36	T răng trong giảm (thau)	Phi 21x27	đ/cái	4.136	
37	Bích nối kép 8 lỗ	Phi 114	đ/bộ	41.864	
		Phi 168	"	83.500	
		Phi 220	"	147.227	
38	Chữ Y	Phi 42	đ/cái		2.500
		Phi 49	"		4.000
		Phi 60	"		5.909
		Phi 76	"		11.600
		Phi 90	"		11.682
		Phi 110	"		24.409
		Phi 114	"		24.409
39	Chữ Y giảm	Phi 114x90	đ/cái		19.000
		Phi 90x60	"		9.500
40	Con thỏ	Phi 42	đ/cái		9.409
		Phi 49	"		13.189
		Phi 60	"		20.276
41	Ngã ba	Phi 21	đ/cái		900
		Phi 27	"		1.227
		Phi 34	"		1.818
42	Lúp bê bầu	Phi 21	đ/bộ		2.682
		Phi 27	"		2.682
		Phi 34	"		3.773
		Phi 49	"		10.000
43	Lúp bê thẳng	Phi 34	đ/bộ		2.909
		Phi 42	"		4.500
		Phi 60	"		13.409
b	Joint cao su				
1	Joint mặt bích 8 lỗ	Phi 114	đ/cái		13.000
		Phi 168	"		15.000
		Phi 220	"		20.000
2	Joint khởi thuỷ	Phi 60x27	đ/c		900
		Phi 60x34	"		900
		Phi 76x27	"		900
		Phi 76x34	"		900
		Phi 90x27	"		900
		Phi 90x42	"		1.200
		Phi 114x27	"		900
		Phi 114x34	"		900
		Phi 114x42	"		1.200

		Phi 114x49	đ/cái	1.300
		Phi 168x60	"	1.400
		Phi 220x60	"	1.500
3	*Joint ống*	*Phi 60*	*đ/cái*	5.000
		Phi 90	"	8.000
		Phi 110	"	9.700
		Phi 114	"	9.700
		Phi 160	"	15.500
		Phi 168	"	17.000
		Phi 180	"	18.000
		Phi 200	"	22.000
		Phi 220	"	23.000
		Phi 250	"	32.000
		Phi 280	"	35.000
		Phi 315	"	41.000
		Phi 400	"	90.000
C	***KEO DÁN ỐNG, QUE HÀN NHỰA, CAO SU NON DÁN ỐNG***			
I.1	**Keo dán ống nước (sản phẩm của Cty nhựa Bình Minh)**			*Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Bình Định*
	25gr		đ/tuýp	1.700
	50gr		"	3.000
	100gr		đ/tuýp	5.700
	200gr		*đ/lon*	*12.500*
	500gr		"	26.400
	1kg		"	50.000
I.2	***Keo dán ống nước (sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Minh Hùng)***			Giá tại chân công trình *trên toàn tỉnh Bình Định*
	Keo dán tuýp 10gr		đ/tuýp	655
	Keo dán tuýp 25gr		đ/tuýp	1.264
	Keo dán tuýp 50gr		đ/tuýp	2.400
	Keo dán tuýp 100gr		đ/tuýp	4.345
	Keo dán lon 0,5kg		đ/lon	19.864
I.3	**Keo dán ống nước (sản phẩm của nhựa Đạt Hoà)**			Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Bình Định
	Keo dán lon 1kg		đ/kg	37.600
	Keo dán lon 0,5kg		*đ/lon*	*19.800*
	Keo dán tuýp 100gr		đ/tuýp	4.200
	Keo dán tuýp 50gr		đ/tuýp	2.200
	Keo dán tuýp 25gr		đ/tuýp	1.300
	Keo dán tuýp 15gr		đ/tuýp	800
II	Que hàn nhựa (nhựa Bình Minh)		đ/kg	33.000

PHỤ LỤC SỐ 13

GIÁ ỐNG NƯỚC SẮT TRÁNG KẼM - Quý II năm 2006

Kèm theo thông báo số 970 /TB-TC-XD ngày 19 tháng 5 năm 2006

Giá chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT)

STT	Mặt hàng					Đvt	Đơn giá		
A	ỐNG NƯỚC								
I	ỐNG THÉP								
*	CÁC LOẠI ỐNG THÉP - SẢN PHẨM CỦA SAIGON STEEL PIPE CORP						Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km		
	Quy cách (SPEC)								
	NB	O.D (ĐK) (mm)	T (dày) (mm)	T.lượng (weight) Kg/ống	L (dài) (m)		ống đen (BPE)	ống mạ (GPE)	ống mạ có ren (GTE)
1	15	21,4	1,6	4,687	6,0	đ/m	9.546	11.022	11.413
2	15	21,4	1,9	5,482	6,0	"	10.745	12.335	12.609
3	15	21,4	2,1	5,997	6,0	"	11.304	13.033	13.263
4	15	21,7	2,6	7,348	6,0	"	12.835	14.941	15.223
5	15	21,7	3,0	8,301	6,0	"	14.499	17.155	17.474
6	20	26,9	1,6	5,989	6,0	"	12.198	14.084	14.583
7	20	26,9	1,9	7,028	6,0	"	13.775	15.813	16.164
8	20	26,9	2,1	7,706	6,0	"	14.526	16.748	17.043
9	20	27,2	2,6	9,464	6,0	"	16.530	19.243	19.606
10	20	27,2	3,2	11,363	6,0	"	19.847	23.484	23.919
11	25	33,8	1,6	7,623	6,0	"	15.526	17.927	18.562
12	25	33,8	2,1	9,850	6,0	"	18.567	21.407	21.785
13	25	33,8	2,3	10,720	6,0	"	18.724	21.797	22.208
14	25	34,2	3,0	13,849	6,0	"	24.490	28.621	29.152
15	25	34,2	3,2	14,678	6,0	"	25.956	30.335	30.897
16	32	42,5	1,6	9,683	6,0	"	19.705	22.771	23.578
17	32	42,5	2,1	12,553	6,0	"	23.662	27.282	27.763
18	32	42,5	2,3	13,680	6,0	"	23.894	27.816	28.340
19	32	42,9	3,0	17,711	6,0	"	31.319	36.603	37.282
20	32	42,9	3,2	18,797	6,0	"	33.239	38.847	39.568
21	40	48,4	1,6	11,079	6,0	"	22.546	26.054	26.977
22	40	48,4	2,1	14,386	6,0	"	27.118	31.266	31.817
23	40	48,4	2,5	16,978	6,0	"	29.655	34.522	35.173
24	40	48,8	3,0	20,330	6,0	"	35.950	42.015	42.795
25	40	48,8	3,2	21,590	6,0	"	38.178	44.619	45.447
26	40	48,8	4,0	17,676	4,0	"	47.725	54.796	55.812
27	50	60,2	2,6	22,158	6,0	"	38.703	45.055	45.904
28	50	60,2	3,0	25,390	6,0	"	44.898	52.473	53.446
29	50	60,8	3,2	27,272	6,0	"	48.226	56.362	57.408
30	50	60,8	3,6	30,468	6,0	"	53.878	62.967	64.135
31	50	60,8	4,0	33,617	6,0	"	60.511	69.475	70.764
32	65	76,0	2,6	28,237	6,0	"	49.321	57.415	58.498
33	65	76,0	2,9	31,366	6,0	"	54.786	63.778	64.900
34	65	76,6	3,2	34,469	6,0	"	61.455	71.823	73.155
35	65	76,6	3,6	38,884	6,0	"	68.780	80.380	81.851
36	65	76,6	4,0	42,968	6,0	"	77.342	88.801	90.448

37	80	88,8	2,9	36,858	6,0	đ/m	64.379	74.945	78.357
38	80	88,8	3,2	40,529	6,0	"	71.669	83.760	85.314
39	80	89,5	3,6	45,755	6,0	"	80.910	94.560	96.314
40	80	89,5	4,0	50,602	6,0	"	91.084	104.577	106.517
41	100	113,9	2,9	47,628	6,0	"	83.190	96.844	98.669
42	100	114,9	3,2	52,887	6,0	"	93.522	109.300	111.327
43	100	114,9	3,6	59,285	6,0	"	104.836	122.522	124.795
44	100	114,9	4,0	65,635	6,0	"	118.143	135.646	138.162
45	100	114,9	4,5	73,507	6,0	"	132.313	151914	154.732

B	**PHỤ KIỆN ỐNG NƯỚC**		Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
I	**RÁC CO SẮT TRÁNG KẼM LOẠI 1**		
1	0.15 - 21	đ/cái	4.667
2	0.20 - 27	"	5.905
3	0.26 - 34	"	8.857
4	0.33 - 42	"	13.107
5	0.40 - 49	"	17.767
6	0.50 - 60	"	23.447
7	0.65 - 76	"	45.146
8	0.80 - 90	"	63.786
9	0.100 - 114	"	112.136
II	**TÉ SẮT TRÁNG KẼM**		
1	0.15 - 21	đ/cái	2.190
2	0.20 - 27	"	3.143
3	0.26 - 34	"	4.571
4	0.33 - 42	"	7.427
5	0.40 - 49	"	8.340
6	0.50 - 60	"	14.175
7	0.65 - 76	"	30.190
8	0.80 - 90	"	39.806
9	0.100 - 114	"	68.932
III	**CÚT SẮT TRÁNG KẼM**		
1	0.15 - 21	đ/cái	1.619
2	0.20 - 27	"	2.381
3	0.26 - 34	"	3.619
4	0.33 - 42	"	5.714
5	0.40 - 49	"	7.048
6	0.50 - 60	"	11.810
7	0.65 - 76	"	21.905
8	0.80 - 90	"	33.981
9	0.100 - 114	"	53.398
IV	**CỜ RÓA (THÔNG TỦ)**		
1	Phi 15 - 21	đ/cái	2.100
2	Phi 20 - 27	"	3.150
3	Phi 26 - 34	"	4.200
4	Phi 33 - 42	"	5.250

5	Phi 40 - 49		đ/cái	10.500
6	Phi 50 - 60		"	10.500
7	Phi 65 - 76		"	13.650
8	Phi 80 - 90		"	38.168
V	MĂNG SÔNG SẮT TRÁNG KẼM (NỐI)			
1	0.15 - 21		đ/cái	1.333
2	0.20 - 27		"	1.810
3	0.26 - 34		"	2.762
4	0.33 - 42		"	4.078
5	0.40 - 49		"	5.650
6	0.50 - 60		"	7.573
7	0.66 - 76		"	19.500
8	0.80 - 90		"	23.800
9	0.100 - 114		"	38.476
VI	CHẬU SẮT TRÁNG KẼM (CÔN)			
	0.15 - 21		đ/cái	1.333
	0.20 - 27		"	2.023
	0.26 - 34		"	3.670
	0.33 - 42		"	5.437
	0.40 - 49		"	6.165
	0.50 - 60		"	8.383
	0.65 - 76		"	19.903
	0.80 - 90		"	26.650
	0.100 - 114			37.379
VII	XUYẾT SẮT TRÁNG KẼM (LƯ)			
	0.15 - 21		đ/c	1.545
	0.20 - 27		"	1.918
	0.26 - 34		"	3.670
	0.33 - 42		"	4.563
	0.40 - 49		"	6.068
	0.50 - 60		"	8.155
	0.65 - 76		"	22.330
	0.80 - 90		"	28.041
	0.100 - 114		"	40.291
VIII	ĐẦU GAI SẮT TRÁNG KẼM + MANBLON			
	Phi 15 - 21		đ/c	1.364
	Phi 20 - 27		"	1.455
	Phi 26 - 34		"	2.273
	Phi 33 - 42		"	2.727
	Phi 40 - 49		"	3.182
	Phi 50 - 60		"	4.636
	Phi 65 - 76		"	13.000
	Phi 80 - 90		"	18.000
	Phi 100 - 114		"	31.000
IX	NÚT BÍT SẮT TRÁNG KẼM	0.15 - 21	đ/cái	1.143
		0.20 - 27	"	1.333
		0.26 - 34	"	2.000
		0.33 - 42	"	2.857
		0.40 - 49	"	3.810

	0.50 - 60	đ/cái	6.286	
	0.65 - 76	"	17.333	
	0.80 - 90	"	22.571	
*	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY LD ỐNG GANG CẦU ĐÀI VIỆT (WAHSIN)**		*Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km*	
ống gang cầu	áp lực xuất xưởng		FU (K9)	RR (K12)
D100 EU	55kg/cm²	đ/m	305.000	762.500
D150 EU	55kg/cm²	"	334.000	835.000
D200 EU	55kg/cm²	"	443.000	1.107.500
D250 EU	55kg/cm²	"	521.000	1.302.500
D300 EU	55kg/cm²	"	648.000	1.620.000
D350 EU	55kg/cm²	"	822.000	2.055.000
D400 EU	55kg/cm²	"	966.000	2.415.000
D450 EU	55kg/cm²	"	1.258.000	3.145.000
D500 EU	55kg/cm²	"	1.361.000	3.402.500
D600 EU	55kg/cm²	"	1.797.000	4.492.500
Cút 11 độ 15'			**Loại BB**	**Loại FF**
	D100	đ	254.200	415.125
	D150	"	476.625	723.650
	D200	"	752.350	1.023.975
	D250	đ	1.117.250	1.484.200
	D300	"	1.492.400	1.853.200
	D350	"	1.770.175	2.354.425
	D400	"	2.320.600	3.027.850
	D450	"	3.400.950	4.233.250
	D500	"	3.603.900	4.516.150
	D600	"	5.341.275	6.155.125
Cút 22 độ 30'			**Loại BB**	**Loại FF**
	D100	đ	260.350	421.275
	D150	"	483.800	730.825
	D200	"	762.600	1.046.525
	D250	"	1.131.600	1.517.000
	D300	"	1.544.675	1.896.250
	D350	"	1.822.450	2.405.675
	D400	"	2.414.900	3.134.450
	D450	"	3.481.925	4.313.200
	D500	"	3.747.400	4.660.675
	D600	đ	5.369.975	6.308.875
Cút 45 độ			**Loại BB**	**Loại FF**
	D100	đ	284.950	445.875
	D150	"	526.850	774.900
	D200	"	832.300	1.116.225
	D250	"	1.234.100	1.619.500
	D300	"	1.559.025	1.985.425
	D350	"	1.931.100	2.735.725
	D400	"	2.560.450	3.268.725
	D450	"	3.691.025	4.523.325
	D500	"	3.973.925	4.886.175
	D600	"	5.582.875	7.158.550

Cút 90 độ				**Loại BB**	**Loại FF**
	D100	đ		291.100	451.000
	D150	"		534.025	781.050
	D200	"		842.550	1.126.525
	D250	"		1.250.500	1.624.625
	D300	"		1.718.925	2.145.325
	D350	đ		2.354.425	2.938.675
	D400	"		3.101.650	3.809.925
	D450	"		4.722.175	5.553.450
	D500	"		5.822.000	7.138.100
	D600	"		8.983.100	10.417.075
Tê đều				***Loại BBB***	***Loại FFF***
	D100	đ		**458.175**	**707.250**
	D150	"		792.325	1.164.400
	D200	"		1.239.225	1.665.625
	D250	"		1.838.850	2.419.000
	D300	"		2.716.250	3.299.475
	D350	"		3.496.275	4.323.450
	D400	"		4.356.250	5.419.175
	D450	"		5.350.500	6.598.950
	D500	"		6.399.075	8.079.050
	D600	"		9.109.175	10.702.025
Thập đều				**Loại BBBB**	**Loại FFFF**
	D100	đ		612.950	943.000
	D150	"		1.058.825	1.552.875
	D200	"		1.651.275	2.222.200
	D250	"		2.451.800	3.223.625
	D300	"		3.621.325	4.400.325
	D350	"		4.661.700	5.764.600
	D400	"		5.808.675	7.224.200
	D450	"		7.134.000	8.796.550
	D500	"		8.532.100	10.772.750
	D600	"		12.147.275	14.269.025
Mối nối mềm	D80	đ		440.000	
	D100	"		488.925	
	D150	"		665.225	
	D200	"		941.975	
	D250	"		1.332.500	
	D300	"		1.737.375	
	D350	"		2.281.050	
	D400	"		2.829.000	
	D450	"		3.703.325	
	D500	"		4.644.275	
	D600	"		6.085.425	
Nối ngắn (Bu)				**Loại BU**	**Loại FU**	**Loại FB**
	D80	đ		199.000		
	D100	"		221.400	276.750	319.000
	D150	"		320.825	416.150	486.875
	D200	"		521.725	575.025	885.225
	D250	"		708.275	832.300	957.350

	D300	đ	918.400	1.007.575	1.156.200
	D350	"	1.157.225	1.350.950	1.548.775
	D400	"	1.416.550	1.529.300	1.771.200
	D450	"	1.773.250	1.958.775	2.245.775
	D500	"	2.059.225	2.700.875	3.032.975
	D600	"	3.213.375	4.352.150	4.767.275
Tê lệch			***Loại BBB***	***Loại FFF***	
	D100 x 80	đ	442.800	641.650	
	D150 x 80	"	720.575	1.005.525	
	D150 x 100	"	762.600	1.090.600	
	D200 x 80	"	1.077.275	1.399.125	
	D200 x 100	"	1.058.825	1.466.775	
	D200 x 150	"	1.179.775	1.587.725	
	D250 x 80	"	1.547.750	1.971.075	
	D250 x 100	"	1.593.875	2.095.100	
	D250 x 150	đ	1.754.800	2.208.875	
	D250 x 200	"	1.801.950	2.331.875	
	D300 x 80	"	2.136.100	2.599.400	
	D300 x 100	"	2.170.950	2.677.300	
	D300 x 150	"	2.426.175	2.820.800	
	D300 x 200	"	2.861.925	2.948.925	
	D300 x 250	"	2.979.875	3.188.775	
	D350 x 100	"	2.468.200	3.133.425	
	D350 x 150	"	2.729.575	3.314.850	
	D350 x 200	"	2.979.675	3.686.925	
	D350 x 250	"	3.059.625	3.836.575	
	D350 x 300	"	3.292.300	4.088.725	
	D400 x 100	"	3.161.100	3.950.350	
	D400 x 150	"	3.535.225	4.366.500	
	D400 x 200	"	3.725.875	4.575.600	
	D400 x 250	"	3.800.700	4.700.650	
	D400 x 300	"	4.270.150	5.022.500	
	D400 x 350	"	4.504.875	5.225.450	
	D450 x 100	"	3.672.575	4.585.850	
	D450 x 150	"	3.742.275	4.698.600	
	D450 x 200	"	4.088.725	5.063.500	
	D450 x 250	"	4.435.175	5.461.200	
	D450 x 300	"	4.782.650	5.826.100	
	D450 x 350	"	5.267.475	6.371.400	
	D450 x 400	"	5.822.000	6.791.650	
	D500 x 100	"	5.322.825	5.291.050	
	D500 x 150	"	4.644.275	5.681.575	
	D500 x 200	"	5.129.100	6.184.850	
	D500 x 250	"	5.508.350	6.614.325	
	D500 x 300	"	5.879.400	7.004.850	
	D500 x 350	"	6.003.425	7.207.800	
	D500 x 400	"	6.127.450	7.394.350	
	D500 x 450	"	6.250.450	7.579.875	
	D600 x 100	"	6.649.175	7.792.050	
	D600 x 150	"	6.995.625	8.181.550	
	D600 x 200	"	7.480.450	8.684.825	
	D600 x 250	"	7.859.700	9.114.300	

	D600 x 300	đ	8.230.750	9.505.850
	D600 x 350	"	8.354.755	9.707.775
	D600 x 400	"	8.552.600	11.206.325
	D600 x 450	"	8.676.625	10.153.650
	D600 x 500	"	8.975.925	10.493.950
Tê xả cặn			**Loại FFB**	
	D150 x 100	đ	1.317.125	
	D200 x 100	"	1.845.000	
	D250 x 100	"	2.495.875	
	D300 x 100	"	3.145.725	
	D350 x 100	"	4.574.575	
	D400 x 100	"	6.098.750	
	D450 x 100	"	7.498.900	
	D500 x 100	"	9.426.925	
	D600 x 100	"	12.476.300	
Côn giảm			***Loại BB***	***Loại FF***
	D100 x 80	đ	213.200	330.050
	D150 x 80	"	386.425	547.350
	D150 x 100	"	433.575	637.550
	D200 x 80	"	519.675	699.050
	D200 x 100	"	537.100	766.700
	D200 x 150	"	641.650	908.150
	D250 x 100	"	692.900	966.575
	D250 x 150	"	762.600	1.079.325
	D250 x 200	"	867.150	1.203.350
	D300 x 100	"	832.300	1.124.425
	D300 x 150	"	884.575	1.219.750
	D300 x 200	"	1.006.550	1.361.200
	D300 x 250	"	1.128.525	1.601.050
	D350 x 200	"	1.508.800	1.943.400
	D350 x 250	"	1.664.600	2.150.450
	D350 x 300	"	1.837.825	2.276.525
	D400 x 200	"	1.648.200	2.144.300
	D400 x 250	"	1.891.125	2.438.475
	D400 x 300	"	2.081.775	2.648.600
	D400 x 350	"	2.375.950	3.022.725
	D450 x 200	"	2.441.550	2.999.150
	D450 x 250	"	2.473.325	3.101.650
	D450 x 300	"	2.490.750	3.198.000
	D450 x 350	"	2.590.175	3.297.425
	D450 x 400	"	2.748.025	3.517.800
	D500 x 300	"	2.317.525	2.986.850
	D500 x 350	"	2.601.450	3.349.700
	D500 x 400	"	3.018.625	3.829.400
	D500 x 450	"	3.482.950	4.355.225
	D600 x 350	"	3.258.475	4.131.775
	D600 x 400	"	3.468.600	4.504.875
	D600 x 450	"	3.642.850	4.712.950
	D600 x 500	"	4.147.150	5.133.200
Kiềng (bích ép)	D80	đ	39.975	
	D100	"	49.200	

	D150	"	84.050
	D200	"	106.800
	D250	"	149.650
	D300	"	178.350
	D350	"	237.800
	D400	"	291.100
	D450	"	343.375
	D500	"	397.700
	D600	"	497.125
Bích đặc	D80	đ	59.450
	D100	"	78.925
	D150	"	161.950
	D200	"	197.825
	D250	"	332.100
	D300	"	433.575
	D350	"	665.225
	D400	"	764.650
	D450	"	931.725
	D500	"	1.247.425
	D600	"	1.827.575
ADAPTON	D80	đ	486.875
	D100	"	538.125
	D150	"	731.850
	D200	"	1.036.275
	D250	"	1.465.750
	D300	"	1.911.825
	D350	"	2.510.225
	D400	"	3.111.900
	D450	"	4.074.375
	D500	"	5.108.600
	D600	"	6.694.275
BDULDN	T16 x 70	đ	4.613
	T16 x 80	"	5.330
	T16 x 90	"	6.150
	T18 x 70	"	6.253
	T18 x 80	"	6.970
	T18 x 90	"	7.688
	T20 x 90	"	9.225
	T20 x 100	"	9.943
	T20 x 110	"	11.070
	T20 x 120	"	11.275
	T24 x 120	"	17.630
	T30 x 130	"	32.800
	T30 x 150	"	33.825

Nắp hố ga/bộ (khung + nắp)	**Tải trọng: 40 tấn**		
Loại tròn	DN 300	đ/bộ	369.000
	DN 400	"	641.650
	DN 500	"	922.500
	DN 600	"	1.823.600
Loại vuông	DN 300x300	đ/bộ	396.675
	DN 400x400	đ/bộ	645.750
	DN 500x500	"	996.300
	DN 600x600	"	1.808.100
Nắp thoát nước mưa/cái	**Tải trọng: 20 tấn**		
	DN 400x600	đ/cái	424.350
	DN 400x1000	"	553.500
	DN 500x800	"	885.600
	DN 500x1000	"	996.300
	DN 600x1000	"	1.291.500
	DN 700x1000	"	1.476.000
	DN 400x400	"	461.250
	DN 500x500	"	664.200
	DN 600x600	"	1.026.720
	DN 700x700	"	1.328.400
	DN 800x800	"	1.568.250
	DN 900x900	"	1.955.700
	DN 1000x1000	"	2.398.500
CÁC LOẠI PHỤ KIỆN KHÁC			Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
Rế ga nhôm 20 x 20		đ/c	10.909
Rế ga nhựa 20 x 20		"	7.273
Xả rác 0.90		đ/c	16.364
Xả rác 0.150		"	22.727
Bách sắt cùm ống 0.90		đ/c	3.182
Phễu thu nước bằng tôn		đ/c	4.545
VÒI ĐỒNG			
0.15 Trung Quốc		đ/cái	7.500
0.20 Trung Quốc		"	10.000
0.26 Trung Quốc		đ/cái	16.000
0.15 nội		đ/cái	10.000
0.20 nội		đ/cái	11.000
VÒI CONG CHẬU RỬA INOX			
Sài gòn		đ/cái	32.000
Đài loan		"	78.000
VÒI LAVABÔ			
Sài gòn		đ/cái	15.000
Đài loan		"	30.000
Béc phun đồng AC		đ/cái	26.000
Béc phun nhựa AC		"	42.000

VAN NHỰA PVC 02 CHIỀU ĐÀI LOAN - SẢN PHẨM DO CÔNG TY LIÊN DOANH WU FENG VIỆT NAM CUNG CẤP				Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
Mã hàng	**Quy cách**			
	Inch	**m/m**		
WF-801	1/2"	Phi 16	đ/cái	10.500
WF-801	3/4"	Phi 20	"	14.000
WF-801	1"	Phi 25	"	19.000
WF-801	1-1/4"	Phi 32	"	30.000
WF-801	1-1/2"	Phi 40	"	40.000
WF-801	2"	Phi 50	"	52.000
WF-801	2-1/2"	Phi 65	"	180.000
WF-801	3"	Phi 80	"	200.000
WF-801	4"	Phi 100	"	400.000
WF-801	5"	Phi 125	"	480.000
WF-801	6"	Phi 150	"	1.560.000
VAN ĐỒNG (TRUNG QUỐC)				Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
Phi 21			đ/cái	9.200
Phi 27			"	10.100
Phi 42			"	20.954
Phi 49			"	24.800
Phi 60			"	32.000
Phi 75			"	41.300
VAN ĐỒNG ĐÀI LOAN				Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
Phi 0.21 (Đường kính ngoài)			đ/cái	28.000
Phi 0.27	"		"	35.000
Phi 0.34	"		"	40.000
Phi 0.42	"		"	68.000
Phi 0.49	"		"	85.000
Phi 0.60	"		"	140.000
Van đồng Đài Loan 0.99			đ/cái	450.000
VAN PHAO (NỘI)				Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
Phi 20			đ/cái	13.200
Phi 27			"	18.000
Phi 34			"	45.000
Van bướm Đài Loan D200 (gang)			đ/cái	2.528.000 Giá tại TPQN
VAN GANG 1 CHIỀU (LIÊN XÔ)				Giá tại thành phố Quy Nhơn
Phi 114			đ/cái	309.300
Phi 168			đ/cái	618.600

VAN ĐỒNG 1 CHIỀU ĐÀI LOAN - SẢN PHẨM DO CÔNG TY LIÊN DOANH WU FENG VIỆT NAM CUNG CẤP

Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km

Mã hàng	Quy cách Inch	Quy cách m/m		
WF-322	1/2"	Phi 16	đ/cái	30.000
WF-322	3/4"	Phi 20	"	40.000
WF-322	1"	Phi 25	"	50.000
WF-322	1-1/4"	Phi 32	"	80.000
WF-322	1-1/2"	Phi 40	"	100.000
WF-322	2"	Phi 50	"	150.000
Van đồng 1 chiều phi 200 Việt Nam			đ/cái	2.400.000 Giá tại TPQN

VAN ĐỒNG 2 CHIỀU NTT

Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km

Phi 21	*(Đường kính ngoài)*	đ/cái	25.000
Phi 27	"	"	31.000
Phi 34	"	"	40.000
Phi 42	"	"	55.000
Phi 49	"	"	68.000
Phi 60	"	"	103.000

VAN ĐỒNG 2 CHIỀU ĐÀI LOAN - SẢN PHẨM DO CÔNG TY LIÊN DOANH WU FENG VIỆT NAM CUNG CẤP

Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km

Mã hàng	Quy cách Inch	Quy cách m/m		
WF-324	1/2"	Phi 16	đ/cái	36.000
WF-324	3/4"	Phi 20	"	50.000
WF-322	1"	Phi 25	"	65.000
WF-322	1-1/4"	Phi 32	"	90.000
WF-322	1-1/2"	Phi 40	"	110.000
WF-322	2"	Phi 50	"	165.000

VAN ĐAN MẠCH

Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm *các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính* 10km

Van 2 chiều mặt bích, hiệu AVK phi 100	đ/cái	1.820.000
Van 2 chiều mặt bích, hiệu AVK phi 200	"	5.500.000
Van 1 chiều mặt bích, hiệu AVK phi 200	đ/cái	5.500.000

PHAO ĐIỆN RADA ĐÀI LOAN

Giá tại TP Quy Nhơn

Phao điện Rada Đài Loan	đ/cái	45.000
Hộp chống từ DN 15, DN 19	đ/cái	15.000 Giá tại TPQN

CÔLIE

Giá tại TP Quy Nhơn

Phi 100 - 40; Phi 100 - 50	đ/bộ	28.636
Phi 150 - 50	"	33.182

	Phi 200 - 40; Phi 200 - 50	đ/bộ	37.727
	Phi 300 - 40; Phi 300 - 50	"	46.818
	Phi 250 - 40; Phi 250 - 50	"	42.273
	Côlie D200/5 Nhựa Đạt Hoà		62.200 Giá tại TPQN
	VAN ĐỒNG ĐỒNG HỒ		Giá tại TP Quy Nhơn
	Phi 15 (kèm 0,2m dây chì và 2 viên chì)	đ/cái	21.600
	Phi 20 (kèm 0,2m dây chì và 2 viên chì)	"	27.600
V	ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC CÁC LOẠI		Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
A	ĐỒNG HỒ NƯỚC CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY LIÊN		
1	ĐỒNG HỒ NƯỚC ETK		
-	ETK-N-AM110 Qn1,5 DN15 (chống được lực từ mạnh và có thể lắp đầu chờ đọc từ xa khi cần thiết)	đ/cái	199.000
-	Đồng hồ chống từ tự kiểm tra Chekker ETK-N-AM110 Qn1,5 DN15. Khách hàng dùng nước tự đọc và thông báo khối lượng nước đã dùng tới công ty cấp nước thông qua điện thoại để cập nhật và lưu trữ số liệu	đ/cái	230.000
2	ĐỒNG HỒ NƯỚC MNK		
-	Đồng hồ MNK-RP 165/170 Qn1,5 DN 15	đ/cái	288.000
-	Đồng hồ MNK-RP 190 Qn2,5 DN 20		307.000
-	Đồng hồ MNK-RP 260 Qn 3,5 DN 25 & Racord		**1.024.000**
-	Đồng hồ MNK-RP 260 Qn 6 DN 30 & Racord		**1.134.000**
-	Đồng hồ MNK-RP 300 Qn 10 DN 40 & Racord		**1.627.000**
-	Đồng hồ MNK-RP 300 Qn 15 DN 50 & Racord		**2.607.000**
3	ĐỒNG HỒ NƯỚC MTK		
-	MTK-N-AM165/170 Qn1,5 DN15 (có chống từ bên trong)	đ/c	283.000
-	Đồng hồ chống từ tự kiểm tra Chekker MTK-N-AM 165/170 Qn1,5 DN15. Khách hàng dùng nước tự đọc và thông báo khối lượng nước đã dùng tới công ty cấp nước thông qua điện thoại để cập nhật và lưu trữ số liệu	đ/c	323.000
-	MTK-N-AM190 Qn2,5 DN20 (có chống từ bên trong)	đ/c	301.000
-	Đồng hồ chống từ tự kiểm tra Chekker MTK-N-AM 190 Qn2,5 DN20. Khách hàng dùng nước tự đọc và thông báo khối lượng nước đã dùng tới công ty cấp nước thông qua điện thoại để cập nhật và lưu trữ số liệu	đ/c	338.000
-	MTK-N-AM260 Qn3,5 DN25 & Racord	đ/c	979.000
-	MTK-N-AM 260 Qn 6 DN 30 & Racord	đ/c	1.084.000
-	MTK 300 Qn 10 DN 40 & Racord	đ/c	1.578.000
-	MTK-N-AM 300 Qn 10 DN 40 & Racord	đ/c	1.650.000
4	ĐỒNG HỒ NƯỚC WPH		
-	WPH200 Qn15 DN40	đ/cái	3.282.000
-	WPH200 Qn15 DN50	đ/cái	3.458.000

-	WPH200 Qn25 DN65	đ/cái	3.770.000
-	WPH225 Qn40 DN80	"	4.344.000
-	WPH250 Qn60 DN100	đ/cái	4.589.000
-	WPH250 Qn100 DN125	đ/cái	5.354.000
-	WPH300 Qn150 DN150	đ/cái	7.820.000
-	WPH350 Qn250 DN200	đ/cái	13.127.000
-	WPH450 Qn400 DN250	"	16.228.000
-	WPH500 Qn600 DN300	"	32.850.000
-	WPH600 Qn1000 DN400	"	46.970.000
-	WPH600 Qn1500 DN500	"	58.344.000
5	ĐỒNG HỒ NƯỚC WI		
-	WI 200 Qn 30 DN 50	đ/cái	3.608.000
-	WI 200 Qn 50 DN 65	"	3.920.000
-	WI 225 Qn 90 DN 80	"	4.494.000
-	WI 250 Qn 125 DN 100	"	4.739.000
-	WI 250 Qn 175 DN 125	"	5.504.000
-	WI 300 Qn 250 DN 150	"	7.970.000
-	WI 350 Qn 450 DN 200	"	13.280.000
6	ĐỒNG HỒ NƯỚC HIỆU KENT (của Công ty Xây dựng nước ngầm TP HCM cung cấp)		
	Đồng hồ nước hiệu Kent - GKMM 15 MM cấp "B" Đa tia	đ/cái	245.235
	Đồng hồ nước hiệu KENT DN20 cấp "B" đa tia	đ/cái	655.636
7	ĐỒNG HỒ NƯỚC HIỆU BAYLAN-Thổ Nhĩ Kỳ sản xuất (Cty Xây dựng nước ngầm TP HCM cung cấp)		
	Đa 15mm	đ/cái	195.000
*	Phụ kiện đồng hồ nước:		Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
	Bích mạ kẽm + Gioăng (của Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-coma Hà Nội)		
	DN 50	đ/bộ	85.000
	DN 65	"	108.000
	DN 80	đ/bộ	120.000
	DN 100	"	135.000
	DN 125	"	165.000
	DN 150	"	245.000
	DN 200	đ/bộ	265.000
	DN 250	"	375.000
	DN 300	"	435.000
	DN 400	đ/bộ	1.100.000

Bích đặc mạ kẽm dùng bịt đầu ống + Gioăng (của Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-coma Hà Nội)		
DN 50	đ/cái	68.000
DN 65	"	82.000
DN 80	"	124.000
DN 100	"	145.000
DN 125	"	160.000
DN 150	"	215.000
DN 200	"	225.000
DN 250	"	420.000
DN 300	"	510.000
Bộ lưới lọc (của Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-coma Hà Nội):		
DN 50	đ/bộ	739.000
DN 65	"	850.000
DN 80	"	966.000
DN 100	đ/bộ	1.190.000
DN 125	đ/bộ	1.580.000
DN 150	"	1.980.000
ống nối mạ kẽm ổn định dòng chảy đặt giữa đồng hồ nướckiểu mặt bích và bộ lọc cặn bao gồm cả 02 gioăng (của C.ty LD đồng hồ nước Zenner-coma Hà Nội)		
DN 50	đ/bộ	115.000
DN 65	"	135.000
DN 80	"	155.000
DN 100	"	215.000
DN 125	"	285.000
DN 150	"	395.000
Raccord cho 02 đầu đồng hồ (của Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-coma Hà Nội):		
DN 25	đ/bộ	58.000
DN 30	"	81.000
DN 40	"	121.000
DN 50	"	176.000
Dây chì (của C.ty LD đồng hồ nước Zenner-coma Hà Nội):	đ/m	2.500
Viên chì (của C.ty LD đồng hồ nước Zenner-coma Hà Nội):	đ/viên	600
Mặt bích thép DN200-PN16 (12 lỗ) - Đài Loan	đ/cái	145.000
Relay ổn định điện áp chống mất pha - Hàn Quốc	đ/bộ	2.750.000
Vành kẹp xanh đồng hồ ETKNam D15(kèm dây chì 0,2+2viên chì	bộ	9.600
Tấm điều chỉnh đ/hồ ETKNam D15(kèm dây chì 0,2+2viên chì)	bộ	16.600
Bộ phận chống từ đ/ hồ ETKNam D15(kèm dây chì 0,2+2viên chì	"	11.100
Vòng phanh hãm đ/ hồ ETKNam D15(kèm dây chì0,2+2viên chì)	"	10.100
Tấm đỡ bánh răng đ/hồ ETKNam D15(kèm dây chì 0,2+2viên chì)	"	11.600
Bánh răng từ đồng hồ ETKNam D15 (kèm dây chì 0,2+2viên chì)	"	11.600
Cánh tuốc bin Đồng hồ ETK (kèm 0,2dây chì + 2 viên chì)	bộ	13.600

PHỤ LỤC SỐ 14

Điều chỉnh đơn giá sản phẩm sắt thép các loại - Quý II năm 2006

Kèm theo thông báo số 970 /TB-TC-XD ngày 19 tháng 6 năm 2006

Các mức giá dưới đây đều chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT)

STT	Tên hàng và qui cách	ĐVT	Đơn giá
*	CÁC LOẠI SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY THÉP MIỀN NAM		Giá tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn
A	THÉP CUỘN, THÉP THANH TRƠN, THÉP CỐT BÊ TÔNG CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY THÉP MIỀN NAM:		
Thép xây dựng Tiêu chuẩn TCVN 1651 85, JIS G 3112			
1	Thép cuộn phi 5,5 CT2, CT3	đ/kg	8.222
2	Thép cuộn phi 6 CT2, CT3	"	8.222
3	Thép cuộn phi 8 CT2, CT3	"	8.181
4	Thép cuộn phi 10 CT3	"	8.181
5	Thép cuộn phi 11-phi 12 C10	"	8.313
6	Thép cuộn phi 14-phi 20 C10	"	8.414
7	Thép trơn phi 10 - phi 25 CT2, CT3	"	8.100
8	Thép vằn D10 SD295A, CT5	đ/kg	8.374
9	Thép vằn D12 - D32 SD295A, CT5	"	8.171
10	Thép vằn D36 - D41 CT5	"	8.272
11	Thép vằn D10 SD390	"	8.425
12	Thép vằn D12-D32 SD390	"	8.222
13	Thép vằn D36- D41 SD390	"	8.323
14	Thép vằn D10 GR60	đ/kg	8.526
15	Thép vằn D12 - D32 GR60	"	8.323
16	Thép vằn D36 - D41 GR60	"	8.425
*	THÉP CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY THÉP POMINA		Giá tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn
	Tên mặt hàng — **Quy cách**		
	Sắt S6 — CT3	đ/kg	7.903
	Sắt S8 — CT3	"	7.865
	Sắt S10 — CT3	"	7.952
	Sắt 10g — SD 390	"	7.952
	Sắt 12g - 32g — SD 390	"	7.749
*	QUE HÀN VIỆT ĐỨC		Giá tại hiện trường xây lắp TP QN và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
	Que hàn Việt Đức N46 — phi 2,5mm	đ/kg	11.875
	Que hàn Việt Đức N46 — phi 3,0mm; phi 3,25	"	11.666
	Que hàn Việt Đức N46 — phi 4,0mm; phi 5,0	"	11.613
	Que hàn Việt Đức N38 — phi 3,0mm; phi 3,25	"	10.409
	Que hàn Việt Đức N38 — phi 4,0mm	"	10.409

*	**SẢN PHẨM THÉP SAU CÁN**			Giá tại hiện trường xây lắp TP.QN và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
1	Đinh thi trường	3cm -> 10cm	đ/kg	9.048
		< 3cm		14.286
		Đinh vít các loại	"	14.286
2	Kẽm buộc		đ/kg	9.524
4	Lưới rào	Phi 2,20mm	đ/kg	8.907
		Phi 2,45mm	"	8.812
		Phi 2,70mm	"	8.718
		Phi 3,00mm	"	8.624
		Phi 3,50mm	"	8.529
5	Dây thép gai	Loại P76	đ/kg	8.775
		Loại P120 Phi 2,7-2,2	"	8.869
		Loại P120 Phi 3,0-2,7	"	8.775
*	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY QLGT THUỶ BỘ**			Giá tại hiện trường X/ lắp Q.Nhơn
	Rọ thép:0,5x0,8x1,8m;kính thước lỗ:15x15cm (thép phi 3 & phi 4)		đ/cái	91.000

PHỤ LỤC 15

Đơn giá bảo quản lâm sản, phòng chống mối mọt - Quý II/2006
Kèm theo Thông báo số 970 /TB-TC-XD ngày 19 tháng 5 năm 2006
Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Nội dung	Định mức lượng hóa chất (ml) sử dụng cho 1m²/năm	Đơn vị tính	Đơn gía chống mối mọt tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	
				Khu vực đồng bằng	Khu vực miền núi
1	Đơn giá bảo quản lâm sản, phòng chống mối mọt				
a	Phòng chống mối công trình loại A Sử dụng: Clorpyriphos 40EC	3,82ml /m²/năm bảo hành	đ/m²	6.100	6.700
b	Phòng chống mối công trình loại B Sử dụng: Alpha Cypermethrin 10SC	3,149ml /m²/năm bảo hành	đ/m²	6.700	7.400
c	Bảo quản lâm sản. Sử dụng: Cyoermethrin 25EC	640ml /m³	đ/m³	640.000	700.000
2	Đơn giá chống mối nền móng				
a	Phòng chống mối công trình loại A Sử dụng: Cypermethrin 25EC	21,35ml /m²/5năm bảo hành	đ/m²	30.500	30.500
b	Phòng chống mối công trình loại B Sử dụng: Cypermethrin 25EC	23,45ml /m²/5năm bảo hành	đ/m²	33.500	33.500
3	Đơn giá lập hàng rào hóa chất dọc theo chu vi nền công trình chống mối xâm nhập từ ngoài vào công trình. Sử dụng: Cypermethrin 25EC	84,77ml /m³/5năm bảo hành	đ/m³	136.364	136.364
4	Đơn giá xông hơi kho vật tư, lưu trữ Sử dụng: Alpha Cypermethrin 10SC	5,56ml /m³/năm bảo hành	đ/m³	9.091	9.091

Ghi chú:- Công trình loại A gồm: Phòng chống mọt, xén tóc, mối gỗ khô... cho các công trình xây dựng.
Phòng chống mối nhà: công trình đơn giản, diện tích trên 700m².

- Công trình loại B gồm: Phòng và chống mối đất. Phòng chống mối nhà: công trình phức tạp, diện tích nhỏ hơn 700m².
- Bảo quản lâm sản: Ngâm tẩm lâm sản để phòng chống mục, mối, mọt, hà trước khi đưa vào sử dụng.
- Đối với mối đất sống len lỏi ở nền và tường vách, diện tích (m²) được tính là diện tích nền và tường vách
- Đối với nhóm mối gỗ khô sống ở trần, mái, xà gồ vật liệu gỗ thì diện tích (m²) là trần nhà, la phông ván